

Số: /CBGVL-SXD

Phú Thọ, ngày tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2023
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong Công bố, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp có hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, phải có Văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <http://soxaydung.phutho.gov.vn>).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Giám đốc, các PGĐ;
- Website: SXD;
- Lưu: KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hồng Phong

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV - NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số: /CBGVL-SXD ngày /10/2023 của Sở Xây dựng)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>CÁT CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Thương Xuyên. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0915165438		
1	Cát bê tông	đ/m ³	330.000
2	Cát xây trát	đ/m ³	280.000
3	Cát trát	đ/m ³	180.000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840		
4	Cát bê tông	đ/m ³	330.000
5	Cát xây trát	đ/m ³	280.000
6	Cát trát	đ/m ³	180.000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881		
7	Cát bê tông	đ/m ³	310.000
8	Cát xây trát	đ/m ³	190.000
9	Cát trát	đ/m ³	170.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
10	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	295.000
11	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	285.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoan Hùng Địa chỉ: khu 5, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng Điện thoại:		
12	Cát bê tông	đ/m ³	327.000
13	Cát xây trát	đ/m ³	300.000
14	Cát trát	đ/m ³	255.000
	Huyện Phù Ninh		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương Địa chỉ: khu 8, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0913564219		
15	Cát bê tông	đ/m ³	337.500
16	Cát xây trát	đ/m ³	307.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP An Phát Phú Thọ Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0966052726		
17	Cát bê tông	đ/m ³	300.000
18	Cát xây trát	đ/m ³	270.000
19	Cát trát	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Ba (giá bán tại Công ty Cổ phần thương mại và tổng hợp Phúc Hương - thị trấn Thanh Ba)		
20	Cát bê tông	đ/m ³	300.000
21	Cát xây, trát	đ/m ³	200.000
22	Cát đen	đ/m ³	80.000
	Huyện Hạ Hòa		
23	Cát bê tông (giá trung bình trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa)	đ/m ³	330.000
24	Cát xây, trát (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	150.000
25	Cát đen san lấp (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	110.000
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn Yên Lập)		
26	Cát bê tông	đ/m ³	320.000
27	Cát xây trát	đ/m ³	240.000
28	Cát đen	đ/m ³	170.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại trung tâm huyện)		
29	Cát bê tông	đ/m ³	320.000
30	Cát xây, trát	đ/m ³	120.000
31	Cát san nền	đ/m ³	80.000
	Huyện Tam Nông		
32	Cát bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Bứa	đ/m ³	220.000
33	Cát xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Bứa	đ/m ³	220.000
34	Cát xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH Tiến Nga - khu 13, xã Dân Quyền; Tel: 0986.863.161)	đ/m ³	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
35	Cát bê tông - Cát sông Bứa (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	295.000
36	Cát xây trát (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	270.000
37	Cát đen (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	150.000
	Huyện Thanh Thủy		
38	Cát bê tông Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	330.000
39	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
40	Cát xây, trát (cát sông Đà), (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD: Tâm Thắng, xã Tân Phú; Thành Vinh, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn)		
41	Cát bê tông	đ/m ³	320.000
42	Cát xây, trát	đ/m ³	250.000
43	Cát đen	đ/m ³	150.000
	<u>SỞI CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
44	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840	đ/m ³	320.000
45	Sỏi 2x4cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840	đ/m ³	230.000
46	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881	đ/m ³	340.000
	Huyện Thanh Ba (giá bán tại Công ty Cổ phần thương mại và tổng hợp Phúc Hương - thị trấn Thanh Ba)		
47	Sỏi 1x2cm	đ/m ³	300.000
	Thị xã Phú Thọ		
48	Sỏi 1x2cm (giá bán trên địa bàn thị xã)	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn)		
49	Sỏi 1x2cm	đ/m ³	200.000
	Huyện Phù Ninh		
50	Sỏi 1x2 - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương; Địa chỉ: khu 8, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0913564219	đ/m ²	280.000
51	Sỏi 1x2 - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0966052726	đ/m ²	270.000
	Huyện Hạ Hòa		
52	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	360.000
	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa)		
53	Sỏi 1x2 cm		280.000
	Huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)		
54	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	305.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
55	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	230.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng, xã Tân Phú)		
56	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	230.000
	<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Thương Xuyên. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0915165438		
57	Đá 0x5	đ/m ³	250.000
58	Đá 1x2	đ/m ³	280.000
59	Đá 2x4	đ/m ³	270.000
60	Đá 4x6	đ/m ³	260.000
61	Đá hộc	đ/m ³	250.000
62	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	230.000
63	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	220.000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881		
64	Đá 1x2	đ/m ³	310.000
65	Đá 2x4	đ/m ³	305.000
66	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	207.000
67	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	197.000
	Huyện Phù Ninh		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương Địa chỉ: khu 8, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0913564219		
68	Đá 1x2	đ/m ³	283.000
69	Đá 2x4	đ/m ³	290.000
70	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	240.000
71	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	230.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
72	Đá 0x5	đ/m ³	150.000
73	Đá 1x2	đ/m ³	180.000
74	Đá 2x4	đ/m ³	170.000
75	Đá 4x6	đ/m ³	160.000
76	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	135.000
77	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	160.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
78	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	135.000
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá hang Nước, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 0965.680.341 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
79	Đá 0x5	đ/m ³	170.000
80	Đá 1x2	đ/m ³	190.000
81	Đá 2x4	đ/m ³	180.000
82	Đá 4x6	đ/m ³	170.000
83	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	145.000
84	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	170.000
85	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	140.000
	Huyện Tân Sơn		
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
86	Đá 0,5x1	đ/m ³	135.000
87	Đá 1x2	đ/m ³	190.000
88	Đá 2x4	đ/m ³	170.000
89	Đá 4x6	đ/m ³	140.000
90	Đá hộc	đ/m ³	130.000
91	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	140.000
92	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	120.000
	Huyện Yên Lập		
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0976.914.766; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
93	Đá 0x5	đ/m ³	181.818
94	Đá 1x2	đ/m ³	190.909
95	Đá 2x4	đ/m ³	163.636
96	Đá 4x6	đ/m ³	127.273
97	Đá hộc	đ/m ³	136.364
98	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	154.545
99	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	118.182
100	Bột đá	đ/m ³	127.272
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập, H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
101	Đá 0x5	đ/m ³	185.000
102	Đá 1x2	đ/m ³	185.000
103	Đá 2x4	đ/m ³	175.000
104	Đá 4x6	đ/m ³	165.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
105	Đá hộc	đ/m ³	145.000
106	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³	165.000
107	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³	145.000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH xây dựng thương mại UNOCONS Việt Nam. ĐC: tổ 60, khu Hợp Phương, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì Điện thoại: 0912639730		
	Đá granite		
108	Tím hoa cà (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	190.000
109	Tím hoa cà dài (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	220.000
110	Trắng suối lau (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	180.000
111	Trắng Đắc Lắc (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	220.000
112	Trắng mắt rồng (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	430.000
113	Trắng mắt rồng (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	460.000
114	Vàng nhạt - KT: K60	đ/m ²	350.000
115	Vàng đậm - KT: K60	đ/m ²	490.000
116	Hồng Gia Lai - KT: K60	đ/m ²	380.000
117	Đỏ nhuộm hoa trung - KT: K60	đ/m ²	460.000
118	Đỏ nhuộm hoa to - KT: K60	đ/m ²	490.000
119	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	860.000
120	Đỏ rubi Trung Quốc (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	1.200.000
121	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	720.000
122	Đỏ rubi Ấn Độ (dài) - KT: K60-80cm 1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	900.000
123	Đỏ hoa Phượng (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	370.000
124	Đỏ hoa Phượng (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	390.000
125	Đen Phú Yên Trung Quốc - KT: K60	đ/m ²	410.000
126	Đen Phú Yên Việt Nam ngắn - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	550.000
127	Đen Phú Yên Việt Nam dài - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	570.000
128	Đen Camphuchia (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	450.000
129	Đen Camphuchia (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	590.000
130	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	790.000
131	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	880.000
132	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	630.000
133	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	950.000
134	Đen Indo (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	470.000
135	Đen Indo (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	530.000
136	Xà cù xanh mắt Mèo - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	1.310.000
137	Xà cù đen mắt Mèo - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	1.250.000
138	Xà cù trắng mắt Mèo - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	970.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
139	Xanh Hasan Ấn Độ - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	690.000
	Đá granite cao cấp		
140	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2.700.000
141	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.865.000
142	Vàng Brazil vân ngang da hổ - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.970.000
143	Solarius slap 2p - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2.250.000
144	Kim sa khô lớn (Black Galaxy 2p) - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.620.000
145	Onyx tự nhiên vàng đậm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2.570.000
146	Onyx tự nhiên nâu ngọc - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2.200.000
147	Vàng Brazil vân ngang - KT: 0,6m-0,8m x 2,6m	đ/m ²	1.300.000
148	Vàng Anh Quốc - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.265.000
149	Vàng Brasin Bạch dương - KT: 1.6m - 1.8m x 3,0m	đ/m ²	2.800.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
150	Trắng Ý - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2.200.000
151	Trắng Hy Lạp - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.600.000
152	Kem Oman - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.500.000
153	Nâu Phần Lan - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	860.000
154	Trắng Tây Ban Nha - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.420.000
155	Opstoman - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.010.000
156	Rosalia màu kem - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.100.000
157	Rosalia vân rối - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	960.000
158	Vàng Iran - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.200.000
159	Vàng rom - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	870.000
160	Crema NoVa - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	940.000
161	Crema Eva - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	940.000
162	Onxyx Vàng Iran - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.080.000
163	Nâu nhạt Tây Ban Nha - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	715.000
164	Nâu Đậm Tây Ban Nha - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.110.000
165	Vàng Pháp dày 1.8cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	635.000
166	Vàng tằm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	615.000
167	Vàng hoàng gia - KT: 1.6m - 1.8m x 2,8m	đ/m ²	1.200.000
168	Vàng ALASCA - KT: 1.6m - 1.8m x 2,8m	đ/m ²	1.100.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
169	Trắng tuyết - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	330.000
170	Trắng sứ (NAMI) A1 - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.350.000
171	Trắng sứ A2 - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	380.000
172	Trắng Ý 3D dày 1.4cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	680.000
173	Trắng Ý 3D dày 1.6cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	650.000
174	Trắng Ý 3D dày 1.8cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	820.000
175	Trắng Poca xám vân gỗ - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	710.000
176	Vàng Tùng Hương - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	550.000
177	Onyx nhân tạo loại 1, các màu - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1.330.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH dịch vụ thương mại xây dựng và vận tải Minh Tuấn Địa chỉ: khu 10, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0915900721		
178	Đá Marble Vàng - Tây Ban Nha (độ dày 20mm)	đ/m ²	2.600.000
179	Đá Marble Cẩm Thạch - Tây Ban Nha (độ dày 20mm)	đ/m ²	2.600.000
180	Đá Cubic xanh rêu - Thanh Hóa	đ/m ²	1.500.000
181	Đá viên 100x200, mặt sần - Thanh Hóa	đ/m ²	350.000
	<u>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0915.556.555)		
182	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	800
183	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
184	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
185	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
186	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
187	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch, Tx. Phú Thọ)		
188	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
189	Gạch đặc A1	đ/viên	950
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Tel: 0982.088.638)		
190	Gạch đặc	đ/viên	1.091
191	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Tam Nông		
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu 5 xã Thượng Nông - Tel: 0985.890.758)		
192	Gạch đặc A	đ/viên	870
193	Gạch đặc B	đ/viên	580
194	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
195	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	520
	Gạch tuynel - Công ty CP Tài Chính (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Quang Húc - Tel: 0975.699.688)		
196	Gạch đặc A	đ/viên	800
197	Gạch đặc B	đ/viên	600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
198	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
199	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	500
	Gạch tuynel - Công ty VLXD Tự Lập (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Thanh Uyên - Tel: 0975.887.829)		
200	Gạch đặc A	đ/viên	1.200
201	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	1.000
202	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	800
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Yên Khê)		
203	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	1.000
204	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.227
205	Gạch rỗng R08 A1	đ/viên	909
206	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	1.136
207	Gạch rỗng đất sét nung 10 lỗ A1	đ/viên	1.545
	Gạch tuynel - Gạch Haceco (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Vũ Yên)		
208	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	909
209	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.227
210	Gạch rỗng R08 A1S	đ/viên	818
211	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	1.136
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Lương Lỗ)		
212	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	1.050
213	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - Địa chỉ nhà máy: xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng)		
214	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	850
215	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.150
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch tuynel - Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ		
216	Gạch đặc D60	đ/viên	850
217	Gạch rỗng 2 lỗ R60	đ/viên	800
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
218	Gạch đặc A	đ/viên	900
219	Gạch đặc B	đ/viên	700
220	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
221	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
222	Gạch đặc A	đ/viên	900
223	Gạch đặc B	đ/viên	700
224	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
225	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Yên Lập		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu trung tâm, xã Lương Sơn)		
226	Gạch đặc A	đ/viên	1.050
227	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	950
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
228	Gạch đặc	đ/viên	1.050
229	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	800
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu Ao Vèn, xã Định Quả, huyện Thanh Sơn)		
230	Gạch đặc	đ/viên	1.180
231	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	980
232	Gạch rỗng 6 lỗ	đ/viên	2.000
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)		
233	Gạch đặc A1	đ/viên	855
234	Gạch đặc A2	đ/viên	727
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (xã Tân Phương - Tel: 0914387987)		
235	Gạch đặc loại A	đ/viên	950
236	Gạch đặc loại B	đ/viên	650
237	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	900
238	Gạch rỗng 2 lỗ loại B	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú, Tân Sơn)		
239	Gạch đặc D60 A1	đ/viên	1.100
240	Gạch đặc D60 A2	đ/viên	1.000
241	Gạch rỗng 2 lỗ R60 A1	đ/viên	900
242	Gạch rỗng 2 lỗ R60 A2	đ/viên	700
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SP của Công ty CP xây dựng và thương mại Tam Đa - Sản xuất tại Khu 5, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì - Tel: 0210 3840 983; DD: 0912 243 858 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn Tp. Việt Trì)		
243	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	130.000
244	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	140.000
245	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	110.000
246	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	120.000
247	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	135.000
248	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	145.000
249	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	115.000
250	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	125.000
251	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x1000 (mm)	đ/viên	90.000
252	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x500 (mm)	đ/viên	60.000
253	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	60.000
254	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	65.000
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Gạch Bê tông khí trung áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2011		
255	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	đ/m ³	1.675.653
256	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	đ/m ³	1.847.457
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
257	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	đ/m ³	4.873.523
258	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	đ/m ³	4.257.330
259	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	đ/m ³	3.417.068
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
260	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
261	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)		
262	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
263	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
264	Gạch đặc 200 - KT: 200x95x60 mm	đ/viên	1.090
265	Gạch đặc 210- KT:210x100x60 mm	đ/viên	1.150
266	Gạch đặc 220- KT:220x100x60 mm	đ/viên	1.210
267	Gạch đặc 220- KT:220x105x65 mm	đ/viên	1.210
268	Gạch 02 lỗ- KT:215x105x65 mm	đ/viên	1.260
269	Gạch 02 vách 100- KT:390x100x180 mm	đ/viên	8.050
270	Gạch 02 vách 150- KT:390x150x190 mm	đ/viên	9.200
271	Gạch 02 vách 190- KT:390x190x180 mm	đ/viên	10.920
272	Gạch 03 bánh 140- KT:235x140x100 mm	đ/viên	2.870
273	Gạch trống cỏ số 8- KT:400x200x80 mm	đ/m ²	126.500
274	Gạch Terrazo (màu đỏ, màu xám)- KT:300x300x30 mm	đ/m ²	70.000
275	Gạch Terrazo (màu đỏ, màu xám)- KT:400x400x30 mm	đ/m ²	70.000
276	Gạch lục giác men bóng- KT:248x215x50 mm	đ/m ²	115.000
277	Gạch coric men bóng- KT:400x400x45 mm	đ/m ²	110.000
278	Gạch coric men bóng- KT:300x300x50 mm	đ/m ²	110.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia (Xóm Mè, xã Hưng Long, huyện Yên Lập)		
279	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
280	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.800
281	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	đ/m ²	90.000
282	Gạch giả đá vân mây KT(40x40x3,0) cm	đ/m ²	95.000
	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long)		
283	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
284	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
285	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.700
286	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	đ/m ²	85.000
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương		
287	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
288	Gạch đặc KT(21x11,0x6,2) cm	đ/viên	1.000
289	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.700
290	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)		
291	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
292	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.090
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
293	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	đ/viên	1.000
294	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	đ/viên	1.100
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 500x500 (Hộp =04 viên = 1m²)		
295	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m ²	80.000
296	Các mẫu men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
297	Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	đ/m ²	83.000
	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (Hộp =11 viên= 0,99m²)		
298	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m ²	78.000
299	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
300	Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/m ²	84.000
301	Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh	đ/m ²	88.000
302	Các mẫu gạch bông xương trắng	đ/m ²	93.000
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 600x600 (Hộp =04viên=1,44m²)		
303	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men matt)	đ/m ²	92.000
304	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men sugar)	đ/m ²	95.000
	Gạch lát granit KT600x600 (Hộp= 4 viên = 1,44m²)		
305	Các mẫu KT600x600 nano màu sáng	đ/m ²	115.000
306	Các mẫu KT600x600 nano màu đậm	đ/m ²	122.000
307	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m ²	128.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
308	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m ²	138.000
309	Các mẫu KT600x600 men kim cương đen trơn (đậm)	đ/m ²	142.000
310	Các mẫu KT600x600 men matt (phẳng + ĐH)	đ/m ²	122.000
	Gạch lát granit KT800x800 (Hộp= 3 viên = 1,92m²)		
311	Các mẫu KT800x800 nano màu sáng	đ/m ²	142.000
312	Các mẫu KT800x800 nano màu đậm	đ/m ²	148.000
313	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m ²	175.000
314	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m ²	198.000
315	Các mẫu KT800x800 men sugar matt (đậm+nhật)	đ/m ²	172.000
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (Hộp = 06 viên = 1,08m²)		
316	Gạch ốp ceramic KT300x600 (phẳng + vát)	đ/m ²	85.000
317	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (phẳng + vát)	đ/m ²	88.000
318	Gạch ốp ceramic KT300x600 (định hình)	đ/m ²	88.000
319	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (định hình)	đ/m ²	92.000
320	Gạch ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m ²	116.000
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (Hộp = 04viên = 1,28m²)		
321	Gạch ốp ceramic KT400x800 (phẳng + vát)	đ/m ²	122.000
322	Gạch ốp ceramic KT400x800 điểm TT	đ/m ²	142.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT240x480 (Hộp = 08 viên =0,92m²)		
323	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men matt	đ/m ²	84.000
324	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT200x400 (Hộp =12 viên =0,96m²)		
325	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men matt	đ/m ²	84.000
326	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT150x400 (Hộp =16 viên =0,96m²)		
327	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men matt	đ/m ²	85.000
328	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí granic KT100x330 (Hộp =30 viên =0,99m²)		
329	Gạch thẻ KT100x330 men matt	đ/m ²	142.000
330	Gạch thẻ KT100x330 men sugar	đ/m ²	142.000
331	Gạch thẻ KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m ²	142.000
332	Gạch thẻ KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m ²	162.000
333	Gạch thẻ KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m ²	162.000
	Gạch thanh KT150x800 xương ceramic (Hộp=08 viên= 0,96m²)		
334	Gạch thanh gỗ KT150x800KG1 (matt)	đ/m ²	130.000
335	Gạch thanh gỗ KT150x800KG2 (sugar)	đ/m ²	136.000
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (Hộp=08 viên= 1,08m²)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
336	Gạch thanh gỗ KT150x900KG1 (matt)	đ/m ²	136.000
337	Gạch thanh gỗ KT150x900KG2 (sugar)	đ/m ²	142.000
	Gạch ốp chân tường KT130x600 (Hộp=10 viên=0,78m²)		
338	Gạch ốp CT KT130x600 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
	Gạch ốp chân tường KT135x800 (Hộp=10 viên=1,08m²)		
339	Gạch ốp CT KT135x800 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
340	Gạch lát granite KT800x800 men vi tính kim cương (Hộp=03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	275.000
341	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	298.000
342	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp=02 viên =1.44m²)	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: - Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì. Mr. Hải: 0905 488210 - Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Minh Phương - Việt Trì. Mr.Quân: 0987 843 790 - Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì. Mr.Hùng: 0982 559 582		
343	Gạch lát Porcelain Sàn theo bộ - Kích thước 30x30cm	đ/m ²	225.000
344	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp KTS mài cạnh - Kích thước 40x40cm	đ/m ²	302.925
345	Gạch lát Ceramic Men Sugar - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	194.250
346	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	152.250
347	Gạch lát Porcelain Sáng - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	241.395
348	Gạch lát Porcelain Đậm - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	254.100
349	Gạch lát Porcelain Trắng - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	279.510
350	Gạch lát Porcelain Đen - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	279.510
351	Gạch lát Bán sứ - Kích thước 60x60cm	đ/m ²	194.250
352	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần - Kích thước 80x80cm	đ/m ²	338.363
353	Gạch lát vi tính - Kích thước 80x80cm	đ/m ²	441.000
354	Gạch lát carving - Kích thước 80x80cm	đ/m ²	504.000
355	Gạch lát carving gold - Kích thước 80x80cm	đ/m ²	577.500
356	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 30x60cm	đ/m ²	224.648
357	Gạch ốp Ceramic viên Điểm - Kích thước 30x60cm	đ/m ²	277.148
358	Gạch ốp mài mặt Porcelain - Kích thước 30x60cm	đ/m ²	283.500
359	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 40x80cm	đ/m ²	302.925
360	Gạch ốp Ceramic viên Điểm - Kích thước 40x80cm	đ/m ²	355.425
361	Gạch ốp mài mặt Porcelain - Kích thước 40x80cm	đ/m ²	336.000
362	Gạch lát Porcelain - Kích thước 100x100cm	đ/m ²	840.000
363	Gạch lát Porcelain - Kích thước 19.6x100cm	đ/m ²	805.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
364	Gạch lát Porcelain - Kích thước 19.6x120cm	đ/m ²	840.000
365	Gạch lát Porcelain - Kích thước 60x120cm	đ/m ²	840.000
366	Gạch lát Porcelain - Kích thước 80x120cm	đ/m ²	840.000
367	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 50x100cm	đ/m ²	840.000
368	Ngói sóng trắng men - Kích thước 30x40cm	đ/viên	28.350
369	Ngói phẳng trắng men - Kích thước 30x40cm	đ/viên	37.800
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
370	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	đ/m ²	372.689
371	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	đ/m ²	372.689
372	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,..., PGB 6601, 6602,..., PTL661, PEM6601,02,....	đ/m ²	372.689
373	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	đ/m ²	372.689
374	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,....	đ/m ²	372.689
375	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	đ/m ²	372.689
376	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	đ/m ²	372.689
377	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	đ/m ²	372.689
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
378	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	đ/m ²	372.689
379	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	đ/m ²	372.689

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long		
380	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	đ/m ²	372.689
381	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m ²	372.689
382	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m ²	372.689
383	Ngói S03,06,....	đ/m ²	372.689
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội		
384	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	đ/m ²	372.689
385	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m ²	372.689
386	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	đ/m ²	372.689
387	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	đ/m ²	372.689
388	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	đ/m ²	372.689
	Sản phẩm gạch ốp lát Outdoor (20mm)		
389	Kích thước 30x60cm và 60x60cm PT20-601, 02, 03,...07...	đ/m ²	1.502.883
390	Kích thước 45x90cm	đ/m ²	1.618.489
	Sản phẩm gạch ốp lát Color body		
391	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P02, 03, CB-M01,....	đ/m ²	693.638
392	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,....	đ/m ²	867.048
393	Kích thước 20x120cm, 30x120cm và 60x120cm	đ/m ²	1.329.473
394	Kích thước 80x80cm	đ/m ²	1.117.528
	Sản phẩm Thăng Long		
395	Xương trắng kích thước 30x60cm PL3601,02....	đ/m ²	299.201
396	Gạch gỗ kích thước 20x80cm, PL2801,02,...	đ/m ²	327.860
	Sản phẩm Hà Nội		
397	Kích thước 30x60cm (PH364-1, 364-2,....)	đ/m ²	275.529
398	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,....	đ/m ²	275.529

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
399	Gạch bông kích thước 20x20cm (PH22....)	đ/m ²	504.916
	Sản phẩm Granite Nhà máy Thái Bình		
400	UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	đ/m ²	223.036
401	MD601, 02,... (Men kim cương) 60x60cm	đ/m ²	315.327
402	UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	đ/m ²	275.335
403	MD801, 02,... (Men kim cương) 80x80cm	đ/m ²	370.702
404	UB, UM, MDP, MD 40x80	đ/m ²	283.025
405	MD-D61201, 02,...(Men kim cương) 60x120cm	đ/m ²	442.996
406	MDK 20x120cm	đ/m ²	386.084
	Sản phẩm Granite Nhà máy Mỹ Đức		
407	KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	đ/m ²	335.324
408	KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	đ/m ²	230.727
409	KT 30x60cm MDP điểm	đ/m ²	263.029
410	KT 30x60 MDK	đ/m ²	263.029
411	KT 30x60cm MDK điểm	đ/m ²	286.102
412	KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	đ/m ²	223.036
413	KT 60x60cm MDK	đ/m ²	255.338
	Sản phẩm Granite Nhà máy Viglacera Eurotile		
414	KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	đ/m ²	335.324
415	KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	đ/m ²	230.727
416	KT 30x60cm MDP điểm	đ/m ²	263.029
417	KT 30x60 MDK	đ/m ²	263.029
418	KT 30x60cm MDK điểm	đ/m ²	286.102
419	KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	đ/m ²	223.036
420	KT 60x60cm MDK	đ/m ²	255.338
421	UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	đ/m ²	275.335
422	MD801, 02,... (Men kim cương) 80x80cm	đ/m ²	370.702
423	UB, UM, MDP, MD 40x80	đ/m ²	283.025
424	MD-D61201, 02,...(Men kim cương) 60x120cm	đ/m ²	442.996
425	MDK 20x120cm	đ/m ²	386.084
	Sản phẩm Eurotile		
426	VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,... (Kích thước 30x60cm)	đ/m ²	444.436
427	Hoa Đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,.. (Kích thước 30x60cm)	đ/m ²	500.520
428	THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,... (Kích thước 60x60cm)	đ/m ²	477.240
429	NGC H01, 02, 03, 04 (Kích thước 60x60cm)	đ/m ²	512.160
430	MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,... (Kích thước 15x90cm)	đ/m ²	567.185
431	DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04 (Kích thước 30x90cm)	đ/m ²	500.520
432	NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,... (Kích thước 30x90cm)	đ/m ²	500.520
433	MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05... (Kích thước 45x90cm)	đ/m ²	500.520

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
434	NGC I01, 02, 03, 04 (Kích thước 45x90cm)	đ/m2	567.185
435	MOL,MMI K01, 02, 03, 04,... (Kích thước 20x120cm)	đ/m2	799.985
436	DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02 (Kích thước 60x120cm)	đ/m2	700.516
437	SHI G04, 06, 07 (Kích thước 30x60cm)	đ/m2	1.078.287
438	MOT T01, 02, 03, 04, 05 (Kích thước 30x120cm)	đ/m2	799.985
439	HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,... (Kích thước 80x80cm)	đ/m2	567.185
	Sản phẩm Signature		
440	SIG-P6601, 02,..., L,M6601, 02,... (Kích thước 60x60cm)	đ/m2	633.851
441	SIG-P8801, 02,..., L,M8801, 02,... (Kích thước 80x80 cm)	đ/m2	666.655
442	SIG-P4801, 02,..., L,M4801, 02,... (Kích thước 40x80 cm)	đ/m2	666.655
443	SIG-P61201, 02,..., L,M61201, 02, (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	761.891
444	SIG-P21201, 02, 03 (Kích thước 20x120 cm)	đ/m2	761.891
445	SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01 (Kích thước 80x80 cm)	đ/m2	666.655
446	SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 ,... (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	761.891
447	PT20-3601,02,... (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	916.385
448	LIG20 G01, 02 (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	1.056.065
449	GIB20 G01, 02, 03, 04 (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	1.056.065
450	POM20 G01, 02 (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	1.056.065
	Sản phẩm gạch dày 20mm		
451	PLATINUM PT20-601,02,... (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	916.385
452	LIG20 H01, 02 (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	1.056.065
453	GIB20 H01, 02, 03, 04 (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	1.056.065
454	POM20 H01, 02 (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	1.056.065
455	PT20-45901,02, PT20-G45901,02, (Kích thước 45x90 cm)	đ/m2	916.385
456	LIG20 H01, 02 (Kích thước 45x90 cm)	đ/m2	1.056.065
457	SOK20 Q02 (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	1.347.065
458	DAS20 Q03 (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	1.433.836
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA - Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P.Cộng Hòa, TP.Chí Linh, Hải Dương - Điện thoại: 02203.882.243; 0982297396 - Giá chưa VAT, tại nhà máy		
459	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - B1a (độ hút nước $E \leq 0.5\%$)	đ/m2	239.000
460	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - B1a (độ hút nước $E \leq 0.5\%$)	đ/m2	159.000
461	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - B1a (độ hút nước $E \leq 0.5\%$)	đ/m2	179.000
462	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - B1a (độ hút nước $E \leq 0.5\%$)	đ/m2	249.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
463	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3% < E < 6%)	đ/m ²	99.000
464	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3% < E < 6%)	đ/m ²	109.000
465	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3% < E < 6%)	đ/m ²	99.000
466	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - BIII (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2019/BXD	đ/m ²	119.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 1900 63 65 65 Website: https://dongtam.com.vn/ Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
467	Gạch lát nền: 600x600 (mm) Granite/Porcelain Men mài bóng (FP) (Mã sản phẩm/tiêu chuẩn kỹ thuật: 6060MNDA001-FP; 6060MNDA002-FP)	đ/m ²	228.703
468	Gạch lát nền: 600x600 (mm) Granite/Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám (Mã sản phẩm/tiêu chuẩn kỹ thuật: 6060DAMT001/002/003; 6060DAMT004/005/006)	đ/m ²	238.181
469	Gạch ốp tường: 300x600 (mm) Granite/Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám (Mã sản phẩm/tiêu chuẩn kỹ thuật: 3060DAMT001/002/003; 3060DAMT004/005/006)	đ/m ²	213.888
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải Giá chưa thuế bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
470	Procelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill - KT: 150x150 (mm)	đ/m ²	398.000
471	Procelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar - KT: 150x160 (mm)	đ/m ²	162.000
472	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar - KT: 150x180 (mm)	đ/m ²	188.000
473	Procelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit - KT: 200x200 (mm)	đ/m ²	260.000
474	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. - KT: 300x300 (mm)	đ/m ²	130.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
475	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit - KT: 400x400 (mm)	đ/m ²	115.000
476	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn - KT: 300x300 (mm)	đ/m ²	145.000
477	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh - KT: 300x600 (mm)	đ/m ²	165.000
478	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh - KT: 300x900 (mm)	đ/m ²	214.000
479	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. - KT: 400x400 (mm)	đ/m ²	163.000
480	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. - KT: 400x800 (mm)	đ/m ²	190.000
481	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. - KT:200x400 (mm)	đ/m ²	126.000
482	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. - KT:250x500 (mm)	đ/m ²	135.000
483	Gạch lát Ceramic in KTS - KT:400x400 (mm)	đ/m ²	130.000
484	Gạch lát Ceramic in thường - KT:400x400 (mm)	đ/m ²	95.000
485	Gạch lát Ceramic in thường - KT:500x500 (mm)	đ/m ²	105.000
486	Gạch lát Ceramic in KTS - KT:500x500 (mm)	đ/m ²	110.000
487	Gạch lát Ceramic in KTS - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	130.000
488	Gạch ốp lát bán sứ in KTS - KT:300x600 (mm)	đ/m ²	155.000
489	Gạch lát bán sứ in KTS - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	155.000
490	Gạch Procelain in KTS Men matt - KT:150x800 (mm)	đ/m ²	295.000
491	Gạch Procelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving - KT:150x800 (mm)	đ/m ²	300.000
492	Gạch Procelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured - KT:150x900 (mm)	đ/m ²	330.000
493	Gạch Procelain in KTS Men matt. - KT:200x1200 (mm)	đ/m ²	470.000
494	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8.5mm - KT:300x600 (mm)	đ/m ²	200.000
495	Gạch Procelain in KTS - KT:300x600 (mm)	đ/m ²	210.000
496	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng - KT:300x600 (mm)	đ/m ²	240.000
497	Gạch Procelain in KTS. - KT:300x900 (mm)	đ/m ²	330.000
498	Gạch Procelain in KTS. - KT:400x800 (mm)	đ/m ²	335.000
499	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9.5mm - KT:600x1200 (mm)	đ/m ²	370.000
500	Gạch Procelain in KTS - KT:600x1200 (mm)	đ/m ²	410.000
501	Gạch Procelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ - KT:600x1200 (mm)	đ/m ²	460.000
502	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8.5mm - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	170.000
503	Gạch Procelain in KTS - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	190.000
504	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	260.000
505	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Ion âm - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	260.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
506	Gạch Procelain in KTS, Kim sa - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	260.000
507	Gạch Procelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	260.000
508	Gạch Procelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn - KT:600x600 (mm)	đ/m ²	280.000
509	Gạch Procelain in KTS - KT:600x900 (mm)	đ/m ²	310.000
510	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9.5mm - KT:800x800 (mm)	đ/m ²	260.000
511	Gạch Procelain in KTS - KT:800x800 (mm)	đ/m ²	310.000
512	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold - KT:800x800 (mm)	đ/m ²	330.000
513	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm - KT:800x800 (mm)	đ/m ²	310.000
514	Gạch Procelain in KTS, Kim sa - KT:800x800 (mm)	đ/m ²	330.000
515	Gạch Procelain in KTS - KT:800x1200 (mm)	đ/m ²	640.000
516	Gạch Procelain in KTS - KT:1000x1000 (mm)	đ/m ²	580.000
	<u>XI MĂNG</u>		
	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)		
	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)		
517	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.426
518	Huyện Phú Ninh	đ/kg	1.397
519	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.370
520	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.384
521	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.436
522	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.375
523	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.412
524	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.439
525	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.415
526	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.411
527	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.459
528	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.429
529	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.480
	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)		
530	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.482
531	Huyện Phú Ninh	đ/kg	1.453
532	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.426
533	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.440
534	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.492
535	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.431
536	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.468
537	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.495
538	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.471

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
539	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.467
540	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.485
541	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.485
542	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.536
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị		
543	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.370
544	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.311
545	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.327
546	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.317
547	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.356
548	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.356
549	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.360
550	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.370
551	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.438
552	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.438
553	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.438
554	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.409
555	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.469
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị		
556	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.417
557	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.357
558	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.374
559	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.363
560	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.402
561	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.402
562	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.406
563	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.417
564	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.484
565	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.484
566	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.484
567	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.455
568	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.515
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
569	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.310
570	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.360
571	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.360
572	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.340
573	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.360

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
574	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.340
575	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.340
576	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.360
577	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.430
578	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.430
579	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.430
580	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.400
581	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.460
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
582	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.360
583	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.410
584	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.410
585	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.390
586	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.410
587	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.390
588	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.390
589	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.410
590	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.480
591	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.480
592	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.480
593	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.455
594	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.510
	<u>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú, TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại trạm		
595	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	820.000
596	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	810.000
597	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	860.000
598	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	850.000
599	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	900.000
600	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	890.000
601	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	930.000
602	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	920.000
603	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	980.000
604	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	970.000
605	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	1.040.000
606	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	1.030.000
607	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	1.100.000
608	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	1.090.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
609	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m ³	1.180.000
610	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m ³	1.170.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THUƠNG LONG - Địa chỉ văn phòng: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - Điện thoại: 0912609760; Email: congtycpthuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, tại trạm trộn - Địa chỉ các trạm trộn: + xã Phụng Lâu, thành phố Việt Trì + khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao + khu 4, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ		
611	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	815.000
612	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	805.000
613	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	855.000
614	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	845.000
615	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	895.000
616	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	885.000
617	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	925.000
618	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	915.000
619	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	975.000
620	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	965.000
621	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.035.000
622	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.025.000
623	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.095.000
624	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.085.000
625	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.175.000
626	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.165.000
627	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.245.000
628	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m ³	1.235.000
	THÉP XÂY DỰNG		
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
629	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	đ/kg	14.250
630	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	đ/kg	14.250
631	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	14.800
632	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	đ/kg	14.300
633	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	14.700
634	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	14.550
635	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	14.500
636	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	14.700
637	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	14.550
638	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	14.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thép hình		
639	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.650
640	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.550
641	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.550
642	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.500
643	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.550
644	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.550
645	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.550
646	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.350
647	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.700
648	Thép góc L100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.600
649	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.900
650	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.300
651	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.450
652	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.500
653	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.750
654	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.750
655	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.750
656	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.300
657	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.900
658	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.850
659	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.350
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ		
660	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	14.450
661	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	15.000
662	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.900
663	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.850
664	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	15.000
665	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	14.900
666	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	14.850
667	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	15.150
668	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	21.000
669	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	21.900
670	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	28.000
671	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	29.000
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN - ĐC Nhà máy: huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên - Giá bán tại nhà máy		
672	Thép cuộn CB240-T (D6; D8; D10; D12)	đ/kg	14.590
673	Thép cuộn vằn CB300V (D8)	đ/kg	14.590

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
674	Thép thanh vằn D10 (CB300V/Gr40)	đ/kg	14.690
675	Thép thanh vằn D12 (CB300V/Gr40)	đ/kg	14.690
676	Thép thanh vằn D13-D32 (CB300V/Gr40)	đ/kg	14.690
677	Thép thanh vằn D10 (CB400V;CB500V)	đ/kg	14.890
678	Thép thanh vằn D12 (CB400V;CB500V)	đ/kg	14.890
679	Thép thanh vằn D13-D32(CB400V;CB500V)	đ/kg	14.890
680	Thép thanh vằn D36 (CB400V;CB500V)	đ/kg	15.090
681	Thép thanh vằn D40 (CB400V;CB500V)	đ/kg	15.290
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH ONG THÉP HÒA PHÁT - ĐC Nhà máy: huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Giá tại kho nhà máy (Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên)		
682	Ống thép OTMK (ống tôn mạ kẽm)	đ/kg	21.500
683	Ống thép OD 2,0-4,8mm (ống thép đen)	đ/kg	18.818
684	Ống thép OM 1,6mm (ống mạ nhúng)	đ/kg	29.363
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: 0909.147.007 - Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
685	Thép cuộn D6 CB240-T	đ/kg	14.650
686	Thép cuộn D8 CB240-T	đ/kg	14.650
687	Thép cuộn D8 CB300V	đ/kg	14.750
688	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	14.800
689	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	đ/kg	14.700
690	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	14.650
691	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	đ/kg	14.900
692	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	đ/kg	14.800
693	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	đ/kg	14.750
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) - ĐC Nhà máy: phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757 - Giá bán tại kho bãi Nhà máy ở Thái Nguyên		
694	Thép cuộn D6 CB240-T	đ/kg	13.620
695	Thép cuộn D8, φ8 CB240-T	đ/kg	13.620
696	Thép thanh vằn D9 (CB300V)	đ/kg	13.920
697	Thép thanh vằn D10 (CB300V)	đ/kg	13.820
698	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	đ/kg	13.820
699	Thép thanh vằn D14 (CB300V)	đ/kg	13.820
700	Thép thanh vằn D16 (CB300V)	đ/kg	13.820
701	Thép thanh vằn D18 (CB300V)	đ/kg	13.820
702	Thép thanh vằn D20 (CB300V)	đ/kg	13.820
703	Thép thanh vằn D22 (CB300V)	đ/kg	13.820
704	Thép thanh vằn D25 (CB300V)	đ/kg	13.820
705	Thép thanh vằn D28 (CB300V)	đ/kg	13.820

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
706	Thép thanh vằn D32 (CB300V)	đ/kg	13.820
707	Thép thanh vằn D10 (CB400V)	đ/kg	14.120
708	Thép thanh vằn D12 (CB400V)	đ/kg	14.120
709	Thép thanh vằn D14 (CB400V)	đ/kg	14.120
710	Thép thanh vằn D16 (CB400V)	đ/kg	14.120
711	Thép thanh vằn D18 (CB400V)	đ/kg	14.120
712	Thép thanh vằn D20 (CB400V)	đ/kg	14.120
713	Thép thanh vằn D22 (CB400V)	đ/kg	14.120
714	Thép thanh vằn D25 (CB400V)	đ/kg	14.120
715	Thép thanh vằn D28 (CB400V)	đ/kg	14.120
716	Thép thanh vằn D32 (CB400V)	đ/kg	14.120
717	Thép thanh vằn D10 (CB500V)	đ/kg	14.220
718	Thép thanh vằn D12 (CB500V)	đ/kg	14.220
719	Thép thanh vằn D14 (CB500V)	đ/kg	14.220
720	Thép thanh vằn D16 (CB500V)	đ/kg	14.220
721	Thép thanh vằn D18 (CB500V)	đ/kg	14.220
722	Thép thanh vằn D20 (CB500V)	đ/kg	14.220
723	Thép thanh vằn D22 (CB500V)	đ/kg	14.220
724	Thép thanh vằn D25 (CB500V)	đ/kg	14.220
725	Thép thanh vằn D28 (CB500V)	đ/kg	14.220
726	Thép thanh vằn D32 (CB500V)	đ/kg	14.220
	TẮM LỘP CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (Đại lý tiêu biểu): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì ĐT: 0912403677. + Ngọc Tuệ: khu 4, phường Vân Phú, Tp. Việt Trì ĐT: 02103863926. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì ĐT: 0210 3863926		
	TẮM LỘP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tắm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
727	AC11 - 0,45mm	đ/m2	198.182
728	AC11 - 0,47mm	đ/m2	201.818
729	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m2	199.091
730	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m2	202.727
731	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m2	194.545
732	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m2	199.091
	Tắm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
733	AD11 - 0,42mm	đ/m2	186.364
734	AD11 - 0,45mm	đ/m2	193.636
735	AD06 - 0,42mm	đ/m2	187.273
736	AD06 - 0,45mm	đ/m2	194.545
737	AD05 - 0,42mm	đ/m2	183.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
738	AD05 - 0,45mm	đ/m2	190.909
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
739	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m2	195.455
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
740	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	255.455
741	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	260.909
742	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	234.545
743	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	239.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550		
744	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	367.273
745	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	382.727
746	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	380.000
747	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	392.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340		
748	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	321.818
749	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	332.727
750	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	342.727
751	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	354.545
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
752	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	288.182
753	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	291.818
754	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	284.545
755	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	289.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
756	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	270.000
757	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	276.364
758	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	266.364
759	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	272.727
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
760	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	54.091
761	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	71.364
762	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	102.727
763	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	58.636
764	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	76.818
765	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	111.818
766	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	59.545
767	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	78.636
768	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	114.545
	Vật tư phụ		
769	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
770	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
771	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
772	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
773	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
	TẮM LỘP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE,G550/G340		
774	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	131.818
775	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	143.636
776	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	132.727
777	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	144.545
778	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	130.000
779	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	141.818
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE		
780	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m2	205.455
781	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m2	193.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
782	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	224.545
783	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	236.364
784	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	223.636
785	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m33	đ/m2	235.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
786	Khở 300mm dày 0.40mm	đ/md	42.727
787	Khở 400mm dày 0.40mm	đ/md	55.455
788	Khở 600mm dày 0.40mm	đ/md	77.727
789	Khở 300mm dày 0.45mm	đ/md	46.364
790	Khở 400mm dày 0.45mm	đ/md	60.000
791	Khở 600mm dày 0.45mm	đ/md	85.909
	Vật tư phụ		
792	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	11.000
793	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.300
794	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.700
795	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
796	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
	GIÁ SẢN PHẨM TÔN LỘP MẠ MÀU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN LẬP		
	Giá bán tại xưởng của Công ty TNHH MTV Luân Lịch - Đ/c: Khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập		
797	Tôn 1 lớp 0,40mm Hòa Phát	đ/m2	102.000
798	Tôn 1 lớp 0,40mm Hoa Sen	đ/m2	105.000
799	Tôn 1 lớp 0,40mm SSC Việt Nhật	đ/m2	115.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Giá bán của Tập đoàn Hoa Sen (Cửa hàng Yên Lập - Địa chỉ: Khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập)		
800	Tôn 1 lớp 0,40mm AZ050	đ/m2	108.364
801	Tôn 1 lớp 0,45mm AZ050	đ/m2	125.000
802	Tôn 1 lớp 0,50mm AZ050	đ/m2	138.909
803	Tôn xốp dày 16mm dày 0,4mm AZ050	đ/m2	161.182
804	Tôn xốp dày 18mm dày 0,4mm AZ050	đ/m2	163.000
805	Tôn xốp dày 16mm dày 0,45mm AZ050	đ/m2	170.455
806	Tôn xốp dày 18mm dày 0,45mm AZ050	đ/m2	172.273
	SẢN PHẨM NHÔM, CỬA VÁCH NHÔM, CỬA NHỰA CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - Trưởng phòng KD)		
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - <i>Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.</i>		
807	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	đ/kg	97.500
808	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	113.100
809	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	121.500
810	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	125.500
811	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	121.500
812	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	111.300
813	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	127.200
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE - <i>Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</i>		
	Nhôm thường hệ 1000		
814	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m2	1.800.000
815	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38 ly)	đ/m2	1.950.000
816	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m2	2.250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE		
817	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.330.000
818	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.470.000
819	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.720.000
820	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	2.330.000
821	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	2.470.000
822	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	2.720.000
823	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	1.940.000
824	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.050.000
825	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.300.000
826	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	1.940.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
827	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.050.000
828	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.300.000
829	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.550.000
830	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.680.000
831	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.940.000
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE		
832	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.500.000
833	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính 8ly	đ/m2	3.560.000
834	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.238.000
835	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính 8ly	đ/m2	3.540.000
836	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.500.000
837	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính 8ly	đ/m2	3.860.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
838	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.200.000
839	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.460.000
840	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.785.000
841	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.145.000
842	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.170.000
843	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.430.000
844	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.130.000
845	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.260.000
846	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.130.000
847	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.260.000
848	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.230.000
849	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.360.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
850	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.950.000
851	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.010.000
852	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.635.000
853	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.895.000
854	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.850.000
855	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.910.000
856	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.750.000
857	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.810.000
858	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.950.000
859	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.010.000
860	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.435.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
861	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.695.000
862	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.020.000
863	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.280.000
NHÔM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA			
864	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.540.000
865	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.770.000
866	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.540.000
867	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.770.000
868	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.120.000
869	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.350.000
870	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.120.000
871	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.350.000
872	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	1.730.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
873	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.000.000
	SẢN PHẨM CỦA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan – Kinh Doanh Dự Án)		
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		
874	Vách cố định	đ/m2	2.450.000
875	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	3.100.000
876	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	3.100.000
877	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	3.100.000
878	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	3.300.000
879	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	3.300.000
880	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	3.200.000
881	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	3.300.000
882	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.700.000
883	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	đ/m2	3.200.000
884	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	đ/m2	3.200.000
885	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	đ/m2	100.000
886	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
887	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	đ/m2	200.000
888	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal Slima 56: Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm, cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm		
889	Vách cố định	đ/m2	1.850.000
890	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.200.000
891	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.200.000
892	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.350.000
893	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	3.150.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
894	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.750.000
895	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.550.000
896	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.650.000
897	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.450.000
898	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	350.000
899	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	đ/m2	200.000
900	Phụ trội dùng khóa đa điểm	đ/m2	100.000
901	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	200.000
	Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym		
902	Vách cố định hệ 55	đ/m2	2.189.000
903	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.743.000
904	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.866.000
905	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.229.000
906	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.930.000
907	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.935.000
908	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.935.000
909	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.398.000
910	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.378.000
911	Cửa đi 2 cánh lùa 93	đ/m2	2.415.000
912	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	đ/m2	2.415.000
913	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2	100.000
914	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
915	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
916	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym		
917	Vách cố định	đ/m2	1.920.000
918	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.490.000
919	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.526.000
920	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.192.000
921	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.624.000
922	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.635.000
923	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.344.000
924	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.193.000
925	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.103.000
926	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2	100.000
927	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
928	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym		
929	Vách cố định	đ/m2	1.832.000
930	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.154.000
931	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.091.000
932	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.038.000
933	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.383.000
934	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.306.000
935	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.206.000
936	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.203.000
937	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.203.000
938	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
939	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym		
940	Vách cố định	đ/m2	1.650.000
941	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	1.950.000
942	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.950.000
943	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.150.000
944	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.250.000
945	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.350.000
946	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.350.000
947	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.450.000
948	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.450.000
949	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
950	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	200.000
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		
951	Vách mặt dựng dậu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2	2.872.000
952	Vách mặt dựng lộ đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2	2.891.000
953	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		
954	Cửa 1 cánh	đ/m2	4.700.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
955	Cửa 2 cánh	đ/m ²	4.500.000
956	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	đ/m ²	4.850.000
957	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	đ/m ²	100.000
958	Phụ trội với màu xám đá	đ/m ²	150.000
959	Phụ trội với màu vân gỗ	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
960	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.393.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
961	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.195.000
962	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.347.000
963	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.343.000
964	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.929.000
965	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	2.404.000
966	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.546.000
967	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.719.000
968	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.395.000
969	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.346.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
970	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.861.000
971	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.834.000
972	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	3.017.000
973	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.219.000
974	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	3.207.000
975	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.941.000
976	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	3.102.000
977	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.361.000
978	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.967.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
979	Giá chèn kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	490.000
980	Giá chèn kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	170.000
981	Giá chèn kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
982	Giá chèn kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	340.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đồ thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
983	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	142.000
984	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	492.000
985	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	40.000
986	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	142.000
987	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	378.000
988	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	378.000
989	Nan trang trí màu trắng	đ/m	49.000
990	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	10.000
991	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	8.000
992	Hao phí uốn vòm + lóc	đ/m ²	255.000
993	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	150.000
994	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	100.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
995	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.203.000
996	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	3.036.000
997	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.870.000
998	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.918.000
999	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.723.000
1000	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.746.000
1001	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.804.000
1002	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.628.000
1003	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.500.000
1004	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.228.000
1005	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.610.000
1006	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.996.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
1007	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.609.000
1008	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.393.000
1009	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.235.000
1010	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.298.000
1011	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.136.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.255.000
1013	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	3.145.000
1014	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	3.041.000
1015	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.070.000
1016	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	2.884.000
1017	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	3.132.000
1018	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	3.293.000
1019	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	2.260.000
	KHÓA CỬA VÀ PHỤ KIỆN CỬA		
1020	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	đ/bộ	850.000
1021	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	đ/bộ	1.960.000
1022	Bản lề sàn ADLER A - 1900	đ/bộ	2.600.000
1023	Bản lề lá đồng 814PVD	đ/bộ	900.000
1024	Cremon đồng PVD	đ/bộ	3.000.000
1025	Chân mũi cremon	đ/bộ	70.000
1026	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	đ/bộ	13.000.000
1027	Khóa thông minh SM DSF	đ/bộ	11.600.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH CỬA KHÁNH PHƯƠNG - ĐC: Tổ 15- Phố Minh Hà- P. Tiên Cát - TP. Việt Trì - Tel: 0914091666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
1028	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.900.000
1029	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	2.700.000
1030	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.700.000
1031	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.700.000
1032	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.700.000
1033	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.300.000
1034	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.300.000
1035	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.300.000
1036	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.300.000
1037	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.300.000
1038	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.300.000
1039	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	2.300.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
1040	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.500.000
1041	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.500.000
1042	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.200.000
1043	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.500.000
1044	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1045	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.000.000
1046	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	3.000.000
1047	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	3.000.000
1048	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.000.000
1049	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	3.000.000
1050	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	3.000.000
1051	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	3.000.000
1052	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	2.500.000
	SẢN PHẨM: CỬA, VÁCH NHỰA		
1053	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.500.000
	Thanh profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm		
1054	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.300.000
1055	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.300.000
1056	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.500.000
1057	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.400.000
1058	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.300.000
1059	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m ²	2.300.000
1060	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.300.000
1061	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.300.000
1062	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	2.900.000
	Thanh profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm		
1063	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.800.000
1064	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.800.000
1065	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.800.000
1066	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.500.000
1067	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.500.000
1068	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m ²	2.500.000
1069	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.500.000
1070	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.500.000
1071	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.800.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.		
1072	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m ²	500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1073	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	300.000
1074	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	400.000
1075	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	600.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP - ĐC: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, T. Phú Thọ - Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD) - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1076	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	đ/m ²	1.488.207
1077	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m ²	2.048.605
1078	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	đ/m ²	2.393.446
1079	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	đ/m ²	2.365.796
1080	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m ²	1.913.345
1081	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m ²	1.957.183
1082	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	đ/m ²	1.794.079
1083	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	đ/m ²	1.832.843
1084	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	đ/m ²	2.220.803

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1085	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	1.561.502
1086	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.648.678
1087	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.630.484
1088	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	2.632.615
1089	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	2.573.186
1090	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.172.262
1091	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.151.795
1092	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	đ/m2	2.559.467
1093	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	đ/m2	1.908.230
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1094	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	2.046.901
1095	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.964.130
1096	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	2.169.608

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1097	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	2.253.461
1098	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.841.565
1099	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.721.003
1100	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.583.298
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.		
1101	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	đ/m2	3.706.733
1102	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	đ/m2	3.840.921
	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1103	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	đ/m2	2.419.348
1104	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	đ/m2	2.344.724
	Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện).		
1105	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.126.073
1106	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	1.978.619
1107	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.305.355
1108	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.485.426
1109	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.879.953
1110	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.666.948
1111	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.936.088

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.		
1112	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	đ/cái	4.885.000
1113	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	đ/cái	5.545.000
1114	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	đ/cái	8.515.000
1115	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	đ/cái	9.285.000
1116	Bộ lưu điện (900W)	đ/bộ	3.675.000
1117	Bộ lưu điện (1500W)	đ/bộ	4.775.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH		
1118	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.440.000
1119	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.907.000
1120	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.793.000
1121	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.024.000
1122	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.102.000
1123	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.701.000
1124	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.588.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA		
1125	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	1.442.000
1126	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.494.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1127	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.470.000
1128	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.480.000
1129	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.418.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẠP LIỀN		
1130	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	1.485.000
1131	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.421.000
1132	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.379.000
1133	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.480.000
1134	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.443.000
1135	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.125.000
1136	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.331.000
1137	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.125.000
1138	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.273.000
1139	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.549.000
1140	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.687.000
1141	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.701.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1142	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.797.000
1143	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.861.000
1144	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.516.000
1145	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.474.000
1146	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.575.000
1147	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.538.000
1148	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.220.000
1149	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.426.000
1150	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.378.000
1151	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.654.000
1152	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.792.000
1153	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.806.000
1154	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.230.000
	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SẠP RỜI:		
1155	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.100.000
1156	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.531.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1157	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.489.000
1158	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.590.000
1159	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.553.000
1160	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.690.000
1161	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.653.000
1162	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.623.000
1163	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.393.000
1164	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.669.000
1165	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.398.000
1166	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.674.000
1167	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.807.000
1168	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.821.000
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:		
1169	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	đ/m2	2.878.000
1170	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	đ/m2	3.009.000
1171	Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	đ/m2	2.693.000
	HỆ MẶT DỰNG-H52:		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1172	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.868.000
1173	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.999.000
1174	Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.683.000
	HỆ THUY LỰC:		
1175	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	5.955.000
1176	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	5.522.000
1177	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	5.764.000
1178	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	4.950.000
1179	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	4.566.000
1180	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	4.578.000
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN		
1181	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	2.970.000
1182	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	1.840.000
1183	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	1.970.000
1184	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.250.000
1185	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.650.000
1186	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.480.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1187	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	2.350.000
1188	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	2.400.000
1189	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.450.000
1190	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	đ/m2	3.060.000
1191	- Lưu điện singdoor 900W	đ/bộ	4.285.000
1192	- Lưu điện singdoor 1200W	đ/bộ	5.600.000
1193	- Mô tơ Singdoor 300kg	đ/bộ	6.650.000
1194	- Mô tơ Singdoor 500kg	đ/bộ	7.650.000
1195	- Mô tơ Singdoor 800kg	đ/bộ	9.250.000
1196	- Mô tơ Singdoor 1000kg	đ/bộ	11.350.000
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)		
1197	Sơn bảo hành 10 năm	đ/m2	80.000
1198	Sơn bảo hành 15 năm	đ/m2	110.000
1199	Sơn chống ăn mòn muối biển	đ/m2	140.000
1200	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	đ/m2	65.000
1201	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	đ/m2	130.000
1202	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	đ/m2	230.000
1203	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	đ/m2	30.000
1204	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	đ/m2	390.000
1205	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	đ/m2	480.000
1206	Kính cường lực 5 mm trắng trong	đ/m2	25.000
1207	Kính cường lực 8 mm trắng trong	đ/m2	80.000
1208	Kính cường lực 10 mm trắng trong	đ/m2	150.000
1209	Kính cường lực 12 mm trắng trong	đ/m2	230.000
1210	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	đ/m2	560.000
	CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
	THỊ XÃ PHÚ THỌ - giá bán trên địa bàn thị xã		
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		
1211	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
1212	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
1213	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
1214	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
1215	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
1216	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
1217	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
1218	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
1219	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
1220	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
1221	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
1222	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
1223	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
1224	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
1225	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1226	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
1227	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
1228	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
1229	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1230	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
1231	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
1232	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000
1233	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1234	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
1235	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN TÂN SƠN - giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn)		
	Gỗ xẻ hộp		
1236	Gỗ mít	đ/m ³	7.280.000
1237	Gỗ keo	đ/m ³	2.550.000
1238	Gỗ xoan	đ/m ³	4.600.000
1239	Gỗ mỡ	đ/m ³	4.250.000
1240	Gỗ lát	đ/m ³	7.300.000
	HUYỆN TAM NÔNG - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn (SĐT 0986903832).		
	Gỗ xẻ hộp		
1241	Gỗ xoan loại 1	đ/m ³	15.000.000
1242	Gỗ lim nam phi loại 1	đ/m ³	22.000.000
1243	Gỗ mít loại 1	đ/m ³	30.000.000
1244	Gỗ đôi loại 1	đ/m ³	29.000.000
	Cửa, khuôn cửa gỗ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1245	Cửa đi pano gỗ xoan	đ/m ²	1.200.000
1246	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	đ/m ²	900.000
1247	Cửa sổ chớp gỗ xoan	đ/m ²	900.000
1248	Cửa sổ kính trắng 63 mm	đ/m ²	900.000
1249	Cửa đi pano gỗ mít	đ/m ²	5.000.000
1250	Cửa đi pano gỗ mít	đ/m ²	2.500.000
1251	Khuôn đơn (gỗ xoan)	đ/md	500.000
1252	Khuôn kép (gỗ xoan)	đ/md	600.000
1253	Khuôn đơn (gỗ lim)	đ/md	700.000
1254	Khuôn kép (gỗ lim)	đ/md	1.100.000
	HUYỆN CẨM KHÊ - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		
1255	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	đ/m ²	1.800.000
1256	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	đ/m ²	1.600.000
1257	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	đ/m ²	1.600.000
1258	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	đ/m ²	2.000.000
1259	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	đ/m ²	340.000
1260	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	đ/m ²	465.000
1261	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	đ/m	200.000
1262	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	đ/m	280.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yên (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)		
1263	Cửa đi pano	đ/m ²	1.050.000
1264	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1265	Cửa sổ pano	đ/m ²	1.050.000
1266	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
1267	Cửa sổ kính	đ/m ²	1.000.000
	Khuôn cửa		
1268	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	650.000
1269	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	470.000
1270	Gỗ ván cốp pha (gỗ keo)	đ/m ³	3.200.000
	HUYỆN THANH BA - giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (TT. Thanh Ba, huyện Thanh Ba)		
1271	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	đ/m ²	170.000
1272	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.500.000
1273	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.300.000
1274	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
1275	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	đ/m	470.000
1276	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	đ/m	750.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.		
1277	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m ²	3.200.000
1278	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m ²	2.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1279	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
1280	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.100.000
1281	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
1282	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
1283	Cửa sổ kính	đ/m	900.000
1284	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	500.000
1285	Khuôn kép nhóm II	đ/m	700.000
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
1286	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m ³	2.700.000
	Ván khuôn (cốp pha), cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		
1287	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	đ/m ³	2.400.000
1288	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	đ/m ³	3.200.000
1289	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	đ/m ³	4.500.000
1290	Cây chống ĐK 5cm	đ/md	6.000
1291	Cây chống ĐK 6cm	đ/md	7.500
1292	Cây chống ĐK 7-8cm	đ/md	9.000
1293	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m ³	2.700.000
1294	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	đ/m ³	3.000.000
1295	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	2.700.000
1296	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại trung tâm thành phố Việt Trì	đ/m	8.000
	Cọc tre (giá tại chân công trình trên địa bàn huyện Phù Ninh)		
1297	Cọc tre: L = 2,5m; D = 60-80 mm; dày 1cm-1,2cm	đ/cọc	18.200
1298	Cọc tre: L = 3m; D = 60-80 mm; dày 1cm - 1,2cm	đ/cọc	22.500
	<u>SƠN, BỐT BÀ</u>		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1299	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/lít	85.657
1300	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lít	104.091
1301	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	100.909
1302	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lít	155.909
1303	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/lít	121.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1304	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lít	136.364
1305	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/lít	132.323
1306	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lít	146.545
1307	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	212.727
1308	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	183.838
1309	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	190.909
1310	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lít	177.273
1311	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/lít	82.828
1312	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lít	95.455
1313	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/lít	61.717
1314	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lít	78.409
1315	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/lít	213.636
1316	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lít	222.727
1317	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lít	222.545
1318	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lít	52.727
1319	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lít	244.364
1320	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/lít	89.697
1321	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lít	107.273
1322	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/lít	140.909
1323	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lít	162.727
1324	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/kg	8.182
1325	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/kg	9.864
1326	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/kg	12.045

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN - Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội - Tel: 02439341111; Fax: 02432127761 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển). Sản phẩm sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì - Số điện thoại: 02103685666 - 0968130358		
	Bột Bả (Saito)		
1327	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/kg	11.725
	Chống thấm pha xi măng (Saito)		
1328	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	171.300
1329	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	185.300
	Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp(Saito)		
1330	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	79.000
1331	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	93.000
1332	Sơn bóng nội thất	đ/kg	217.750
1333	Sơn bóng nội thất	đ/kg	231.800
1334	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	98.200
1335	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	112.200
1336	Sơn trắng nội thất	đ/kg	59.500
1337	Sơn trắng nội thất	đ/kg	74.000
1338	Sơn nước nội thất	đ/kg	40.333
1339	Sơn nước nội thất	đ/kg	62.400
1340	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	112.500
1341	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	126.600
1342	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/kg	337.000
1343	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	76.583
1344	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	90.600
1345	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	142.500
1346	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	156.600
1347	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	130.000
1348	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	144.000
	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		
1349	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	127.850
1350	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	142.000
1351	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/kg	303.400
1352	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	81.600
1353	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	95.600
1354	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	182.600
1355	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	196.600
1356	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/kg	353.000
1357	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/kg	382.600
	Bột Bả (Toshi)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1358	Bột bả nội thất	đ/kg	10.825
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		
1359	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/kg	67.800
1360	Sơn nội thất	đ/kg	37.800
1361	Sơn nội thất cao cấp	đ/kg	55.550
1362	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	85.850
1363	Sơn ngoại thất	đ/kg	85.850
1364	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/kg	100.750
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1365	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	82.000
1366	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	70.333
1367	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	71.400
1368	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	62.333
1369	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	155.200
1370	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	129.500
1371	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	330.000
1372	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	241.400
1373	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	200.389
1374	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	369.000
1375	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	280.000
1376	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	111.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1377	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	96.111
1378	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	351.000
1379	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	281.600
1380	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	215.778
1381	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	390.000
1382	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	311.800
1383	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	105.600
1384	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	81.056
1385	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	119.400
1386	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	108.500
1387	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	130.200
1388	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	112.556
1389	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	140.000
1390	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	142.389
1391	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	175.800
1392	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	162.667
1393	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/kg	11.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN JAPAN PAINT QUỐC TẾ Văn phòng giao dịch: Tòa nhà 96 - Ba La - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội Nhà máy Hà Nam: QL1A-Độc Bối - Thanh Phong - Thanh Liêm - Hà Nam Nhà máy Đà Nẵng: 23/91 KĐT Phước Lý- Q.Liên Chiểu- Đà Nẵng Nhà máy Sài Gòn: Số 51 - Đường TX31- P. Thanh Xuân - Quận 12 - TPHCM - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Nguyễn Thị Kim Dung - Điện thoại: 0944358665		
	NHÃN HIỆU KOVAR		
1394	KOVAR - Sơn nội thất cao cấp	đ/lít	21.083
1395	KOVAR - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	đ/lít	49.806
1396	KOVAR - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	56.833
1397	KOVAR - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/lít	78.833
1398	KOVAR - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	111.528
1399	KOVAR - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	130.167
1400	KOVAR - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	59.583
1401	KOVAR - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	120.694
1402	KOVAR - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	141.167
1403	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	đ/lít	39.722
1404	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	đ/lít	65.694
1405	KOVAR - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano	đ/lít	84.028
1406	KOVAR - CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	87.389
1407	Chống thấm màu đặc biệt KOVAR - CT09	đ/lít	108.472
1408	KOVAR - BB: Bột bả nội thất	đ/kg	6.050
1409	KOVAR - BB: Bột bả ngoại thất	đ/kg	6.806
	NHÃN HIỆU KOVA (CAO CẤP)		
	Sơn nước trong nhà		
1410	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà MS: K109 - GOLD	đ/kg	46.875
1411	Sơn không bóng trong nhà MS: K771 - GOLD	đ/kg	26.200
1412	Sơn không bóng trong nhà MS: K260 - GOLD	đ/kg	31.625
1413	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà MS: K5500 - GOLD	đ/kg	68.375
1414	Sơn bóng cao cấp trong nhà MS: K871 - GOLD	đ/kg	92.375
1415	Sơn trắng trần trong nhà MS: K10 - GOLD	đ/kg	48.700
	Sơn nước ngoài trời		
1416	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời MS: K209 - GOLD	đ/kg	77.025
1417	Sơn không bóng ngoài trời MS: K261 - GOLD	đ/kg	41.125
1418	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời MS: K5501 - GOLD	đ/kg	64.450

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1419	Sơn bóng cao cấp ngoài trời MS: K360 - GOLD	đ/kg	125.725
1420	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời MS: CT04T - GOLD	đ/kg	98.625
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		
1421	Sơn màu pha sẵn trong nhà MS: K180 - GOLD	đ/kg	25.875
1422	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt MS: K280 - GOLD	đ/kg	38.000
1423	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm MS: K280 - GOLD	đ/kg	49.575
	Sơn sàn thể thao sàn công nghiệp		
1424	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	129.000
1425	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	148.475
1426	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	121.500
1427	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	139.900
1428	Sơn lót chịu mài mòn MS: KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	70.225
1429	Matit KL5T Aqua Gold MS: MT KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	55.775
	Matit		
1430	Matit trong nhà MS: MTT - GOLD	đ/kg	9.200
1431	Bột bả trong nhà MS: MB - T	đ/kg	6.400
1432	Matit ngoài trời MS: MTN - GOLD	đ/kg	11.560
1433	Bột bả ngoài trời MS: MB - N	đ/kg	7.520
1434	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	38.960
1435	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	51.200
1436	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	36.240
1437	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	9.500
1438	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis MS: TNA - GOLD	đ/kg	25.100
1439	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	31.250
1440	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	35.125
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
1441	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	85.550
1442	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	90.625
1443	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	107.500
1444	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	53.474
1445	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	60.263
1446	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	77.375
1447	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	80.875
	Sơn chống nóng		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1448	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.900
1449	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.750
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		
1450	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	114.750
1451	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	109.850
1452	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	125.000
1453	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	219.500
1454	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	215.250
	Sơn đặc biệt		
1455	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	55.750
1456	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	52.725
1457	Sơn giả đá vảy trung (Mã GD GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	97.000
1458	Sơn giả đá vảy trung (Mã GD GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	93.325
1459	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GD GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	70.625
1460	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GD GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	66.650
1461	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bóng)	đ/kg	151.250
1462	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bán bóng)	đ/kg	140.250
1463	Sơn viết bảng KOVA Nano WhiteBoard	đ/kg	316.250
1464	Sơn kẻ đường cho bê tông nhựa, bê tông xi măng, sơn tẩm chắn con lươn MS: K462	đ/kg	49.500
	Sơn Nhũ		
1465	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) MS: NT26	đ/kg	235.000
1466	Sơn nhũ ánh kim KOVA	đ/kg	255.000
1467	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	đ/kg	255.000
	NHÂN HIỆU Sơn WINPEX		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1468	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	20.833
1469	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	27.000
1470	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	45.278
1471	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	70.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1472	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	51.667
1473	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	62.000
1474	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	71.667
1475	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	91.000
1476	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	101.389
1477	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	108.000
1478	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	130.000
1479	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	118.333
1480	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	155.000
1481	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	180.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1482	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	61.667
1483	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	81.000
1484	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	115.000
1485	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	109.722
1486	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	145.000
1487	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	135.000
1488	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	128.333
1489	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	165.000
1490	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	195.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1491	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	43.056
1492	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	46.000
1493	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	59.722
1494	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	67.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1495	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	76.389
1496	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	90.000
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM		
1497	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	79.444
1498	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	86.000
1499	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	98.611
1500	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	103.000
	SẢN PHẨM BÓNG CLEAR		
1501	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	116.000
1502	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	155.000
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
1503	WINPEX - BB: Bột bả nội thất MS: VGO.1	đ/kg	5.500
1504	WINPEX - BB: Bột bả ngoại thất MS: VGO.2	đ/kg	6.188
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SƠN HÀ NỘI Văn phòng: LK4-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội Nhà máy: Điểm Công Nghiệp Đồng Đế, xã Trường Yên, huyện Trương Mỹ, thành phố Hà Nội Điện thoại: 0242.2603579, hotline: 0975 032 768 Email: fujicolorpaint@gmail.com Website: www.fujicolor.com.vn - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Mr. Anh (0356812226)		
1505	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn, đóng gói 40kg/bao FUJI PUTTY INTERIOR	đ/kg	7.880
1506	Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường 40kg/bao FUJI PUTTY EXTERIOR	đ/kg	8.840
1507	Sơn lót nội thất Nano đóng gói 23kg FUJI SEALER - F606	đ/kg	65.090
1508	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 23.5kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	89.372
1509	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	123.000
1510	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 21kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	131.300
1511	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	159.000
1512	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 23.5kg FUJI ECO - J806	đ/kg	38.904

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1513	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 4.3kg FUJI ECO - J806	đ/kg	47.636
1514	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 22.5kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	77.511
1515	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	83.000
1516	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 19kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	201.000
1517	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	234.000
1518	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 5.3kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	258.000
1519	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 1.1kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	286.000
1520	Sơn nội thất siêu trắng trần, đóng gói 23kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	67.590
1521	Sơn nội thất siêu trắng trần đóng gói 5.3kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	100.400
1522	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 23kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	100.090
1523	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	137.000
1524	Sơn Nano ngoại thất bóng 19.5kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	214.297
1525	Sơn Nano ngoại thất bóng đóng gói 5.3kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	262.000
1526	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 20kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	143.631
1527	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 4.3kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	169.750
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA PAINT VIỆT NAM (Loại sản phẩm Z-Paint) Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 0962607018 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1528	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	119.167
1529	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	đ/lít	137.500
1530	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	157.667

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1531	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	đ/lít	174.167
1532	Sơn mịn nội thất thông dụng	đ/lít	31.472
1533	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	110.000
1534	Sơn nội thất bóng mờ	đ/lít	149.722
1535	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	207.778
1536	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	đ/lít	243.833
1537	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	đ/lít	106.944
1538	Sơn ngoại thất thông dụng	đ/lít	119.778
1539	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/lít	174.167
1540	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	237.111
1541	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	đ/lít	330.000
1542	Sơn chống thấm đa năng	đ/lít	182.111
1543	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít	211.444
1544	Bột bả nội thất	đ/kg	9.000
1545	Bột bả ngoại thất	đ/kg	10.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1546	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/lít	42.389
1547	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	199.778
1548	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	đ/lít	217.000
1549	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	đ/lít	100.167
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1550	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	123.667
1551	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	248.500
1552	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	đ/lít	291.600
1553	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	đ/lít	215.200
1554	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	đ/lít	365.600
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1555	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	110.889
1556	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	đ/lít	162.611
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1557	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	đ/lít	173.444
1558	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	đ/lít	239.333
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT		
1559	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	đ/kg	12.900
1560	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	đ/kg	15.075
	CÔNG TY CP SƠN Á CHÂU VIỆT NAM (LUCKY PAINT) - Địa chỉ nhà máy: xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Tel: 0989400276 - Giá chưa thuế trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ		
	Sản phẩm sơn lót kháng kiềm		
1561	Sơn lót nội thất KT SEALER 2	đ/lít	82.556
1562	Sơn lót nội thất cao cấp SEALER	đ/lít	98.222
1563	Sơn lót ngoại thất cao cấp PRIMER	đ/lít	128.889
	Sản phẩm sơn phủ nội thất		
1564	Sơn mịn nội thất Super Silk	đ/lít	79.556
1565	Sơn siêu trắng Super White	đ/lít	71.111
1566	Sơn nội thất cao cấp Semi Gloss	đ/lít	130.000
1567	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	đ/lít	166.500
	Sản phẩm sơn phủ ngoại thất		
1568	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Classic	đ/lít	103.056
1569	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Ultra	đ/lít	232.800
1570	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Super nano	đ/lít	275.000
1571	Chống thấm pha xi măng LKCT 11A	đ/lít	138.222
	Sản phẩm bột bả		
1572	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/kg	9.625
1573	Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	8.050
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Điện thoại: 024 3942 5262 Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1574	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	96.364
1575	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	165.707
1576	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tể, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	120.808
1577	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	232.727
1578	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	220.808
1579	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	281.515
1580	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	146.717
1581	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	284.798
1582	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	đ/lít	377.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1583	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	đ/lít	445.818
1584	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	216.111
1585	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	194.798
1586	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	138.939
1587	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	đ/lít	582.727
1588	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	đ/kg	157.576
1589	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	đ/kg	183.162
1590	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	9.091
1591	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	13.273
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE		
1592	Sơn nội thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	61.263
1593	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phản hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	107.323

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1594	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	101.010
1595	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	6.091
1596	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	7.955
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) - Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM - Điện thoại: +84 283 822 1612 - Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1597	Bột trét tường weathershield E1000	đ/kg	14.643
1598	Bột trét tường weathershield E1000 plus	đ/kg	14.375
1599	Bột trét tường nội thất diamond A1000	đ/kg	13.919
1600	Bột trét tường ngoại thất E700	đ/kg	12.578
1601	Bột trét tường nội thất A500	đ/kg	10.057
1602	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000	đ/lít	184.688
1603	Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000	đ/lít	183.019
1604	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700	đ/lít	151.612
1605	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500	đ/lít	114.961
1606	Sơn lót nội thất Dulux professional A500	đ/lít	105.306
1607	Sơn lót nội thất Dulux professional A300	đ/lít	67.820
1608	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ	đ/lít	368.839
1609	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng	đ/lít	368.839
1610	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard	đ/lít	358.351
1611	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ	đ/lít	328.255
1612	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng	đ/lít	328.255
1613	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield express	đ/lít	309.409
1614	Sơn ngoại thất Dulux professional E700 mờ	đ/lít	179.682
1615	Sơn ngoại thất Dulux professional E500 mờ	đ/lít	105.068
1616	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex	đ/lít	140.570
1617	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex	đ/lít	144.775
1618	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex	đ/lít	68.311
1619	Sơn nội thất Dulux professional diamond care	đ/lít	277.121
1620	Sơn nội thất Dulux professional diamond A1000	đ/lít	268.599
1621	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable	đ/lít	127.893
1622	Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria	đ/lít	113.352
1623	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable	đ/lít	98.631
1624	Sơn nội thất Dulux professional A500	đ/lít	76.104

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1625	Sơn nội thất Dulux professional A390	đ/lít	55.305
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Điện thoại: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ		
1626	Sơn phủ nội thất FLC100	đ/lít	50.260
1627	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	đ/lít	117.217
1628	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	đ/lít	86.870
1629	Sơn bóng nội thất nano FLC700	đ/lít	292.000
1630	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	đ/lít	399.000
1631	Sơn phủ ngoại thất FLC150	đ/lít	126.000
1632	Sơn chống thấm đa năng FLC600	đ/lít	145.900
1633	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	đ/lít	399.000
1634	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	đ/lít	469.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam - Điện thoại: (024) 6290 4999; 0913323913 Fax : (024) 3764 8536 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ		
	NHÃN HIỆU INFOR		
	Bột bả		
1635	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	9.500
1636	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	11.300
	Sơn tường dạng nhũ tương		
1637	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	đ/lít	184.800
1638	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	156.500
1639	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	đ/lít	229.800
1640	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	đ/lít	263.000
1641	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	đ/lít	144.000
1642	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	đ/lít	96.800
1643	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	145.000
1644	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	đ/lít	97.900
1645	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	187.000
1646	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lít	155.600
1647	Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	đ/lít	189.500
1648	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	đ/lít	208.000
1649	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	đ/lít	235.000
1650	Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	đ/lít	142.000
1651	Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	đ/lít	24.400
1652	Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	đ/lít	37.000
1653	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	đ/lít	70.500
1654	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	đ/lít	82.300
1655	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	98.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1656	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	đ/lít	59.800
	NHÂN HIỆU VISENLEX		
	Bột bả		
1657	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	7.300
1658	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	8.500
	Sơn tường dạng nhũ tương		
1659	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	162.900
1660	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	đ/lít	214.100
1661	Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	đ/lít	186.200
1662	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	đ/lít	254.000
1663	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	đ/lít	102.600
1664	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	đ/lít	94.900
1665	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	143.500
1666	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	đ/lít	96.800
1667	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	225.100
1668	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lít	145.100
1669	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	đ/lít	174.000
1670	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	đ/lít	191.400
1671	Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	đ/lít	228.800
1672	Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	đ/lít	133.500
1673	Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	đ/lít	34.000
1674	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18l/thùng)	đ/lít	71.000
1675	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	đ/lít	80.100
1676	Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	đ/lít	58.600
1677	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	97.000
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI - Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội - Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn – Giám đốc - Điện thoại: 0911851988 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ		
	Sơn Giao thông		
1678	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98 Mã sản phẩm JAPV25	đ/kg	31.818
1679	Sơn giao thông Joline (trắng) gờ AASHTO M249-98 Mã sản phẩm JAPT25	đ/kg	27.273
1680	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282 Mã sản phẩm JLTM25	đ/kg	22.272
1681	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282 Mã sản phẩm JLVM25	đ/kg	22.727
1682	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo Mã sản phẩm JLP70RXA-00	đ/kg	63.745
1683	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng Mã sản phẩm JWF80RXA-00 - đóng gói 5kg	đ/kg	106.364
1684	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen Mã sản phẩm JWF80RXA-602 - đóng gói 5kg	đ/kg	106.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1685	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng Mã sản phẩm JWF80RXA-154 - đóng gói 5kg	đ/kg	141.818
1686	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ Mã sản phẩm JWF80RXA-K315 - đóng gói 5kg	đ/kg	141.818
1687	Hạt phản quang loại A Mã sản phẩm JGB-M11kg	đ/kg	20.000
	Sơn sàn Công nghiệp		
1688	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO Mã sản phẩm WEP70RXA-00kg	đ/kg	119.000
1689	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường Mã sản phẩm WEF80RXA-XXkg	đ/kg	122.364
1690	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear Mã sản phẩm EPP70RXAC-00kg	đ/kg	97.727
1691	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi Mã sản phẩm EPF82RXA-XXkg	đ/kg	119.636
1692	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót) Mã sản phẩm ESP55RXA-00kg	đ/kg	127.636
1693	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường Mã sản phẩm ELF55RXA-XXkg	đ/kg	123.636
1694	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi) Mã sản phẩm TN-305lít	đ/lít	68.364
1695	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san) Mã sản phẩm TN-404lít	đ/lít	141.000
1696	Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi Mã sản phẩm TN-304lít	đ/lít	72.818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)		
1697	Sơn chống gỉ Sp Primer Mã sản phẩm SPP70RXA - đóng gói 20kg	đ/kg	84.409
1698	Sơn Alkyd Jimmy - đóng gói 20kg	đ/kg	136.318
	Sơn tĩnh điện		
1699	Sơn tĩnh điện trong nhà Mã sản phẩm JEF60RIA-XX - đóng gói 25kg	đ/kg	72.727
1700	Sơn tĩnh điện ngoài trời Mã sản phẩm JEF86RXA-XX - đóng gói 25kg	đ/kg	81.818
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà		
1701	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà ngoài trời) Mã sản phẩm SJNT40 - đóng gói 40kg	đ/kg	13.136
1702	Bột bả Sp Filler nội thất Mã sản phẩm SPTT40 - đóng gói 40kg	đ/kg	8.795
1703	Bột bả Jolia nội thất Mã sản phẩm JLTT40 - đóng gói 40kg	đ/kg	7.636
1704	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex Mã sản phẩm PRP80LXA-00L18L - đóng gói 18l	đ/lít	128.636
1705	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin Mã sản phẩm PSP45LIA-00L18L - đóng gói 18l	đ/lít	81.970
1706	Sơn Joton FA ngoại thất bóng Mã sản phẩm FAFLXA - đóng gói 5l	đ/lít	289.091
1707	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ Mã sản phẩm FAFLIA - đóng gói 18l	đ/lít	90.606

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1708	Sơn Jony ngoại thất mịn Mã sản phẩm JTFLXA - đóng gói 18l	đ/lít	126.768
1709	Sơn Jony nội thất mịn Mã sản phẩm JTFLIA - đóng gói 18l	đ/lít	49.798
1710	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X Mã sản phẩm WCF68LXA CT-X - đóng gói 20kg	đ/kg	185.409
1711	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E Mã sản phẩm WCF90LXA CT-E - đóng gói 20kg	đ/kg	208.045
	<u>TƯỜNG VÀ TRẦN</u> <u>BẢNG TẤM THẠCH CAO/ TẤM XI MĂNG SỢI</u>		
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cơ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa bàn tỉnh.		
	HỆ THỐNG TRẦN		
1712	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	152.500
1713	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	139.100
1714	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	247.200
1715	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1716	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6 Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1717	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	199.900
1718	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công...Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	428.500
1719	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	165.200
1720	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	148.400
1721	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	đ/m ²	144.200
1722	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	đ/m ²	174.700
1723	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22.Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	đ/m ²	170.000
1724	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹKhung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	đ/m ²	309.000
1725	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
1726	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	đ/m ²	267.800
1727	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
	HỆ THỐNG TƯỜNG		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1728	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	329.600
1729	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	494.400
1730	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	356.400
1731	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	518.100
1732	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	đ/m ²	848.800
1733	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	đ/m ²	933.200
1734	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	597.100
1735	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	đ/m ²	642.600
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 0962607018 - Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1736	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	đ/m2	156.839
1737	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	đ/m2	174.625
1738	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	đ/m2	146.815
1739	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	đ/m2	166.287
1740	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	đ/m2	120.560
1741	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	đ/m2	143.416
1742	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	đ/m2	278.214
1743	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	đ/m2	259.684
	<u>SẢN PHẨM GỖ NHỰA</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, áp dụng tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thể -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)		
1744	Tấm phẳng 400*3000*9mm	đ/m2	305.000
1745	Tấm phẳng 600*3000*9mm	đ/m2	322.000
1746	Sóng thấp 200*3000*15mm	đ/m2	363.000
1747	Sóng cao 200*3000*26mm	đ/m2	380.000
1748	Phào góc dương - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1749	Phào kết thúc - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1750	Phào lệch 40*32 - Thanh dài 3 m	đ/md	54.000
1751	Phào góc âm - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1752	Phào cổ trần - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
1753	Phào chân tường - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
1754	Phào trang trí - Thanh dài 3 m	đ/md	53.000
1755	Phào cân - Thanh dài 3 m	đ/md	53.000
1756	Phào khuôn cửa - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
	<u>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN - Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn thành phố Việt Trì - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180		
1757	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	đ/cái	332.000
1758	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	đ/cái	385.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1759	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	đ/cái	398.000
1760	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	đ/cái	468.000
1761	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	đ/cái	398.000
1762	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	đ/cái	250.000
1763	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	đ/cái	274.000
1764	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	đ/cái	176.000
1765	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	đ/cái	168.000
1766	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	đ/cái	126.000
1767	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	đ/cái	157.000
1768	Sứ hạ thế A30	đ/cái	13.000
1769	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	đ/bộ	361.000
1770	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	đ/bộ	397.000
1771	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	đ/bộ	416.000
1772	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	đ/bộ	456.000
1773	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	đ/bộ	455.000
1774	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	đ/bộ	502.000
1775	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	đ/bộ	384.000
1776	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	đ/bộ	425.000
1777	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	đ/bộ	468.000
1778	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	đ/bộ	494.000
1779	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	đ/bộ	506.000
1780	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	đ/bộ	562.000
1781	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	đ/bộ	685.000
1782	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	đ/bộ	723.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http://www.cadivi-vn.com - Thông tin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
1783	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	2.450
1784	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
1785	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	4.660
1786	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.570
1787	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	8.430
1788	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	12.000
1789	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	19.460

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1790	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	9.680
1791	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	13.640
1792	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)		
1793	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.240
1794	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	10.180
1795	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	37.460
1796	CV-50-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	169.310
1797	CV-240-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	850.730
1798	CV-300-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1799	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	6.990
1800	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	9.010
1801	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	26.550
1802	CVV-25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	95.400
1803	CVV-50– 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	176.740
1804	CVV-95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	345.150
1805	CVV-150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1806	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	20.040
1807	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	42.530
1808	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1809	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	26.440
1810	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	39.150
1811	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1812	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	33.640
1813	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 Kv - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1814	CVV-2x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	147.040
1815	CVV-2x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	213.190
1816	CVV-2x150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.116.000
1817	CVV-2x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1818	CVV-3x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	203.510
1819	CVV-3x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	548.330
1820	CVV-3x95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.065.710
1821	CVV-3x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.379.590

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1822	CVV-4x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	261.230
1823	CVV-4x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	395.210
1824	CVV-4x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	722.480
1825	CVV-4x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.827.790
1826	CVV-4x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1827	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV - TCVN 5935-1	đ/m	245.590
1828	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	361.690
1829	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	642.940
1830	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.240.200
1831	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
1832	CVV/DATA-25-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	130.840
1833	CVV/DATA-50-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	219.260
1834	CVV/DATA-95-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	392.180
1835	CVV/DATA-240-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1836	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	67.390
1837	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	118.010
1838	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	409.610
1839	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1840	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	110.700
1841	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	227.480
1842	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	583.540
1843	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1844	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	97.880
1845	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	273.710
1846	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	686.480
1847	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)		
1848	C-10 - TCVN - 5064	đ/m	34.860
1849	C-50 - TCVN - 5064	đ/m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1850	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	57.260

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1851	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	115.090
1852	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1853	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	21.160
1854	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	114.410
1855	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	327.600
1856	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1857	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	40.050
1858	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	112.280
1859	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1860	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	411.750
1861	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		
1862	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	đ/m	1.028.590
1863	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	đ/m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
1864	AV-16-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	7.330
1865	AV-35-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	13.450
1866	AV-120-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	42.000
1867	AV-500-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	166.800
	Dây nhôm lõi thép		
1868	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) - TCVN 5064	đ/m	17.640
1869	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) - TCVN 5064	đ/m	34.170
1870	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) - TCVN 5064	đ/m	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1871	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) - TCVN 6447/AS 3560	đ/m	41.000
	Ống luồn dây điện		
1872	Ống luồn cứng tròn F16 - BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	đ/m	7.041
1873	Ống luồn cứng tròn F16-1250N - CA16H - TCVN 7417-21	đ/m	8.172
1874	Ống luồn đàn hồi CAF-16 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	3.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1875	Ống luồn đàn hồi CAF-20 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	5.302
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
1876	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	102.490
1877	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC		
1878	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC - BS EN 50618	đ/m	22.700
1879	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC - TUV Pfg 1990/05.12	đ/m	32.400
1880	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC - IEC 60754-1	đ/m	1.246.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com hoặc liên hệ Tel: 0903456288; 0912.311.468 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây dân dụng Cu/PVC/PVC		
1881	Dây đơn Cu/PVc 1x1mm ²	đ/m	6.536
1882	Dây đơn Cu/PVc 1x2,5mm ²	đ/m	10.613
1883	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm ²	đ/m	16.812
1884	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm ²	đ/m	10.637
1885	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	đ/m	14.691
1886	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	đ/m	23.663
1887	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm ²	đ/m	37.156
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)		
1888	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm ²	đ/m	48.335
1889	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm ²	đ/m	74.731
1890	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm ²	đ/m	104.212
1891	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm ²	đ/m	143.367
1892	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm ²	đ/m	203.160
1893	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm ²	đ/m	283.497
1894	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm ²	đ/m	354.849
1895	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm ²	đ/m	442.270
1896	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm ²	đ/m	550.606
1897	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm ²	đ/m	725.071
1898	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm ²	đ/m	906.930
1899	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm ²	đ/m	1.174.593
1900	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm ²	đ/m	1.475.167
1901	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm ²	đ/m	1.862.030
1902	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm ²	đ/m	2.374.111
	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1903	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm ²	đ/m	26.261
1904	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm ²	đ/m	41.563

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1905	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm ²	đ/m	64.429
1906	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm ²	đ/m	98.871
1907	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm ²	đ/m	137.283
1908	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm ²	đ/m	188.009
1909	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm ²	đ/m	266.189
1910	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm ²	đ/m	370.067
1911	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm ²	đ/m	463.754
1912	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm ²	đ/m	577.292
1913	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm ²	đ/m	717.976
1914	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm ²	đ/m	944.959
1915	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm ²	đ/m	1.181.036
1916	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm ²	đ/m	1.528.851
1917	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm ²	đ/m	1.919.678
1918	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm ²	đ/m	2.426.565
1919	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm ²	đ/m	3.095.421
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1920	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm ²	đ/m	26.840
1921	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm ²	đ/m	39.387
1922	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm ²	đ/m	56.799
1923	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm ²	đ/m	87.967
1924	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm ²	đ/m	134.754
1925	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm ²	đ/m	207.088
1926	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm ²	đ/m	285.765
1927	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm ²	đ/m	389.840
1928	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm ²	đ/m	551.672
1929	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm ²	đ/m	764.197
1930	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm ²	đ/m	947.911
1931	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm ²	đ/m	1.179.570
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1932	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm ²	đ/m	39.603
1933	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm ²	đ/m	58.118
1934	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm ²	đ/m	82.808
1935	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm ²	đ/m	129.828
1936	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm ²	đ/m	198.115
1937	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm ²	đ/m	305.793
1938	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm ²	đ/m	422.348
1939	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm ²	đ/m	577.512
1940	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm ²	đ/m	818.111
1941	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm ²	đ/m	1.135.361
1942	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm ²	đ/m	1.408.763
1943	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm ²	đ/m	1.753.357
1944	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm ²	đ/m	2.178.941
1945	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm ²	đ/m	2.866.334

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1946	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm ²	đ/m	3.581.359
1947	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm ²	đ/m	4.633.505
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1948	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm ²	đ/m	46.909
1949	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm ²	đ/m	69.779
1950	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm ²	đ/m	100.174
1951	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm ²	đ/m	154.808
1952	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm ²	đ/m	240.307
1953	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm ²	đ/m	368.893
1954	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm ²	đ/m	485.059
1955	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm ²	đ/m	521.097
1956	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm ²	đ/m	676.188
1957	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm ²	đ/m	954.654
1958	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm ²	đ/m	1.005.878
1959	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm ²	đ/m	1.310.247
1960	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm ²	đ/m	1.389.963
1961	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm ²	đ/m	1.673.874
1962	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm ²	đ/m	1.778.107
1963	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm ²	đ/m	2.016.722
1964	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm ²	đ/m	2.121.143
1965	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm ²	đ/m	2.217.111
1966	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm ²	đ/m	2.547.493
1967	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm ²	đ/m	2.643.169
1968	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x150 mm ²	đ/m	2.758.031
1969	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm ²	đ/m	3.327.178
1970	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm ²	đ/m	3.441.375
1971	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm ²	đ/m	3.583.446
1972	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm ²	đ/m	4.153.752
1973	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm ²	đ/m	4.296.991
1974	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm ²	đ/m	4.525.491
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1975	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5	đ/m	34.267
1976	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	đ/m	51.336
1977	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	đ/m	75.275
1978	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	đ/m	108.399
1979	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	đ/m	170.468
1980	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	đ/m	261.135
1981	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	đ/m	404.592
1982	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	đ/m	559.629
1983	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	đ/m	768.370
1984	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	đ/m	1.088.985
1985	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	đ/m	1.497.761

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1986	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	đ/m	1.875.859
1987	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	đ/m	2.335.636
1988	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	đ/m	2.903.894
1989	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	đ/m	3.817.115
1990	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	đ/m	4.769.298
1991	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	đ/m	6.173.673
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC		
1992	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	đ/m	50.098
1993	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	đ/m	67.670
1994	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	đ/m	99.110
1995	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	đ/m	147.568
1996	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	đ/m	222.434
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1997	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	đ/m	29.195
1998	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	đ/m	38.875
1999	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	đ/m	52.243
2000	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	đ/m	69.481
2001	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	đ/m	102.299
2002	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	đ/m	151.481
2003	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	đ/m	225.287
2004	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	đ/m	305.509
2005	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	đ/m	412.820
2006	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	đ/m	579.811
2007	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	đ/m	805.011
2008	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	đ/m	999.986
2009	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	đ/m	1.242.578
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
2010	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	đ/m	38.237
2011	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	đ/m	52.105
2012	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	đ/m	70.701
2013	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	đ/m	95.537
2014	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	đ/m	143.523
2015	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	đ/m	215.651
2016	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	đ/m	323.590
2017	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	đ/m	442.028
2018	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	đ/m	600.549
2019	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	đ/m	847.798
2020	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	đ/m	1.173.834
2021	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	đ/m	1.462.069
2022	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	đ/m	1.817.500
2023	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	đ/m	2.250.126
2024	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	đ/m	2.948.864

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2025	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	đ/m	3.671.255
2026	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	đ/m	4.745.851
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
2027	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	đ/m	58.804
2028	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	đ/m	82.937
2029	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	đ/m	113.106
2030	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	đ/m	169.336
2031	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	đ/m	256.539
2032	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	đ/m	387.190
2033	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	đ/m	504.973
2034	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	đ/m	542.708
2035	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	đ/m	700.303
2036	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	đ/m	742.177
2037	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	đ/m	996.539
2038	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	đ/m	1.049.398
2039	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.359.259
2040	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	đ/m	1.442.052
2041	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.732.307
2042	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	đ/m	1.845.849
2043	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	đ/m	2.091.181
2044	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.182.282
2045	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	đ/m	2.278.827
2046	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	đ/m	2.612.934
2047	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.713.914
2048	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	đ/m	2.830.608
2049	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	đ/m	3.404.762
2050	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.520.802
2051	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	đ/m	3.664.626
2052	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.239.563
2053	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.387.650
2054	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.618.717
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
2055	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	đ/m	45.911
2056	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	đ/m	63.815
2057	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	đ/m	88.115
2058	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	đ/m	121.954
2059	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10 mm2	đ/m	185.712
2060	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	đ/m	280.865
2061	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	đ/m	423.985
2062	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	đ/m	582.261
2063	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	đ/m	793.860
2064	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	đ/m	1.130.480

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2065	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm ²	đ/m	1.542.211
2066	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm ²	đ/m	1.927.987
2067	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm ²	đ/m	2.394.822
2068	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm ²	đ/m	2.973.132
2069	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm ²	đ/m	3.893.886
2070	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm ²	đ/m	4.859.844
2071	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm ²	đ/m	6.312.242
	Cáp nhôm trần		
2072	A 10	đ/Kg	129.777
2073	A 16	đ/Kg	123.813
2074	A 25	đ/Kg	120.477
2075	A 35	đ/Kg	117.081
2076	A 50	đ/Kg	115.800
2077	A 70	đ/Kg	115.128
2078	A 95	đ/Kg	114.728
2079	A 120	đ/Kg	115.267
2080	A 150	đ/Kg	115.091
2081	A 185	đ/Kg	115.538
2082	A 240	đ/Kg	114.739
2083	A 300	đ/Kg	114.818
2084	A 400	đ/Kg	114.765
	Cáp nhôm lõi thép		
2085	As 10/1.8	đ/Kg	101.660
2086	As 16/2.7	đ/Kg	98.436
2087	As 25/4.2	đ/Kg	96.336
2088	As 35/6.2	đ/Kg	92.526
2089	As 50/8.0	đ/Kg	91.924
2090	As 70/11	đ/Kg	91.589
2091	As 70/72	đ/Kg	70.434
2092	As 95/16	đ/Kg	91.496
2093	As 95/141	đ/Kg	69.136
2094	As 120/19	đ/Kg	95.885
2095	As 120/27	đ/Kg	89.919
2096	As 150/19	đ/Kg	98.753
2097	As 150/24	đ/Kg	94.892
2098	As 150/34	đ/Kg	87.471
2099	As 185/24	đ/Kg	97.447
2100	As 185/29	đ/Kg	95.048
2101	As 185/43	đ/Kg	88.817
2102	As 185/128	đ/Kg	73.670
2103	As 240/32	đ/Kg	97.147
2104	As 240/39	đ/Kg	92.305
2105	As 240/56	đ/Kg	88.318
2106	As 300/39	đ/Kg	95.459
2107	As 300/48	đ/Kg	96.871

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2108	As 300/66	đ/Kg	90.228
2109	As 300/67	đ/Kg	87.840
2110	As 300/204	đ/Kg	69.874
2111	As 330/30	đ/Kg	103.856
2112	As 330/43	đ/Kg	98.561
2113	As 400/18	đ/Kg	108.620
2114	As 400/51	đ/Kg	96.612
2115	As 400/64	đ/Kg	93.662
2116	As 400/93	đ/Kg	90.553
	Cáp nhôm bọc AV		
2117	AV 1x16 (V-75)	đ/m	7.255
2118	AV 1x25 (V-75)	đ/m	10.706
2119	AV 1x35 (V-75)	đ/m	14.096
2120	AV 1x50 (V-75)	đ/m	19.253
2121	AV 1x70 (V-75)	đ/m	26.647
2122	AV 1x95 (V-75)	đ/m	36.376
2123	AV 1x120 (V-75)	đ/m	45.132
2124	AV 1x150 (V-75)	đ/m	55.781
2125	AV 1x185 (V-75)	đ/m	69.020
2126	AV 1x240 (V-75)	đ/m	88.812
2127	AV 1x300 (V-75)	đ/m	109.426
2128	AV 1x400 (V-75)	đ/m	145.157
2129	AV 1x500 (V-75)	đ/m	178.367
2130	AV 1x630 (V-75)	đ/m	222.018
	Cáp nhôm vặn xoắn 2x		
2131	ABC 2x16	đ/m	15.715
2132	ABC 2x25	đ/m	21.741
2133	ABC 2x35	đ/m	27.944
2134	ABC 2x50	đ/m	38.027
2135	ABC 2x70	đ/m	52.497
2136	ABC 2x95	đ/m	71.427
2137	ABC 2x120	đ/m	88.394
2138	ABC 2x150	đ/m	107.792
2139	ABC 2x185	đ/m	134.115
2140	ABC 2x240	đ/m	171.639
	Cáp nhôm vặn xoắn 4x		
2141	ABC 4x16	đ/m	30.250
2142	ABC 4x25	đ/m	42.554
2143	ABC 4x35	đ/m	55.109
2144	ABC 4x50	đ/m	75.468
2145	ABC 4x70	đ/m	104.145
2146	ABC 4x95	đ/m	141.903
2147	ABC 4x120	đ/m	175.040
2148	ABC 4x150	đ/m	214.029
2149	ABC 4x185	đ/m	266.070

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2150	ABC 4x240	đ/m	339.645
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU 2P1E		
2151	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	đ/cái	36.000
	APTOMAT KIỂU A63		
2152	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	50.000
2153	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	đ/cái	55.300
2154	Aptomat A63-MT C50/C63	đ/cái	60.500
2155	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	115.600
2156	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	đ/cái	115.600
2157	Aptomat A63-2MT C50/C63	đ/cái	125.600
2158	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	đ/cái	185.200
2159	Aptomat A63-3MT C50/C63	đ/cái	185.200
	APTOMAT KIỂU G63		
2160	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	đ/cái	93.500
2161	Aptomat G63-MT C32/C40	đ/cái	93.500
2162	Aptomat G63-MT C50/C63	đ/cái	93.500
2163	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	đ/cái	130.900
2164	Aptomat G63-2MT C32/C40	đ/cái	130.900
2165	Aptomat G63-2MT C50/C63	đ/cái	130.900
2166	Aptomat G63-3MT C20/C25	đ/cái	190.200
2167	Aptomat G63-3MT C32/C40	đ/cái	190.200
2168	Aptomat G63-3MT C50/C63	đ/cái	190.200
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
2169	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	đ/cái	514.250
2170	Aptomat VKE 103b 75A/100A	đ/cái	621.775
2171	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	đ/cái	1.215.500
2172	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	đ/cái	3.179.000
2173	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	đ/cái	6.778.750
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
2174	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
2175	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
2176	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
2177	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
2178	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
2179	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
2180	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	1.500
2181	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.900
2182	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	2.500
2183	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	2.700
2184	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	3.500
2185	Dây đơn mềm VCm 1.5 - 450/750V	đ/m	5.200
2186	Dây đơn mềm VCm 2.0 - 450/750V	đ/m	7.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2187	Dây đơn mềm VCm 2.5 - 450/750V	đ/m	8.400
2188	Dây đơn mềm VCm 4.0 - 450/750V	đ/m	12.900
2189	Dây đơn mềm VCm 6.0 - 450/750V	đ/m	19.100
2190	Dây đơn mềm VCm 10 - 450/750V	đ/m	31.800
2191	Dây đơn mềm VCm 16 - 450/750V	đ/m	47.800
2192	Dây đơn mềm VCm 25 - 450/750V	đ/m	73.000
2193	Dây đơn mềm VCm 35 - 450/750V	đ/m	103.600
2194	Dây đơn mềm VCm 50 - 450/750V	đ/m	148.800
2195	Dây đơn mềm VCm 70 - 450/750V	đ/m	207.100
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
2196	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	5.200
2197	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	8.200
2198	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	12.700
2199	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	18.700
2200	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	31.400
2201	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	53.100
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
2202	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	4.700
2203	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	6.000
2204	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	6.400
2205	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	8.000
2206	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	11.000
2207	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	14.500
2208	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	18.100
2209	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	27.100
2210	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	40.000
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
2211	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	5.600
2212	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	6.900
2213	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	7.300
2214	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	9.200
2215	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	12.300
2216	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	14.700
2217	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	20.200
2218	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	29.700
2219	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	44.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2220	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.600
2221	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.900
2222	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.600
2223	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.500
2224	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2225	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.200
2226	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.100
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2227	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.100
2228	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.300
2229	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	125.100
2230	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	170.100
2231	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	234.700
2232	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	301.700
2233	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	366.600
2234	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	457.300
2235	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	598.400
2236	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	750.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
2237	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 300/500V	đ/m	12.500
2238	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0 - 300/500V	đ/m	14.900
2239	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 300/500V	đ/m	18.900
2240	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 300/500V	đ/m	28.800
2241	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0 - 300/500V	đ/m	34.000
2242	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 300/500V	đ/m	39.600
2243	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 300/500V	đ/m	48.200
2244	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 300/500V	đ/m	71.400
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2245	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	14.700
2246	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.800
2247	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	30.600
2248	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.000
2249	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 0,6/1kV	đ/m	51.900
2250	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	68.300
2251	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	103.500
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2252	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.200
2253	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	187.600
2254	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	249.900
2255	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	349.200
2256	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	477.700
2257	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	622.100
2258	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	737.100
2259	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	917.500
2260	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.197.000
2261	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.501.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
2262	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 1.5 - 300/500V	đ/m	17.300
2263	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 300/500V	đ/m	25.500
2264	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 300/500V	đ/m	37.400
2265	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 6.0 - 300/500V	đ/m	53.200
2266	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 10 - 300/500V	đ/m	85.900
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2267	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	28.400
2268	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
2269	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	132.700
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2270	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	201.000
2271	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.200
2272	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	388.700
2273	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	518.600
2274	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	700.800
2275	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	899.300
2276	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.068.300
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
2277	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 1.5 - 300/500V	đ/m	21.900
2278	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 2.5 - 300/500V	đ/m	32.500
2279	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 4.0 - 300/500V	đ/m	48.800
2280	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 6.0 - 300/500V	đ/m	70.000
2281	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 300/500V	đ/m	111.900
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2282	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	134.200
2283	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	170.300
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2284	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	265.200
2285	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	354.700
2286	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	515.900
2287	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	774.100
2288	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	932.200
2289	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.191.400
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI PHA + 1 LỖI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC - 0,6/1kV		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV $\leq 16\text{mm}^2$		
2290	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	34.100
2291	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.200
2292	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	71.200
2293	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	109.000
2294	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	164.900
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV $> 16\text{mm}^2$		
2295	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	242.800
2296	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	312.800
2297	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	335.400
2298	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	431.600
2299	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	454.900
2300	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	605.100
2301	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	635.300
2302	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	832.600
2303	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	882.400
2304	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.098.200
2305	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.164.500
2306	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.308.500
2307	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.373.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV $\leq 16\text{mm}^2$		
2308	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.300
2309	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.500
2310	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.300
2311	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.400
2312	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.500
2313	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.600
2314	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.500
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV $> 16\text{mm}^2$		
2315	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.200
2316	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.000
2317	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	127.500
2318	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	176.600
2319	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	238.900
2320	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	303.700
2321	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	372.900
2322	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	461.900
2323	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	590.400
2324	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	769.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2325	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	13.200
2326	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	13.300
2327	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.700
2328	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	26.400
2329	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	39.600
2330	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	60.700
2331	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	94.432
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2332	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.100
2333	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	182.600
2334	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	243.200
2335	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	339.900
2336	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	463.800
2337	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	605.300
2338	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	718.500
2339	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	892.900
2340	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.165.900
2341	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.461.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2342	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	15.400
2343	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
2344	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	27.500
2345	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.700
2346	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
2347	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	86.400
2348	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	130.500
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2349	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	198.300
2350	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.100
2351	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	359.900
2352	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	507.200
2353	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	697.400
2354	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	900.400
2355	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.079.000
2356	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	1.348.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2357	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	19.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2358	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	24.300
2359	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	38.200
2360	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	50.900
2361	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	78.800
2362	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	123.800
2363	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	169.500
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2364	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	291.700
2365	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	395.100
2366	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	474.500
2367	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	688.900
2368	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	923.600
2369	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.200.900
2370	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.439.600
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI PHA + 1 LỖI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
2371	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	35.200
2372	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.800
2373	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	74.100
2374	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	113.100
2375	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	175.800
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
2376	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	265.100
2377	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	337.300
2378	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	380.000
2379	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	475.000
2380	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	522.500
2381	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	665.000
2382	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	712.500
2383	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	893.000
2384	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	983.300
2385	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.146.700
2386	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.282.500
2387	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.358.500
2388	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.491.500
2389	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x120 - 0,6/1kV	đ/m	1.696.200
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
2390	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	đ/m	3.055
2391	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	đ/m	3.909
2392	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.782
2393	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.391
2394	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.409
2395	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	21.409
2396	VCm - Đơn 1x10 mm ²	đ/m	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2397	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	đ/m	7.000
2398	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	đ/m	8.964
2399	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	đ/m	12.318
2400	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	đ/m	20.273
2401	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	đ/m	30.455
2402	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	đ/m	45.091
2403	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	đ/m	10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2404	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	đ/m	7.973
2405	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	đ/m	10.309
2406	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	đ/m	13.718
2407	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	đ/m	22.636
2408	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	đ/m	33.273
2409	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	đ/m	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2410	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	đ/m	11.164
2411	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	đ/m	14.455
2412	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	đ/m	19.355
2413	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	đ/m	31.364
2414	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	đ/m	47.436
2415	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	đ/m	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2416	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	đ/m	14.682
2417	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	đ/m	18.227
2418	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	đ/m	25.273
2419	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	đ/m	40.727
2420	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	đ/m	62.109
2421	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	đ/m	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2422	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	đ/m	12.545
2423	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	đ/m	20.727
2424	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	đ/m	30.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
2425	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	đ/m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
2426	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.664
2427	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.227
2428	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.091
2429	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
2430	Cáp CV-10 mm ²	đ/m	36.818
2431	Cáp CV-16 mm ²	đ/m	60.000
2432	Cáp CV-25 mm ²	đ/m	95.455
2433	Cáp CV-35 mm ²	đ/m	130.909
2434	Cáp CV-50 mm ²	đ/m	181.818
2435	Cáp CV-70 mm ²	đ/m	256.364
2436	Cáp CV-95 mm ²	đ/m	351.818
2437	Cáp CV-120 mm ²	đ/m	441.818
2438	Cáp CV-150 mm ²	đ/m	550.909
2439	Cáp CV-185 mm ²	đ/m	690.909
2440	Cáp CV-240 mm ²	đ/m	899.727
2441	Cáp CV-300 mm ²	đ/m	1.101.364
2442	Cáp CV-400 mm ²	đ/m	1.416.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2443	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	13.045
2444	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	đ/m	19.000
2445	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.727
2446	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	đ/m	39.364
2447	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	đ/m	63.273
2448	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	đ/m	101.364
2449	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	đ/m	138.091
2450	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
2451	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
2452	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.182
2453	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	đ/m	462.727
2454	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	đ/m	580.909
2455	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	đ/m	729.091
2456	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	đ/m	914.182
2457	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.206.364
2458	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.436.364
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2459	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.091
2460	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	đ/m	52.818
2461	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	đ/m	80.273
2462	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	đ/m	136.364
2463	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	đ/m	199.273
2464	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	đ/m	267.455
2465	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	đ/m	361.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2466	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	đ/m	498.182
2467	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	đ/m	681.818
2468	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	đ/m	890.545
2469	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.056.364
2470	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	đ/m	1.311.818
2471	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	đ/m	1.715.455
2472	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	đ/m	2.150.000
2473	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	đ/m	2.740.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2474	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
2475	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	đ/m	78.727
2476	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	đ/m	117.545
2477	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	đ/m	184.545
2478	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	đ/m	288.182
2479	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	đ/m	388.182
2480	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	đ/m	566.364
2481	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	đ/m	744.545
2482	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.007.273
2483	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.259.091
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2484	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	đ/m	48.909
2485	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	đ/m	71.636
2486	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	đ/m	100.000
2487	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	đ/m	153.455
2488	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	233.000
2489	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	354.000
2490	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	đ/m	464.818
2491	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	502.273
2492	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	648.909
2493	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	687.545
2494	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
2495	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	954.545
2496	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.238.636
2497	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.312.545
2498	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.568.182
2499	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.670.455
2500	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.886.364
2501	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.994.545
2502	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.079.545
2503	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.386.364
2504	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.494.364
2505	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	2.595.455
2506	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.098.182
2507	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.215.455
2508	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.348.182
2509	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.879.091
2510	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.011.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2511	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	đ/m	4.218.182
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2512	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	đ/m	73.455
2513	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	đ/m	101.818
2514	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	đ/m	155.273
2515	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	đ/m	241.273
2516	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	đ/m	379.727
2517	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	đ/m	503.636
2518	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	đ/m	663.636
2519	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	đ/m	954.545
2520	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.335.455
2521	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.658.182
2522	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	đ/m	1.965.455
2523	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.570.909
2524	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.220.000
2525	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.209.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2526	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	đ/m	7.818
2527	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	11.818
2528	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	đ/m	18.091
2529	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.273
2530	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	đ/m	38.818
2531	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	đ/m	62.364
2532	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	đ/m	99.091
2533	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	đ/m	135.455
2534	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
2535	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
2536	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.091
2537	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	đ/m	455.455
2538	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	đ/m	570.909
2539	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	đ/m	717.273
2540	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	đ/m	900.000
2541	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.180.000
2542	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.531.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2543	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	đ/m	17.091
2544	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	đ/m	26.818
2545	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.182
2546	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	đ/m	55.455
2547	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	đ/m	85.455
2548	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	đ/m	131.182
2549	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	đ/m	200.000
2550	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	đ/m	272.273
2551	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	đ/m	372.727
2552	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	đ/m	540.909
2553	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	đ/m	738.182
2554	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	đ/m	900.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2555	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.123.636
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2556	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	đ/m	26.818
2557	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	đ/m	38.818
2558	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
2559	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	đ/m	80.818
2560	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	đ/m	125.909
2561	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	đ/m	188.818
2562	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	đ/m	300.273
2563	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	đ/m	408.364
2564	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	đ/m	600.636
2565	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	đ/m	811.364
2566	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.071.818
2567	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.326.364
2568	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	đ/m	1.665.455
2569	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	đ/m	2.090.909
2570	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	đ/m	2.663.636
2571	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	đ/m	3.440.909
2572	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	đ/m	4.447.273
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2573	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	đ/m	45.091
2574	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	đ/m	66.091
2575	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	đ/m	95.455
2576	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	đ/m	146.909
2577	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	227.273
2578	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	325.000
2579	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	445.455
2580	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	470.909
2581	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	609.091
2582	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	700.636
2583	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	863.636
2584	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	948.182
2585	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.227.273
2586	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.308.182
2587	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.500.000
2588	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.640.909
2589	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.800.000
2590	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.990.000
2591	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.089.091
2592	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.318.182
2593	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.525.455
2594	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.613.636
2595	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.018.182
2596	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.127.273
2597	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.280.909
2598	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.827.273
2599	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.954.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2600	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	đ/m	4.281.818
2601	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	đ/m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2602	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	đ/m	33.636
2603	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	đ/m	50.000
2604	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	đ/m	70.000
2605	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	đ/m	104.545
2606	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	đ/m	163.636
2607	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	đ/m	250.000
2608	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	đ/m	400.000
2609	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	đ/m	554.545
2610	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	đ/m	781.818
2611	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	đ/m	1.081.818
2612	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.477.273
2613	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.827.273
2614	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	đ/m	2.294.545
2615	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.875.455
2616	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.610.909
2617	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.585.455
2618	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	đ/m	5.943.636
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2619	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	đ/m	53.455
2620	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	đ/m	78.727
2621	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	đ/m	112.545
2622	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	đ/m	171.818
2623	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	đ/m	267.273
2624	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	đ/m	402.727
2625	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	đ/m	512.727
2626	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	đ/m	577.273
2627	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	đ/m	721.818
2628	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	đ/m	793.636
2629	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	đ/m	1.009.091
2630	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.081.818
2631	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.356.364
2632	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.493.636
2633	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.741.818
2634	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	đ/m	1.950.909
2635	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	đ/m	2.066.364
2636	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.265.455
2637	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.422.727
2638	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.639.091
2639	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.812.727
2640	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.029.091
2641	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	đ/m	3.389.091
2642	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.605.455
2643	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	đ/m	3.865.455
2644	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	đ/m	4.254.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2645	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.470.909
2646	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	đ/m	4.874.545
	CÁP NGÀM 1 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
2647	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	đ/m	53.091
2648	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	đ/m	76.273
2649	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	đ/m	113.636
2650	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	đ/m	150.000
2651	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	đ/m	200.000
2652	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	đ/m	290.909
2653	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	đ/m	390.909
2654	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	đ/m	486.364
2655	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	đ/m	600.000
2656	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	đ/m	754.545
2657	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	đ/m	954.545
2658	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	đ/m	1.227.273
2659	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	đ/m	1.590.909
	CÁP NGÀM 2 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2660	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		27.273
2661	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	đ/m	39.091
2662	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	đ/m	50.000
2663	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	đ/m	65.455
2664	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	đ/m	94.545
2665	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	đ/m	146.364
2666	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	đ/m	218.182
2667	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	đ/m	295.455
2668	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	đ/m	390.909
2669	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	đ/m	563.636
2670	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	đ/m	772.727
2671	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	đ/m	981.818
2672	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	đ/m	1.181.818
	CÁP NGÀM 3 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2673	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	đ/m	39.091
2674	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	đ/m	50.000
2675	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	đ/m	66.364
2676	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	đ/m	90.909
2677	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	đ/m	140.909
2678	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	đ/m	204.545
2679	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	đ/m	322.727
2680	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	đ/m	436.364
2681	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	đ/m	609.091
2682	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	đ/m	854.545
2683	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	đ/m	1.136.364
2684	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	đ/m	1.384.545
2685	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	đ/m	1.727.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2686	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	đ/m	2.163.636
2687	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	đ/m	2.758.182
2688	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	đ/m	3.454.545
2689	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	đ/m	4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2690	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)	đ/m	55.455
2691	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)	đ/m	80.909
2692	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	đ/m	113.636
2693	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	đ/m	163.636
2694	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	245.455
2695	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	352.727
2696	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	465.455
2697	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	500.000
2698	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	627.273
2699	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	722.727
2700	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
2701	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	1.000.000
2702	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.272.727
2703	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.372.727
2704	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.572.727
2705	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.727.273
2706	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.818.182
2707	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	2.045.455
2708	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.154.545
2709	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.390.909
2710	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.609.091
2711	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.709.091
2712	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.045.455
2713	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.181.818
2714	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.381.818
2715	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.927.273
2716	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	4.045.455
2717	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.318.182
2718	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.500.000
	CÁP NGẦM 4 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2719	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	đ/m	45.455
2720	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	đ/m	61.818
2721	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	đ/m	83.636
2722	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	đ/m	115.455
2723	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	đ/m	179.091
2724	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	đ/m	272.727
2725	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	đ/m	436.364
2726	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	đ/m	590.909
2727	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	đ/m	863.636
2728	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	đ/m	1.154.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2729	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	đ/m	1.590.909
2730	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	đ/m	1.954.545
2731	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	đ/m	2.409.091
2732	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	đ/m	3.018.182
2733	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	đ/m	3.772.727
2734	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	đ/m	4.740.909
2735	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	đ/m	6.136.364
	CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2736	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 2x1.5mm ²)	đ/m	66.364
2737	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 2x2.5mm ²)	đ/m	91.818
2738	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	đ/m	131.818
2739	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	đ/m	189.091
2740	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	đ/m	280.000
2741	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	430.000
2742	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	536.364
2743	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	634.545
2744	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	776.364
2745	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	833.636
2746	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	1.033.636
2747	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.174.545
2748	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.436.364
2749	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	1.563.636
2750	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	1.836.364
2751	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.024.545
2752	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	2.254.545
2753	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.339.091
2754	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	2.570.000
2755	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.738.182
2756	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	2.969.091
2757	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	3.304.545
2758	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	3.524.545
2759	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	3.829.091
2760	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x185mm ²)	đ/m	4.027.273
2761	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	4.321.818
2762	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 2x185mm ²)	đ/m	4.636.364
2763	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 2x240mm ²)	đ/m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội - Tel: 097 241 9566 (Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phụ trách KD) Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		
	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2764	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	3.070.200
2765	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	3.535.350
2766	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	4.462.500
2767	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	4.375.500
2768	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	5.407.500
2769	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	5.722.500
2770	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	6.247.500
2771	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	6.804.000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2772	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	3.502.800
2773	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	4.420.500
2774	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	5.324.550
2775	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	6.213.900
2776	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	7.046.550
2777	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	7.906.500
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2778	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.648.500
2779	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	2.289.000
2780	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.701.000
2781	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	2.499.000
2782	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.603.350
2783	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	2.068.500
2784	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.102.500
2785	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.501.500
2786	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	1.850.000
2787	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	2.035.000
2788	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	2.150.000
	CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN		
2789	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	10.097.850

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2790	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	10.829.700
2791	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.268.600
2792	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.853.450
2793	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	10.389.750
2794	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.121.600
2795	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.707.500
2796	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	12.146.400
2797	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	17.670.000
2798	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	19.800.000
	CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2799	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	21.042.000
2800	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	28.595.322
2801	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cái	41.517.000
2802	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái	4.032.000
2803	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	145.000.000
2804	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	185.000.000
2805	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	225.000.000
2806	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	350.000.000
2807	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang treo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	đ/cái	550.000.000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
2808	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	4.567.500
2809	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	5.827.500
2810	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	9.292.500
2811	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cái	4.987.500
2812	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cái	4.935.000
2813	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cái	9.975.000
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN		
2814	Chùm CH02-4	đ/cái	1.417.500
2815	Chùm CH02-5	đ/cái	1.552.500
2816	Chùm CH04-4	đ/cái	1.995.000
2817	Chùm CH04-5	đ/cái	2.677.500
2818	Chùm CH06-4	đ/cái	1.102.500
2819	Chùm CH06-5	đ/cái	1.470.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2820	Chùm CH08-4	đ/cái	1.312.500
2821	Chùm CH08-5	đ/cái	1.522.500
2822	Chùm CH09-1	đ/cái	1.837.500
2823	Chùm CH09-2	đ/cái	2.677.500
2824	Chùm CH11-2	đ/cái	1.094.436
2825	Chùm CH11-3	đ/cái	1.781.640
2826	Chùm CH11-4	đ/cái	2.150.694
2827	Chùm CH11-5	đ/cái	2.467.500
2828	Chùm CH12-4	đ/cái	2.152.500
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG		
2829	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái	577.500
2830	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	đ/cái	682.500
2831	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái	509.250
2832	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	đ/cái	997.500
2833	Đèn Jupiter lắp led 18w	đ/cái	1.496.250
2834	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	đ/cái	2.992.500
2835	Đèn Jebi lắp led 18w	đ/cái	1.312.500
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ		
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2836	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.100.000
2837	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
2838	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.350.000
2839	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.950.000
2840	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.800.000
2841	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.000.000
2842	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.650.000
2843	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.850.000
2844	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.500.000
2845	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.500.000
2846	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.500.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2847	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.860.000
2848	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.050.000
2849	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.250.000
2850	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.450.000
2851	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.650.000
2852	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.950.000
2853	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.500.000
2854	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.350.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2855	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.445.130
2856	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.686.525
2857	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.940.625
2858	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.194.725
2859	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.720.000
2860	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.900.000
2861	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.020.000
2862	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.740.000
2863	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.760.000
2864	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.200.000
2865	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.980.000
2866	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.420.000
2867	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.200.000
2868	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	18.600.000
2869	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	19.800.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2870	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.801.000
2871	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.982.500
2872	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.103.500
2873	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.829.500
2874	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.858.000
2875	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.310.000
2876	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	14.096.500
2877	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.548.500
2878	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.335.000
2879	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	18.755.000
2880	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	19.965.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2881	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.090.600
2882	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.320.500
2883	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.562.500
2884	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.804.500
2885	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.046.500
2886	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.409.500
2887	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.075.000
2888	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.103.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN; CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)		
2889	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	đ/bộ	4.520.000
2890	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	4.973.000
2891	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.658.000
2892	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.915.000
2893	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.175.000
2894	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.820.000
2895	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.117.000
2896	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.415.000
2897	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.954.000
2898	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.285.000
2899	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.864.000
2900	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.234.000
2901	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.695.000
2902	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.665.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2903	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.605.000
2904	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.045.000
2905	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.265.000
2906	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.695.000
2907	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	đ/bộ	14.135.000
2908	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	14.300.000
2909	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.015.000
2910	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.335.000
2911	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	17.105.000
2912	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	19.250.000
2913	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	20.350.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2914	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.746.000
2915	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.955.000
2916	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.175.000
2917	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.395.000
2918	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.615.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2919	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.945.000
2920	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.935.000
2921	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.815.000
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2922	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	7.750.000
2923	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	8.680.000
2924	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	10.400.000
2925	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	12.500.000
2926	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	15.500.000
2927	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	19.500.000
2928	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	22.500.000
2929	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	23.500.000
2930	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	25.500.000
2931	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	27.500.000
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG		
2932	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	913.500
2933	KM cột M16x340x340x500	đ/cái	609.000
2934	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	573.300
2935	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	537.600
2936	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	753.900
2937	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái	3.675.000
2938	KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái	16.327.500
2939	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	17.029.950
2940	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	13.650.000
2941	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	16.342.200
2942	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	13.125.000
2943	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái	80.000.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN		
2944	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	đ/m	12.800
2945	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	đ/m	14.900
2946	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	đ/m	21.400
2947	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	đ/m	29.300
2948	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	đ/m	42.500
2949	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	đ/m	52.400
2950	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	đ/m	55.300
2951	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	đ/m	63.600
2952	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	đ/m	78.100
2953	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	đ/m	121.400
2954	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	đ/m	165.800
2955	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	đ/m	247.200
2956	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	đ/m	295.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - ĐC: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội - Tel: 0977722666 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		
	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 125\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
2957	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	6.890.000
2958	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	7.250.000
2959	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.600.000
2960	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.750.000
2961	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	12.850.000
2962	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.600.000
2963	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	14.800.000
2964	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
2965	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	16.300.000
2966	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	11.500.000
2967	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	17.600.000
2968	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.800.000
2969	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	18.900.000
2970	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	15.700.000
2971	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	19.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM	đ/bộ	
2972	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	6.550.000
2973	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	6.860.000
2974	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	7.100.000
2975	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	7.920.000
2976	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	11.720.000
2977	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.960.000
2978	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	13.200.000
2979	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.655.000
2980	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	14.300.000
2981	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.870.000
2982	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	15.800.000
2983	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	11.900.000
2984	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	17.200.000
2985	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.200.000
2986	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	18.300.000
	ĐÈN LED RAVA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 800x420x144MM, 6,8KG(SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
2987	Đèn LED RAVA-MINI 40W	đ/bộ	4.305.000
2988	Đèn LED RAVA-MINI 50W	đ/bộ	4.515.000
2989	Đèn LED RAVA-MINI 60W	đ/bộ	4.790.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2990	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.795.000
2991	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.240.000
2992	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.290.000
2993	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.425.000
2994	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.693.000
2995	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.800.000
2996	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.978.000
2997	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.140.000
2998	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.405.000
2999	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.480.000
	ĐÈN LED ECO: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
3000	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.295.000
3001	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.495.000
3002	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.720.000
3003	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.730.000
3004	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.040.000
3005	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.270.000
3006	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.225.000
3007	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.668.000
3008	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.768.000
3009	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.910.000
3010	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	11.010.000
3011	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.380.000
3012	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	11.480.000
3013	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.520.000
3014	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.620.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN LED E-KONA HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
3015	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	4.210.000
3016	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	4.815.000
3017	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	5.120.000
3018	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
3019	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.775.000
3020	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.150.000
3021	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.490.000
3022	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.880.000
3023	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	7.220.000
	ĐÈN LED S433 - NIKKON CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$ KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM		
3024	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.675.000
3025	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.350.000
3026	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.015.000
3027	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	11.950.000
3028	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	13.370.000
3029	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.650.000
	ĐÈN LED MURA - NIKKON CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$ KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM	đ/bộ	
3030	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
3031	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
3032	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
3033	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
3034	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp		13.570.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3035	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.850.000
	ĐÈN LED ROSA CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM		
3036	Đèn LED ROSE 40W	đ/bộ	3.900.000
3037	Đèn LED ROSE 50W	đ/bộ	4.050.000
3038	Đèn LED ROSE 60W	đ/bộ	4.250.000
3039	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
3040	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.000.000
3041	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.350.000
3042	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.620.000
3043	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.800.000
3044	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.100.000
	ĐÈN LED VENUS CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM		
3045	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	3.600.000
3046	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	3.850.000
3047	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	4.015.000
3048	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.200.000
3049	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.400.000
3050	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
3051	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.220.000
3052	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp		5.790.000
	ĐÈN LED HG04 CHIP PHILIPS, DRIVER: DONE, BẢO HÀNH 3 NĂM		
3053	Đèn LED HG04 50W	đ/bộ	2.250.000
3054	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.465.000
3055	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.850.000
3056	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.323.000
3057	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
3058	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.435.000
	ĐÈN PHA LED MANGO CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM		
3059	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000
3060	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
3061	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
3062	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
3063	Đèn pha LED Mango 600W		15.610.000
3064	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3065	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
3066	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000
3067	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT HIỆU: SUNNING ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ TẮM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM		
3068	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	đ/bộ	15.000.000
3069	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W		16.000.000
3070	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	đ/bộ	17.000.000
3071	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	đ/bộ	18.000.000
3072	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	đ/bộ	20.000.000
3073	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	đ/bộ	21.000.000
3074	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	đ/bộ	23.000.000
3075	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	đ/bộ	25.000.000
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯỜN 1,5M		
3076	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	3.550.000
3077	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	4.210.000
3078	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	4.640.000
3079	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly		4.760.000
3080	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.135.000
3081	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	5.530.000
3082	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.940.000
3083	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly		5.920.000
3084	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	6.440.000
3085	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	7.380.000
3086	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	8.010.000
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78		
3087	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	3.820.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3088	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm		4.580.000
3089	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	5.350.000
3090	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	5.760.000
3091	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	6.460.000
3092	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	6.945.000
3093	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	7.430.000
	CÀN ĐÈN		
3094	Càn đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.600.000
3095	Càn đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.950.000
3096	Càn đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.560.000
3097	Càn đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.880.000
3098	Càn đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.550.000
3099	Càn đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.950.000
3100	Càn đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.680.000
3101	Càn đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	2.155.000
3102	Càn đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.550.000
3103	Càn đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.890.000
3104	Càn đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.170.000
3105	Càn đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.550.000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
3106	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	đ/bộ	9.120.000
3107	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	đ/bộ	9.820.000
3108	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	đ/bộ	10.520.000
3109	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	4.500.000
3110	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.580.000
3111	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	7.947.000
3112	Cột Pine	đ/bộ	4.740.000
3113	NOVO+Thân nhôm	đ/bộ	5.230.000
3114	CỘT SƯ TỬ	đ/bộ	8.700.000
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
3115	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
3116	CH02-5	đ/bộ	1.725.000
3117	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
3118	CH04-5	đ/bộ	2.350.000
3119	CH06-4	đ/bộ	1.290.000
3120	CH06-5	đ/bộ	1.650.000
3121	CH08-4	đ/bộ	1.500.000
3122	CH08-5	đ/bộ	1.880.000
3123	CH09-1	đ/bộ	1.785.000
3124	CH09-2	đ/bộ	2.567.000
3125	CH11-4	đ/bộ	2.200.000
3126	CH11-5	đ/bộ	2.550.000
3127	CH12-4	đ/bộ	2.140.000
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ		
3128	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ	450.000
3129	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ	650.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3130	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ	550.000
3131	Đèn con mắt	đ/bộ	2.480.000
3132	Đèn miria	đ/bộ	1.552.000
3133	Đèn Tuylip	đ/bộ	840.000
3134	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	đ/bộ	1.248.000
3135	Đèn nữ Hoàng (đứng)	đ/bộ	2.864.000
3136	Đèn nữ Hoàng treo	đ/bộ	2.320.000
3137	Đèn Mai chiếu thủy	đ/bộ	800.000
3138	Đèn Jebi	đ/bộ	1.152.000
3139	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	đ/bộ	600.000
	PHỤ KIỆN KHÁC		
3140	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
3141	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	310.000
3142	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	520.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng - Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh		
3143	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
3144	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	54.610.000
3145	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	13.590.000
3146	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	55.590.000
3147	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	14.670.000
3148	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	56.670.000
3149	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	15.700.000
3150	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	57.700.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG - ĐC: Q. Thanh Xuân, Hà Nội - Giá tại nhà máy		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
3151	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	đ/cái	8.740.000
3152	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	đ/cái	9.200.000
3153	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	đ/cái	9.890.000
3154	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	đ/cái	10.695.000
3155	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	đ/cái	11.155.000
3156	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	đ/cái	6.555.000
3157	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	đ/cái	6.670.000
3158	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	đ/cái	8.050.000
3159	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	đ/cái	8.280.000
3160	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	đ/cái	8.510.000
3161	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	đ/cái	10.235.000
3162	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	đ/bộ	6.400.000
3163	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	đ/cái	75.000.000
3164	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	đ/cái	76.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3165	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	đ/cái	80.000.000
3166	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	đ/cái	1.200.000
3167	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	đ/cái	1.400.000
3168	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	đ/cái	1.650.000
3169	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	đ/cái	4.455.000
3170	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	đ/cái	4.785.000
3171	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	đ/cái	4.950.000
3172	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	đ/cái	5.280.000
3173	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	đ/cái	5.610.000
3174	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	đ/cái	7.100.000
3175	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	đ/cái	7.700.000
3176	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	đ/cái	8.400.000
3177	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	đ/cái	8.800.000
3178	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	đ/cái	9.500.000
3179	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	đ/cái	4.900.000
3180	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	đ/cái	6.100.000
3181	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	đ/cái	6.300.000
3182	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	đ/cái	6.500.000
3183	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	đ/cái	8.000.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA		
3184	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	3.600.000
3185	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	4.600.000
3186	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	6.000.000
3187	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	8.000.000
3188	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	đ/cái	28.000.000
3189	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	đ/cái	40.000.000
	ĐÈN LED HIGHBAY MODULE	đ/cái	
3190	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	đ/cái	2.450.000
3191	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	đ/cái	3.300.000
3192	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	đ/cái	4.000.000
3193	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	đ/cái	5.500.000
	ĐÈN LED PANEL P07		
3194	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	đ/cái	761.818
3195	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	đ/cái	911.818
3196	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.037.273
3197	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.212.727
3198	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.212.727
3199	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.501.818
3200	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.501.819
3201	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	đ/cái	2.414.545
3202	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.400.000
3203	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.400.000
3204	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.759.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3205	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.759.091
3206	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	2.929.630
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC		
3207	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	đ/bộ	475.455
3208	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	đ/bộ	645.370
3209	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	đ/bộ	660.185
3210	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	đ/bộ	1.210.185
3211	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	đ/bộ	586.364
3212	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	đ/bộ	586.365
3213	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	đ/bộ	882.727
3214	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	đ/bộ	504.545
3215	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	đ/bộ	504.545
3216	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	đ/bộ	710.000
	DOWNLIGHT		
3217	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	đ/cái	130.000
3218	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	đ/cái	185.455
3219	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	đ/cái	200.000
3220	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	đ/cái	370.000
3221	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	đ/cái	400.000
3222	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	đ/cái	790.000
3223	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	đ/cái	1.194.545
3224	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	đ/cái	1.550.000
3225	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	đ/cái	570.000
3226	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	đ/cái	590.000
3227	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	đ/cái	1.160.000
3228	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	đ/cái	1.720.000
3229	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	đ/cái	2.241.818
	ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT/CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT (NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)		
3230	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	đ/cái	1.920.000
3231	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	đ/cái	2.560.000
3232	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	đ/cái	3.700.000
3233	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	đ/cái	4.600.000
3234	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	đ/cái	3.040.000
3235	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	đ/cái	3.500.000
3236	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	đ/cái	4.750.000
3237	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	đ/cái	6.600.000
3238	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	đ/cái	18.740.000
3239	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	đ/cái	23.020.000
3240	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	đ/cái	26.170.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Thiết bị điện trong nhà		
	Công tắc ổ cắm		
3241	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	38.300
3242	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	59.900
3243	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	81.500
3244	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	100.700
3245	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	142.700
3246	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	39.800
3247	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	44.900
3248	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	46.100
3249	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	104.900
3250	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	84.900
3251	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/Bộ	231.300
3252	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	đ/Bộ	62.900
3253	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	đ/Bộ	82.900
3254	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/chiếc	123.600
3255	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/chiếc	123.600
3256	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/chiếc	94.800
3257	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/chiếc	94.800
3258	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/chiếc	87.600
3259	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/chiếc	87.600
3260	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/chiếc	87.600
3261	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/chiếc	87.600
3262	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/chiếc	87.600
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
3263	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	7.397
3264	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	10.479
3265	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	14.301
3266	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	28.767
3267	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	4.560
3268	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	đ/cái	5.100
3269	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	đ/cái	17.040
3270	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	đ/cái	9.264
3271	Kẹp đỡ ống Vonta D16	đ/cái	1.416
3272	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	đ/cái	2.640
3273	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	đ/cái	1.080
3274	Cút chữ L Vonta D16	đ/cái	4.056

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3275	Cút chữ T Vonta D16	đ/cái	5.880
	Quạt hút mùi		
3276	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	396.000
3277	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	420.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		
3278	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/cái	165.000
3279	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/cái	98.000
3280	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/cái	585.000
3281	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/cái	1.150.000
3282	Đèn Ốp trần bán nguyệt	đ/cái	238.000
3283	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/cái	495.000
3284	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/cái	180.000
3285	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/cái	199.000
3286	Đèn Led mica bán nguyệt 12W		175.000
3287	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	đ/cái	778.000
3288	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta		598.000
3289	Exit 1 mặt		285.000
3290	Exit 2 mặt		295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
3291	Vonta - VT04/100w	đ/cái	3.400.000
3292	Vonta - VT04/150w	đ/cái	5.500.000
3293	Vonta - VT04/200w	đ/cái	6.100.000
3294	Vonta - VT04/250w	đ/cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
3295	Vonta - VT06/50w	đ/cái	1.500.000
3296	Vonta - VT06/70w	đ/cái	1.950.000
3297	Vonta - VT06/80w	đ/cái	2.100.000
3298	Vonta - VT06/100w	đ/cái	2.500.000
3299	Vonta - VT06/120w	đ/cái	2.600.000
3300	Vonta - VT06/150w	đ/cái	3.200.000
3301	Vonta - VT06/200w	đ/cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
3302	Vonta - VT08D/80w - DIM	đ/cái	4.750.000
3303	Vonta - VT08D/100w - DIM	đ/cái	4.850.000
3304	Vonta - VT08D/150w - DIM	đ/cái	6.220.000
3305	Vonta - VT08D/180w - DIM	đ/cái	6.890.000
3306	Vonta - VT08D/200w - DIM	đ/cái	7.890.000
3307	Vonta - VT08D/220w - DIM	đ/cái	8.200.000
3308	Vonta - VT08D/250w - DIM	đ/cái	8.890.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
3309	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	2.790.000
3310	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	3.154.000
3311	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	3.570.000
3312	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	4.960.000
3313	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	5.720.000
3314	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	7.180.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
3315	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	2.850.000
3316	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	3.700.000
3317	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	4.280.000
3318	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	4.830.000
3319	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	4.900.000
3320	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	5.560.000
3321	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	6.200.000
3322	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	7.160.000
3323	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	7.990.000
	Các loại cần đèn		
3324	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	đ/cái	1.300.000
3325	Cần đèn kép CK01 - Vonta	đ/cái	1.860.000
3326	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	đ/cái	1.100.000
3327	Cần đèn kép CK02 - Vonta	đ/cái	1.550.000
3328	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	đ/cái	1.350.000
3329	Cần đèn kép CK03 - Vonta	đ/cái	2.060.000
3330	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	đ/cái	1.350.000
3331	Cần đèn kép CK04 - Vonta	đ/cái	1.660.000
3332	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	đ/cái	1.200.000
3333	Cần đèn kép CK05 - Vonta	đ/cái	1.760.000
3334	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	đ/cái	800.000
3335	Cần đèn kép CK06 - Vonta	đ/cái	1.250.000
	Cột đèn nâng hạ		
3336	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	140.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3337	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	170.000.000
3338	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
3339	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	đ/Bộ	7.500.000
3340	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	đ/Bộ	8.500.000
3341	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	đ/Bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		
3342	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	đ/m	12.800
3343	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	đ/m	14.900
3344	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	đ/m	21.400
	Cửa chống cháy		
3345	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	5.000.000
3346	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	6.000.000
3347	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	8.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3348	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	đ/cái	3.286.000
3349	Đèn Led IOTA-100W, DALI	đ/cái	3.223.000
3350	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.608.000
3351	Đèn Led IOTA-120W, DALI	đ/cái	3.774.000
3352	Đèn Led IOTA-150W, DALI	đ/cái	4.135.000
3353	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.721.000
3354	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.982.000
3355	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	đ/cái	902.000
3356	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	1.015.000
3357	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	đ/cái	1.518.000
3358	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	đ/cái	1.595.000
3359	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	đ/cái	1.641.000
3360	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.345.000
3361	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	đ/cái	2.936.000
3362	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.510.000
3363	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.595.000
3364	Bộ đèn LED KAPPA-150W	đ/cái	3.039.000
3365	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.239.000
3366	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	đ/cái	4.345.000
3367	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	1.817.200
3368	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	đ/cái	1.980.000
3369	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.084.000
3370	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.121.000
3371	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.177.000
3372	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.585.000
3373	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	đ/cái	2.664.000
3374	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.708.000
3375	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	đ/cái	2.774.000
3376	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.258.000
3377	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	đ/cái	3.235.000
3378	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.721.000
3379	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.797.000
3380	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.872.000
3381	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.982.000
3382	Bộ đèn LED PI-250W	đ/cái	3.082.000
3383	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	đ/cái	6.253.000
3384	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	5.018.000
3385	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	đ/cái	4.070.000
3386	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	đ/cái	4.235.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3387	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	7.050.000
3388	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	7.881.200
3389	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	8.280.000
3390	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	5.990.000
3391	Bộ đèn LED A-WIN 60W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.290.000
3392	Bộ đèn LED A-WIN 80W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.790.000
3393	Bộ đèn LED A-WIN 90W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.890.000
3394	Bộ đèn LED A-WIN 100W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.290.000
3395	Bộ đèn LED A-WIN 150W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.190.000
3396	Bộ đèn LED A-WIN 200W, DIM 5 cấp	đ/cái	5.090.000
	Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3397	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	đ/cái	1.650.000
3398	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	2.297.000
3399	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái	3.795.000
3400	Đèn pha LED MB03- 400w	đ/cái	4.155.000
3401	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	5.995.000
3402	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái	7.952.000
3403	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	14.167.800
3404	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	16.667.800
	Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3405	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	300.000
3406	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	325.000
3407	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	343.000
3408	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	đ/cái	500.000
3409	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	đ/cái	1.985.000
3410	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	đ/cái	2.480.000
3411	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	đ/cái	9.860.000
3412	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	đ/cái	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3413	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	5.115.000
3414	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	3.685.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3415	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	6.120.000
3416	Đế DP03	đ/cái	6.116.000
3417	Đế cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	đ/cái	4.147.000
3418	Đế cột củ tỏi DP04	đ/cái	3.905.000
3419	Đế cột sư tử DP02	đ/cái	7.699.000
3420	Đế cột PINE + Thân D108	đ/cái	3.900.000
3421	Đế cột DC06 + Thân D76	đ/cái	3.952.000
3422	Đế cột DC05 + Thân D108	đ/cái	7.794.000
3423	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	đ/cái	4.645.000
3424	Đế cột BANIAN + Thân D108	đ/cái	4.534.000
3425	Đế cột NOUVO + Thân D108	đ/cái	5.689.000
3426	Đế cột DC02 + Thân D76	đ/cái	3.513.000
	Chùm đèn (Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3427	Chùm CH02 (4+1)	đ/cái	1.178.000
3428	Chùm CH02 (3+1)	đ/cái	1.026.000
3429	Chùm CH04 (4+1)	đ/cái	1.758.000
3430	Chùm CH04 (3+1)	đ/cái	1.524.000
3431	Chùm CH06 (4+1)	đ/cái	972.000
3432	Chùm CH06 (3+1)	đ/cái	834.000
3433	Chùm CH07 (4+1)	đ/cái	1.587.000
3434	Chùm CH07 (3+1)	đ/cái	1.286.000
3435	Chùm CH08 (3+1)	đ/cái	1.158.000
3436	Chùm CH08 (4+1)	đ/cái	1.358.000
3437	Chùm CH11 (3+1)	đ/cái	1.617.000
3438	Chùm CH11 (4+1)	đ/cái	1.893.000
3439	Chùm CH12	đ/cái	1.593.900
3440	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	đ/cái	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột (Chất liệu: Thép tôn tấm, cần vượn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3441	Cần đơn MB01-D	đ/cái	1.157.000
3442	Cần kép MB01-K	đ/cái	1.595.000
3443	Cần đơn MB02-D	đ/cái	961.000
3444	Cần kép MB02-K	đ/cái	1.340.000
3445	Cần đơn MB06-D	đ/cái	686.000
3446	Cần kép MB06-K	đ/cái	1.013.000
3447	Cần đơn MB03-D	đ/cái	1.079.000
3448	Cần kép MB03-K	đ/cái	1.699.000
3449	Cần đơn MB04-D	đ/cái	1.378.000
3450	Cần kép MB04-K	đ/cái	1.617.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép tôn tấm, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc		
3451	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.650.000
3452	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.700.000
3453	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.850.000
3454	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.180.000
3455	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	2.710.000
3456	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.520.000
3457	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.150.000
3458	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.980.000
3459	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.335.000
3460	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.204.000
3461	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.833.000
3462	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	5.165.000
3463	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	5.300.000
3464	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	7.005.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép tôn tấm, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3465	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.550.000
3466	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	1.700.000
3467	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.050.000
3468	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.180.000
3469	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	2.650.000
3470	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.591.000
3471	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.480.000
3472	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.950.000
3473	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.000.000
3474	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.550.000
3475	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	6.572.000
3476	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	7.217.000
3477	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16		
3478	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	97.400.000
3479	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	109.400.000
3480	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	119.400.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3481	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	134.000.000
3482	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	158.000.000
	Cột đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16		
3483	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	16.500.000
3484	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	18.520.000
3485	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	23.530.000
3486	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	24.521.000
3487	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	27.520.000
3488	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	29.670.000
3489	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	33.500.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite/Gang		
3490	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.000.000
3491	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	đ/cái	3.250.000
3492	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	đ/cái	3.980.000
3493	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	1.400.000
3494	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.050.000
3495	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.450.000
3496	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	1.680.000
3497	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái	1.850.000
3498	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái	2.250.000
3499	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.030.000
3500	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.100.000
3501	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái	3.230.000
3502	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái	3.980.000
3503	Nắp hố ga Composite/Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.700.000
3504	Nắp hố ga Composite/Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	đ/cái	3.750.000
3505	Nắp hố ga Composite/Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	đ/cái	4.250.000
3506	Nắp thăm thu kết hợp Composite/Gang CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	đ/cái	3.600.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cột đèn Tín hiệu giao thông, cột thép Camera, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, Đèn LED nhập khẩu linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, tủ điện thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng		
3507	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	đ/cái	12.900.000
3508	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	đ/cái	12.300.000
3509	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	đ/cái	10.600.000
3510	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	đ/cái	13.000.000
3511	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	đ/cái	10.600.000
3512	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	đ/cái	2.670.000
3513	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	đ/cái	450.000
3514	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	đ/cái	2.140.000
3515	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông (thông số nhà sản xuất)	đ/cái	62.500.000
3516	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	đ/cái	8.300.000
3517	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	9.056.000
3518	Đèn LED THGT 3 x D100	đ/cái	6.560.000
3519	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	7.060.000
3520	Đèn LED THGT 3 x D300	đ/cái	8.970.000
3521	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	đ/cái	3.900.000
3522	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	4.180.000
3523	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	4.620.000
3524	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	3.680.000
3525	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	4.700.000
3526	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	7.000.000
3527	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	5.900.000
3528	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	3.950.000
3529	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	đ/cái	42.500.000
3530	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	11.350.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3531	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	11.950.000
3532	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	13.950.000
3533	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	12.350.000
3534	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	13.950.000
3535	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	13.950.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - Điện thoại: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC		
3536	CV 1.5R5-0.45-X	đ/m	5.160
3537	CV 2.5R5-0.45-X	đ/m	8.424
3538	CV 4R5-0.45-X	đ/m	13.218
3539	CV 6R5-0.45-X	đ/m	19.673
3540	CV 10R5-0.45-X	đ/m	32.969
3541	CV 16R5-0.45-X	đ/m	50.569
3542	CV 25R5-0.45-X	đ/m	78.385
3543	CV 35R5-0.45-X	đ/m	109.195
3544	CV 50R5-0.45-X	đ/m	155.953
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC		
3545	CV 16RC-0.6-X	đ/m	49.617
3546	CV 25RC-0.6-X	đ/m	77.289
3547	CV 35RC-0.6-X	đ/m	106.648
3548	CV 50RC-0.6-X	đ/m	144.463
3549	CV 70RC-0.6-X	đ/m	206.382
3550	CV 95RC-0.6-X	đ/m	287.251
3551	CV 120RC-0.6-X	đ/m	360.145
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC		
3552	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X	đ/m	6.780
3553	CVV 2x1R5-0.3-O-X	đ/m	8.645
3554	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X	đ/m	11.515
3555	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X	đ/m	18.320

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3556	CVV 2x4R5-0.3-O-X	đ/m	28.818
3557	CVV 2x6R5-0.3-O-X	đ/m	42.900
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC		
3558	CEV 70RC-0.6-X	đ/m	217.776
3559	CEV 95RC-0.6-X	đ/m	293.379
3560	CEV 120RC-0.6-X	đ/m	368.223
3561	CEV 150RC-0.6-X	đ/m	461.621
3562	CEV 185RC-0.6-X	đ/m	569.028
3563	CEV 240RC-0.6-X	đ/m	745.383
3564	CEV 300RC-0.6-X	đ/m	927.523
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC		
3565	CEV 2x2.5R2-0.6-X	đ/m	20.498
3566	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)	đ/m	30.620
3567	CEV 2x6R2-0.6-X	đ/m	43.869
3568	CEV 2x10R2-0.6-X	đ/m	68.892
3569	CEV 2x16RC-0.6-X	đ/m	105.608
3570	CEV 2x25RC-0.6-X	đ/m	162.953
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
3571	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X	đ/m	53.568
3572	CEV 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	77.585
3573	CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	119.932
3574	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X	đ/m	187.297
3575	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X	đ/m	288.660
3576	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X	đ/m	378.227
3577	CEV 4x2.5R2-0.6-X	đ/m	39.995
3578	CEV 4x4R2-0.6-X	đ/m	58.237
3579	CEV 4x6R2-0.6-X	đ/m	84.029
3580	CEV 4x16RC-0.6-X	đ/m	203.767
3581	CEV 4x25RC-0.6-X	đ/m	317.999
3582	CEV 4x70RC-0.6-X	đ/m	846.280
3583	CEV 4x120RC-0.6-X	đ/m	1.469.454
3584	CEV 4x150RC-0.6-X	đ/m	1.798.468
	CÁP NGẦM 2,3,4 LỖI - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
3585	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X	đ/m	41.473
3586	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X	đ/m	55.981
3587	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	89.204
3588	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	132.624
3589	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X	đ/m	95.304
3590	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	145.880
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC		
3591	CVV 5x1R5-0.3-X	đ/m	22.035
3592	CVV 6x1R5-0.3-X	đ/m	26.232

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3593	CVV 7x1.5R5-0.3-X	đ/m	41.107
3594	CVV 9x1.5R5-0.3-X	đ/m	55.023
3595	CVV 5x2.5R5-0.3-X	đ/m	47.744
3596	CVV 6x2.5R5-0.3-X	đ/m	57.203
3597	CVV 7x2.5R5-0.3-X	đ/m	66.229
3598	CVV 9x2.5R5-0.3-X	đ/m	85.877
	Cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr		
3599	CEV-FR 3x16+10R2-0.6	đ/m	204.487
3600	CEV-FR 3x25+16R2-0.6	đ/m	312.467
3601	CEV-FR 3x35+16R2-0.6	đ/m	405.742
3602	CEV-FR 3x50+25R2-0.6	đ/m	553.267
3603	CEV-FR 3x70+35R2-0.6	đ/m	786.657
	CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC		
3604	CEV-ATA 2x7R2-0.6-X	đ/m	60.826
3605	CEV-ATA 2x11R2-0.6-X	đ/m	87.664
3606	CEV-ATA 2x16RC-0.6-X	đ/m	116.780
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH (Linh kiện nhập khẩu G7; Châu âu; Korea. Lắp ráp trong nước) - Trụ sở: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: 028. 35 926 886 - DĐ: 0979854819 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3607	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.896.300
3608	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.475.455
3609	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.835.200
3610	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.285.000
3611	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.857.000
3612	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.330.000
3613	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.868.000
3614	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.560.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3615	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.280.000
3616	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.875.000
3617	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	14.750.000
3618	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	15.200.000
3619	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	15.580.000
3620	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	15.930.000
3621	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	16.460.000
3622	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	17.260.000
3623	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	17.760.000
3624	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	18.350.000
3625	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	18.880.000
3626	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	19.600.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3627	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.300.000
3628	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.800.000
3629	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.300.000
3630	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.900.000
3631	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.400.000
3632	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.900.000
3633	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.400.000
3634	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.250.000
3635	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.760.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3636	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.250.000
3637	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.100.000
3638	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	14.600.000
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3639	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	5.720.000
3640	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	6.080.000
3641	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	6.660.000
3642	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.290.000
3643	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.990.000
3644	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.600.000
3645	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.960.000
3646	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.400.000
3647	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.750.000
3648	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.680.000
3649	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.360.000
3650	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.150.000
3651	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.570.000
3652	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.960.000
3653	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	14.800.000
3654	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	16.230.000
3655	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	16.730.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3656	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	6.850.000
3657	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.350.000
3658	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.850.000
3659	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.350.000
3660	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.950.000
3661	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.450.000
3662	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.950.000
3663	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.450.000
3664	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.300.000
3665	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.730.000
3666	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.280.000
3667	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.150.000
3668	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.650.000
3669	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	14.650.000
3670	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	15.370.000
3671	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	15.960.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3672	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.350.000
3673	Bộ đèn đường SUNLITE LED 75W-85W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.550.000
3674	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W-105W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.050.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3675	Bộ đèn đường SUNLITE LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.730.000
3676	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.350.000
3677	Bộ đèn đường SUNLITE LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.850.000
3678	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	13.350.000
3679	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	14.200.000
3680	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	14.700.000
3681	Bộ đèn đường SUNLITE LED 170W-185W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	15.700.000
3682	Bộ đèn đường SUNLITE LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	16.700.000
3683	Bộ đèn đường SUNLITE LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	đ/bộ	17.200.000
	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3684	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	16.300.000
3685	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	18.750.000
3686	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	19.700.000
3687	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	21.600.000
3688	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	23.200.000
3689	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	24.700.000
3690	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	26.800.000
3691	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	27.700.000
3692	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	28.600.000
3693	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	30.700.000
3694	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	32.800.000
3695	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	34.900.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3696	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	37.000.000
3697	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	39.100.000
	Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3698	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.	đ/bộ	16.300.000
3699	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.600.000
3700	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 60W-70W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.300.000
3701	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 75W-80W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.500.000
3702	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 110W-120W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	16.800.000
3703	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 130W-140W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	18.000.000
3704	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 150W-160W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	22.900.000
3705	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 180W-200W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	25.700.000
3706	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 220W-240W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	26.800.000
3707	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 280W-300W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	33.300.000
3708	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 310W-320W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	đ/bộ	35.800.000
	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3709	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.680.000
3710	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.570.000
3711	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	đ/bộ	11.240.000
3712	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	đ/bộ	12.060.000
3713	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.270.000
3714	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	đ/bộ	8.870.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3715	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	đ/bộ	9.470.000
3716	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	đ/bộ	10.070.000
3717	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.260.000
3718	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.510.000
3719	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	đ/bộ	7.760.000
3720	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	đ/bộ	3.280.000
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:		
3721	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	đ/bộ	3.970.000
3722	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	đ/bộ	4.090.000
3723	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	đ/bộ	12.360.000
3724	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	đ/bộ	12.479.000
3725	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	đ/bộ	13.250.000
3726	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	đ/bộ	14.250.000
3727	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	đ/bộ	15.620.000
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:		
3728	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	đ/bộ	2.750.000
3729	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	đ/bộ	46.800.000
3730	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	đ/bộ	67.300.000
3731	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	đ/bộ	72.600.000
3732	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	đ/bộ	1.510.000
3733	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	đ/bộ	210.000
3734	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	đ/bộ	420.000
	SẢN PHẨM NHẬP KHẨU CỦA CÔNG TY TNHH FSI VIỆT NAM - ĐC Số 29, Tổ 52, Phố Vọng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024.62726969; Fax: 024.62857600 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ		
3735	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn $>133\text{lm/W}$, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	9.675.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3736	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	9.797.000
3737	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	9.990.000
3738	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	10.973.000
3739	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.933.000
3740	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.170.000
3741	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	13.183.000
3742	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	19.011.000
3743	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	21.869.000
3744	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	20.057.000
3745	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	22.361.000
3746	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.546.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3747	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.902.000
3748	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	12.183.000
3749	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	13.393.000
3750	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	17.231.000
3751	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	14.427.000
3752	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	20.713.000
3753	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	23.218.000
3754	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	21.320.000
3755	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	23.541.000
	ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3756	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	12.352.000
3757	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	13.657.000
3758	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	22.516.000
3759	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	22.527.000
3760	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	25.664.000
3761	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	26.371.000
3762	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	27.077.000
3763	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	13.439.000
3764	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	16.884.000
3765	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	17.059.000
3766	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	28.968.000
3767	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	31.040.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	I. DÂY ĐƠN MỀM		
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
3768	VCSF 1x0.3	đ/m	1.750
3769	VCSF 1x0.5	đ/m	2.750
3770	VCSF 1x0.7	đ/m	3.750
3771	VCSF 1x1.0	đ/m	4.800
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
3772	VCSF 1x1.5	đ/m	6.950
3773	VCSF 1x2.0	đ/m	9.500
3774	VCSF 1x2.5	đ/m	11.250
3775	VCSF 1x3.0	đ/m	14.100
3776	VCSF 1x4.0	đ/m	17.700
3777	VCSF 1x6.0	đ/m	26.900
3778	VCSF 1x8.0	đ/m	36.850
3779	VCSF 1x10	đ/m	46.900
3780	VCSF 1x16	đ/m	74.700
3781	VCSF 1x25	đ/m	110.400
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
3782	VC 1 x 1,5	đ/m	7.050
3783	VC 1 x 2,0	đ/m	9.400
3784	VC 1 x 2,5	đ/m	11.150
3785	VC 1 x 4,0	đ/m	18.050
3786	VC 1 x 6,0	đ/m	26.950
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		
3787	VCTFK 2x0.3	đ/m	4.150
3788	VCTFK 2x0.5	đ/m	6.450
3789	VCTFK 2x0.7	đ/m	8.050
3790	VCTFK 2x1.0	đ/m	11.050
3791	VCTFK 2x1.5	đ/m	15.200
3792	VCTFK 2x2.0	đ/m	20.750
3793	VCTFK 2x2.5	đ/m	24.350
3794	VCTFK 2x3.0	đ/m	30.700
3795	VCTFK 2x4.0	đ/m	37.950
3796	VCTFK 2x6.0	đ/m	57.200
	IV. DÂY SÚP RẪNH	đ/m	
3797	CV 2 x 0.3	đ/m	3.600
3798	CV 2 x 0.5	đ/m	5.500
3799	CV 2 x 0.7	đ/m	7.700
3800	CV 2 x 1.0	đ/m	9.550
3801	CV 2 x 1.5	đ/m	14.600
3802	CV 2 x 2.0	đ/m	19.100
3803	CV 2 x 2.5	đ/m	23.300
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3804	VCTF 3x0.5	đ/m	9.200
3805	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	đ/m	12.400
3806	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	14.050
3807	VCTF 3x1.5	đ/m	23.700
3808	VCTF 3x2.5	đ/m	38.050
3809	VCTF 3x4.0	đ/m	58.700
3810	VCTF 3x6.0	đ/m	88.800
3811	VCTF 3x10	đ/m	155.800
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
3812	VCTF 4x0.5	đ/m	12.700
3813	VCTF 4x0.75	đ/m	17.900
3814	VCTF 4x1.0	đ/m	22.250
3815	VCTF 4x1.5	đ/m	31.050
3816	VCTF 4x2.0	đ/m	45.250
3817	VCTF 4x2.5	đ/m	49.600
3818	VCTF 4x3.0	đ/m	61.000
3819	VCTF 4x4.0	đ/m	77.000
3820	VCTF 4x6.0	đ/m	116.600
3821	CVV 3x4+1x2.5	đ/m	80.000
3822	CVV 3x6+1x4	đ/m	111.200
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		
3823	CV 1x1.5	đ/m	7.300
3824	CV 1x2.0	đ/m	9.500
3825	CV 1x2.5	đ/m	11.650
3826	CV 1x3.0	đ/m	14.050
3827	CV 1x4	đ/m	18.200
3828	CV 1x6	đ/m	26.800
3829	CV 1x10	đ/m	43.200
3830	CV 1x16	đ/m	65.600
3831	CV 1x25	đ/m	102.150
3832	CV 1x35	đ/m	143.100
3833	CV 1x50	đ/m	197.300
3834	CV 1x70	đ/m	278.500
3835	CV 1x95	đ/m	390.200
3836	CV 1x120	đ/m	488.900
3837	CV 1x150	đ/m	609.400
3838	CV 1x185	đ/m	763.400
3839	CV 1x240	đ/m	999.300
3840	CV 1x300	đ/m	1.249.550
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3841	CXV 1x1.5	đ/m	8.550
3842	CXV 1x2	đ/m	11.600
3843	CXV 1x2.5	đ/m	13.000
3844	CXV 1x3	đ/m	15.900
3845	CXV 1x4	đ/m	19.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3846	CXV 1x6	đ/m	27.800
3847	CXV 1x10	đ/m	44.000
3848	CXV 1x16	đ/m	68.300
3849	CXV 1x25	đ/m	104.400
3850	CXV 1x35	đ/m	145.800
3851	CXV 1x50	đ/m	200.450
3852	CXV 1x70	đ/m	282.500
3853	CXV 1x95	đ/m	393.300
3854	CXV 1x120	đ/m	493.000
3855	CXV 1x150	đ/m	613.800
3856	CXV 1x185	đ/m	769.000
3857	CXV 1x240	đ/m	1.004.800
3858	CXV 1x300	đ/m	1.257.300
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3859	CXV 2x1.5	đ/m	18.950
3860	CXV 2x2.5	đ/m	28.300
3861	CXV 2x4	đ/m	41.250
3862	CXV 2x6	đ/m	61.500
3863	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	26.600
3864	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	39.300
3865	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	57.600
3866	CXV 2x10	đ/m	94.700
3867	CXV 2x16	đ/m	143.500
3868	CXV 2x25	đ/m	220.750
3869	CXV 2x35	đ/m	306.000
3870	CXV 2x50	đ/m	419.700
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3871	CXV 3x4+1x2.5	đ/m	74.900
3872	CXV 3x6+1x4	đ/m	107.550
3873	CXV 3x10+1x6	đ/m	165.350
3874	CXV 3x16+1x10	đ/m	256.200
3875	CXV 3x25+1x16	đ/m	392.300
3876	CXV 3x35+1x16	đ/m	517.400
3877	CXV 3x50+1x25	đ/m	723.300
3878	CXV 3x70+1x35	đ/m	1.018.000
3879	CXV 3x95+1x50	đ/m	1.399.100
3880	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.787.000
3881	CXV 3x150+1x95	đ/m	2.265.700
3882	CXV 3x185+1x120	đ/m	2.838.300
3883	CXV 3x240+1x120	đ/m	3.551.100
3884	CXV 3x300+1x150	đ/m	4.438.200
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3885	CXV 4x1.5	đ/m	37.500
3886	CXV 4x2.5	đ/m	56.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3887	CXV 4x4	đ/m	81.400
3888	CXV 4x6	đ/m	117.500
3889	CXV 4x10	đ/m	184.200
3890	CXV 4x16	đ/m	278.800
3891	CXV 4x25	đ/m	430.950
3892	CXV 4x35	đ/m	598.400
3893	CXV 4x50	đ/m	824.200
3894	CXV 4x70	đ/m	1.162.200
3895	CXV 4x95	đ/m	1.601.900
3896	CXV 4x120	đ/m	2.005.000
3897	CXV 4x150	đ/m	2.496.800
3898	CXV 4x185	đ/m	3.125.000
3899	CXV 4x240	đ/m	4.076.100
3900	CXV 4x300	đ/m	5.104.550
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3901	MULLER 2x4	đ/m	51.900
3902	MULLER 2x6	đ/m	71.500
3903	MULLER 2x7	đ/m	82.100
3904	MULLER 2x10	đ/m	105.400
3905	MULLER 2x11	đ/m	112.200
3906	MULLER 2x16	đ/m	158.000
	XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3907	DSTA 2x2.5	đ/m	43.600
3908	DSTA 2x4	đ/m	57.600
3909	DSTA 2x6	đ/m	77.200
3910	DSTA 2x10	đ/m	112.900
3911	DSTA 2x16	đ/m	166.300
3912	DSTA 2x25	đ/m	247.950
3913	DSTA 2x35	đ/m	335.600
3914	DSTA 2x50	đ/m	455.400
3915	DSTA 2x70	đ/m	635.800
3916	DSTA 2x95	đ/m	897.800
3917	DSTA 2x120	đ/m	1.112.500
3918	DSTA 2x150	đ/m	1.389.000
	XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3919	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	66.700
3920	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	92.500
3921	DSTA 3x6+1x4	đ/m	125.400
3922	DSTA 3x10+1x6	đ/m	186.100
3923	DSTA 3x16+1x10	đ/m	281.200
3924	DSTA 3x25+1x16	đ/m	421.400
3925	DSTA 3x35+1x16	đ/m	551.200
3926	DSTA 3x50+1x25	đ/m	764.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3927	DSTA 3x70+1x35	đ/m	1.103.900
3928	DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.499.600
3929	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.902.100
3930	DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.400.000
3931	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.995.500
3932	DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.858.200
3933	DSTA 3x300+1x150	đ/m	4.635.000
	XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3934	DSTA 4x2.5	đ/m	72.100
3935	DSTA 4x4	đ/m	98.000
3936	DSTA 4x6	đ/m	135.200
3937	DSTA 4x10	đ/m	204.600
3938	DSTA 4x16	đ/m	307.100
3939	DSTA 4x25	đ/m	461.500
3940	DSTA 4x35	đ/m	635.400
3941	DSTA 4x50	đ/m	868.250
3942	DSTA 4x70	đ/m	1.252.100
3943	DSTA 4x95	đ/m	1.705.100
3944	DSTA 4x120	đ/m	2.123.800
3945	DSTA 4x150	đ/m	2.630.400
3946	DSTA 4x185	đ/m	3.283.500
3947	DSTA 4x240	đ/m	4.258.700
3948	DSTA 4x300	đ/m	5.301.400
	XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
3949	AV 16	đ/m	8.900
3950	AV 25	đ/m	13.300
3951	AV 35	đ/m	16.500
3952	AV 50	đ/m	22.800
3953	AV 70	đ/m	31.400
3954	AV 95	đ/m	41.700
3955	AV 120	đ/m	51.800
3956	AV 150	đ/m	65.100
3957	AV 185	đ/m	79.000
3958	AV 240	đ/m	102.700
	XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
3959	ABC 2x16	đ/m	20.300
3960	ABC 2x25	đ/m	28.300
3961	ABC 2x35	đ/m	33.200
3962	ABC 2x50	đ/m	45.300
3963	ABC 2x70	đ/m	65.800
3964	ABC 2x95	đ/m	88.500
3965	ABC 2x120	đ/m	108.400
3966	ABC 2x150	đ/m	130.900
3967	ABC 2x185	đ/m	165.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3968	ABC 2x 240	đ/m	209.000
	XIIX. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
3969	ABC 4x16	đ/m	40.300
3970	ABC 4x25	đ/m	55.900
3971	ABC 4x35	đ/m	66.000
3972	ABC 4x50	đ/m	90.300
3973	ABC 4x70	đ/m	125.600
3974	ABC 4x95	đ/m	166.500
3975	ABC 4x120	đ/m	205.700
3976	ABC 4x150	đ/m	258.500
3977	ABC 4x185	đ/m	316.900
3978	ABC 4x240	đ/m	410.100
	XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
3979	AC 50/8	đ/kg	116.000
3980	AC 70/11	đ/kg	115.500
3981	AC 95/16	đ/kg	115.200
3982	AC 120/19	đ/kg	121.400
3983	AC 150/19	đ/kg	124.500
3984	AC 150/24	đ/kg	120.200
3985	AC 185/24	đ/kg	122.900
3986	AC 185/29	đ/kg	119.700
3987	AC 240/32	đ/kg	120.700
3988	AC 300/39	đ/kg	118.300
3989	AC 400/51	đ/kg	120.800
3990	AC 400/93	đ/kg	116.500
	XX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
3991	ACKII 50/8	đ/kg	117.100
3992	ACKII 70/11	đ/kg	116.600
3993	ACKII 95/16	đ/kg	116.300
3994	ACKII 120/19	đ/kg	122.700
3995	ACKII 150/19	đ/kg	125.700
3996	ACKII 150/24	đ/kg	121.400
3997	ACKII 185/24	đ/kg	124.100
3998	ACKII 185/29	đ/kg	121.000
3999	ACKII 240/32	đ/kg	121.900
4000	ACKII 300/39	đ/kg	119.500
4001	ACKII 400/51	đ/kg	122.100
4002	ACKII 400/93	đ/kg	117.600
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG		
	- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống và phụ tùng luôn dây điện		
4003	D16 dây 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	6.575
4004	D20 dây 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	9.281
4005	D25 dây 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	12.705

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4006	D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	25.548
4007	D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	40.514
4008	D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	54.041
4009	D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	65.000
4010	Cút T D16	đ/cái	3.400
4011	Cút T D20	đ/cái	6.200
4012	Cút T D25	đ/cái	10.500
4013	Cút T D32	đ/cái	14.900
4014	Cút góc D16	đ/cái	2.700
4015	Cút góc D20	đ/cái	4.600
4016	Cút góc D25	đ/cái	6.200
4017	Cút góc D32	đ/cái	10.500
4018	Hộp chia ngã D16	đ/cái	8.700
4019	Hộp chia ngã D20	đ/cái	8.800
4020	Hộp chia ngã D25	đ/cái	9.500
	Ống và phụ kiện uPVC		
	Ống thoát		
4021	D21	đ/m	6.300
4022	D27	đ/m	7.800
4023	D34	đ/m	10.100
4024	D42	đ/m	15.100
4025	D48	đ/m	17.700
4026	D60	đ/m	23.000
4027	D75	đ/m	32.200
4028	D90	đ/m	39.300
4029	D110	đ/m	59.400
4030	D125	đ/m	65.600
4031	D140	đ/m	80.800
	Class 0		
4032	D21	đ/m	7.700
4033	D27	đ/m	9.800
4034	D34	đ/m	11.800
4035	D42	đ/m	16.900
4036	D48	đ/m	20.700
4037	D60	đ/m	27.500
4038	D75	đ/m	37.600
4039	D90	đ/m	44.900
4040	D110	đ/m	67.200
4041	D125	đ/m	82.700
4042	D140	đ/m	102.800
	Class 1		
4043	D21	đ/m	8.400
4044	D27	đ/m	11.500
4045	D34	đ/m	14.500
4046	D42	đ/m	19.900
4047	D48	đ/m	23.700
4048	D60	đ/m	33.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4049	D75	đ/m	42.600
4050	D90	đ/m	52.600
4051	D110	đ/m	78.300
4052	D125	đ/m	96.800
4053	D140	đ/m	121.000
	Class 2		
4054	D21	đ/m	10.100
4055	D27	đ/m	12.800
4056	D34	đ/m	17.700
4057	D42	đ/m	22.600
4058	D48	đ/m	27.300
4059	D60	đ/m	39.000
4060	D75	đ/m	55.500
4061	D90	đ/m	60.800
4062	D110	đ/m	89.100
4063	D125	đ/m	114.700
4064	D140	đ/m	142.600
	Class 3		
4065	D21	đ/m	11.800
4066	D27	đ/m	18.100
4067	D34	đ/m	20.100
4068	D42	đ/m	26.600
4069	D48	đ/m	33.000
4070	D60	đ/m	47.200
4071	D75	đ/m	68.800
4072	D90	đ/m	79.700
4073	D110	đ/m	124.800
4074	D125	đ/m	145.500
4075	D140	đ/m	190.800
	Cút 90		
4076	D21	đ/cái	1.300
4077	D27	đ/cái	2.100
4078	D34	đ/cái	3.100
4079	D42	đ/cái	5.100
4080	D48	đ/cái	8.000
4081	D60	đ/cái	11.400
4082	D75	đ/cái	20.100
4083	D90	đ/cái	27.800
4084	D110	đ/cái	44.500
4085	D125	đ/cái	78.000
4086	D140	đ/cái	113.100
	Cút 45		
4087	D21	đ/cái	1.300
4088	D27	đ/cái	1.700
4089	D34	đ/cái	2.600
4090	D42	đ/cái	3.900
4091	D48	đ/cái	6.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4092	D60	đ/cái	9.700
4093	D75	đ/cái	16.600
4094	D90	đ/cái	22.900
4095	D110	đ/cái	35.000
4096	D125	đ/cái	61.800
4097	D140	đ/cái	67.400
	Tê 90		
4098	D21	đ/cái	2.100
4099	D27	đ/cái	3.500
4100	D34	đ/cái	4.700
4101	D42	đ/cái	6.700
4102	D48	đ/cái	10.000
4103	D60	đ/cái	15.100
4104	D75	đ/cái	25.500
4105	D90	đ/cái	37.100
4106	D110	đ/cái	62.900
4107	D125	đ/cái	103.900
4108	D140	đ/cái	168.400
	Zoăng cao su		
4109	Zoăng cao su D63	đ/cái	13.100
4110	Zoăng cao su D75	đ/cái	16.600
4111	Zoăng cao su D90	đ/cái	20.100
4112	Zoăng cao su D110	đ/cái	25.200
4113	Zoăng cao su D125	đ/cái	30.600
4114	Zoăng cao su D140	đ/cái	34.600
4115	Zoăng cao su D160	đ/cái	48.500
	Ống HDPE - PE100		
4116	D20 PN16	đ/m	7.727
4117	D25 PN12,5	đ/m	9.818
4118	D32 PN10	đ/m	13.182
4119	D40 PN8	đ/m	16.636
4120	D40 PN10	đ/m	20.091
4121	D50 PN8	đ/m	25.818
4122	D50 PN10	đ/m	30.818
4123	D63 PN8	đ/m	40.091
4124	D63 PN10	đ/m	49.273
4125	D75 PN8	đ/m	57.000
4126	D75 PN10	đ/m	70.273
4127	D90 PN8	đ/m	90.000
4128	D90 PN10	đ/m	99.727
4129	D110 PN8	đ/m	120.818
4130	D110 PN10	đ/m	151.091
4131	D125 PN8	đ/m	156.000
4132	D125 PN10	đ/m	190.727
4133	D140 PN8	đ/m	194.273
4134	D140 PN10	đ/m	238.091
4135	D160 PN8	đ/m	255.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4136	D160 PN10	đ/m	312.909
	Ống HDPE - PE80		
4137	D20 PN12,5	đ/m	7.545
4138	D25 PN10	đ/m	9.818
4139	D32 PN8	đ/m	13.455
4140	D32 PN10	đ/m	15.727
4141	D40 PN8	đ/m	20.091
4142	D40 PN10	đ/m	24.273
4143	D50 PN8	đ/m	31.273
4144	D50 PN10	đ/m	37.364
4145	D63 PN8	đ/m	49.727
4146	D63 PN10	đ/m	59.636
4147	D75 PN8	đ/m	70.364
4148	D75 PN10	đ/m	85.273
4149	D90 PN8	đ/m	101.909
4150	D90 PN10	đ/m	120.818
4151	D110 PN8	đ/m	148.182
4152	D110 PN10	đ/m	182.545
4153	D125 PN8	đ/m	189.364
4154	D125 PN10	đ/m	232.909
4155	D140 PN8	đ/m	237.455
4156	D140 PN10	đ/m	290.364
4157	D160 PN8	đ/m	309.727
4158	D160 PN10	đ/m	380.909
	Phụ kiện HDPE		
	Đầu nối thẳng		
4159	D 20	đ/bộ	17.000
4160	D 25	đ/bộ	25.545
4161	D 32	đ/bộ	33.091
4162	D 40	đ/bộ	49.182
4163	D 50	đ/bộ	63.982
4164	D 63	đ/bộ	84.273
4165	D 75	đ/bộ	134.727
4166	D 90	đ/bộ	235.364
	Nối góc 90		
4167	D 20	đ/bộ	21.091
4168	D 25	đ/bộ	24.182
4169	D 32	đ/bộ	33.091
4170	D 40	đ/bộ	52.636
4171	D 50	đ/bộ	68.182
4172	D 63	đ/bộ	114.364
4173	D 75	đ/bộ	158.091
4174	D 90	đ/bộ	268.909
	Tê đều 90		
4175	D 20	đ/bộ	21.455
4176	D 25	đ/bộ	30.727
4177	D 32	đ/bộ	35.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4178	D 40	đ/bộ	69.545
4179	D 50	đ/bộ	111.455
4180	D 63	đ/bộ	133.636
4181	D 75	đ/bộ	211.818
4182	D 90	đ/bộ	395.364
	Đại khởi thủy		
4183	D 32	đ/bộ	21.091
4184	D 40	đ/bộ	31.000
4185	D 50	đ/bộ	37.818
4186	D 63	đ/bộ	53.727
4187	D 75	đ/bộ	68.182
4188	D 90	đ/bộ	81.636
4189	D 110	đ/bộ	129.273
	Ống nước PPR - PN10		
4190	D 20 x 2,3	đ/m	22.182
4191	D 25 x 2,8	đ/m	39.636
4192	D 32 x 2,9	đ/m	51.364
4193	D 40 x 3,7	đ/m	68.909
4194	D 50 x 4,6	đ/m	101.000
4195	D 63 x 5,8	đ/m	160.545
4196	D 75 x 6,8	đ/m	223.273
4197	D 90 x 8,2	đ/m	325.818
4198	D 110 x 10	đ/m	521.545
	Ống nước PPR - PN16		
4199	D 20 x 2,8	đ/m	24.727
4200	D 25 x 3,5	đ/m	45.636
4201	D 32 x 4,4	đ/m	61.727
4202	D 40 x 5,5	đ/m	83.636
4203	D 50 x 6,9	đ/m	133.000
4204	D 63 x 8,6	đ/m	209.000
4205	D 75 x 10,3	đ/m	285.000
4206	D 90 x 12,3	đ/m	399.000
4207	D 110 x 15,1	đ/m	608.000
	Ống nước PPR - PN20		
4208	D 20 x 3,4	đ/m	27.455
4209	D 25 x 4,2	đ/m	48.182
4210	D 32 x 5,4	đ/m	70.909
4211	D 40 x 6,7	đ/m	109.727
4212	D 50 x 8,3	đ/m	170.545
4213	D 63 x 10,5	đ/m	268.818
4214	D 75 x 12,5	đ/m	372.364
4215	D 90 x 15	đ/m	556.727
4216	D 110 x 18,3	đ/m	783.727
	Phụ kiện PPR-PN20		
	Cút 90		
4217	D 20	đ/cái	5.545
4218	D 25	đ/cái	7.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4219	D 32	đ/cái	12.909
4220	D 40	đ/cái	20.909
4221	D 50	đ/cái	36.727
4222	D 63	đ/cái	112.273
4223	D 75	đ/cái	146.545
4224	D 90	đ/cái	226.091
4225	D 110	đ/cái	460.727
	Cút 45		
4226	D 20	đ/cái	4.545
4227	D 25	đ/cái	7.364
4228	D 32	đ/cái	11.091
4229	D 40	đ/cái	21.909
4230	D 50	đ/cái	41.909
4231	D 63	đ/cái	95.909
4232	D 75	đ/cái	147.545
4233	D 90	đ/cái	175.727
4234	D 110	đ/cái	306.000
	Tê đều		
4235	D 20	đ/cái	6.455
4236	D 25	đ/cái	10.000
4237	D 32	đ/cái	16.455
4238	D 40	đ/cái	25.636
4239	D 50	đ/cái	50.364
4240	D 63	đ/cái	126.364
4241	D 75	đ/cái	189.727
4242	D 90	đ/cái	294.545
4243	D 110	đ/cái	456.000
	Măng sông		
4244	D 20	đ/cái	2.909
4245	D 25	đ/cái	4.909
4246	D 32	đ/cái	7.636
4247	D 40	đ/cái	12.182
4248	D 50	đ/cái	21.818
4249	D 63	đ/cái	43.727
4250	D 75	đ/cái	73.273
4251	D 90	đ/cái	124.000
4252	D 110	đ/cái	201.091
	Rắc co nhựa		
4253	D 20	đ/cái	36.091
4254	D 25	đ/cái	53.182
4255	D 32	đ/cái	76.545
4256	D 40	đ/cái	87.909
4257	D 50	đ/cái	132.091
4258	D 63	đ/cái	305.909
	Van chặn PPR-PN20		
4259	D 20	đ/cái	141.545
4260	D 25	đ/cái	191.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4261	D 32	đ/cái	221.364
4262	D 40	đ/cái	342.909
4263	D 50	đ/cái	584.273
	Đầu nối ren trong		
4264	D20-1/2"	đ/cái	36.091
4265	D25-1/2"	đ/cái	44.182
4266	D25-3/4"	đ/cái	49.273
4267	D32-1"	đ/cái	80.364
4268	D40-1,1/4"	đ/cái	199.091
4269	D50-1,1/2"	đ/cái	264.091
4270	D63-2"	đ/cái	534.455
	Đầu nối ren ngoài		
4271	D20-1/2"	đ/cái	45.636
4272	D25-1/2"	đ/cái	52.727
4273	D25-3/4"	đ/cái	63.636
4274	D32-1"	đ/cái	94.091
4275	D40-1,1/4"	đ/cái	273.636
4276	D50-1,1/2"	đ/cái	342.000
4277	D63-2"	đ/cái	579.545
	Zắc co ren trong		
4278	D20-1/2"	đ/cái	86.000
4279	D25-3/4"	đ/cái	137.727
4280	D32-1"	đ/cái	201.909
	Zắc co ren ngoài		
4281	D20-1/2"	đ/cái	91.727
4282	D25-3/4"	đ/cái	137.727
4283	D32-1"	đ/cái	201.909
	Nối góc 90 độ ren trong		
4284	D20-1/2"	đ/cái	40.182
4285	D25-1/2"	đ/cái	45.636
4286	D25-3/4"	đ/cái	61.455
4287	D32-1"	đ/cái	113.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
4288	D20-1/2"	đ/cái	56.545
4289	D25-1/2"	đ/cái	63.909
4290	D25-3/4"	đ/cái	75.545
4291	D32-1"	đ/cái	120.273
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp		
4292	D 150 SN4	đ/m	316.000
4293	D 150 SN8	đ/m	354.000
4294	D 200 SN4	đ/m	455.000
4295	D 200 SN8	đ/m	510.000
4296	D 250 SN4	đ/m	600.000
4297	D 250 SN8	đ/m	672.000
4298	D 300 SN4	đ/m	645.000
4299	D 300 SN8	đ/m	800.000
4300	D 400 SN4	đ/m	1.110.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4301	D 400 SN8	đ/m	1.463.000
4302	D 500 SN4	đ/m	1.660.000
4303	D 500 SN8	đ/m	2.400.000
4304	D 600 SN4	đ/m	2.488.000
4305	D 600 SN8	đ/m	3.012.000
4306	D 800 SN4	đ/m	4.232.000
4307	D 800 SN8	đ/m	5.594.000
	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện)		
4308	D 30	đ/m	14.900
4309	D 40	đ/m	21.400
4310	D 50	đ/m	29.300
4311	D 65	đ/m	42.500
4312	D 80	đ/m	55.300
4313	D 100	đ/m	78.100
4314	D 125	đ/m	121.400
4315	D 150	đ/m	165.800
4316	D 175	đ/m	247.200
4317	D 200	đ/m	295.500
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
4318	Ống thoát uPVC D21	đ/m	6.300
4319	Ống thoát uPVC D27	đ/m	7.800
4320	Ống thoát uPVC D34	đ/m	10.100
4321	Ống thoát uPVC D42	đ/m	15.100
4322	Ống thoát uPVC D48	đ/m	17.700
4323	Ống thoát uPVC D60	đ/m	23.000
4324	Ống thoát uPVC D75	đ/m	32.200
4325	Ống thoát uPVC D90	đ/m	39.300
4326	Ống thoát uPVC D110	đ/m	59.400
4327	Ống thoát uPVC D125	đ/m	65.600
4328	Ống thoát uPVC D140	đ/m	80.800
4329	Ống thoát uPVC D160	đ/m	104.900
4330	Ống thoát uPVC D180	đ/m	131.800
4331	Ống thoát uPVC D200	đ/m	196.700
4332	Ống thoát uPVC D225	đ/m	204.300
4333	Ống thoát uPVC D250	đ/m	265.800
4334	Ống uPVC C0 D21	đ/m	7.700
4335	Ống uPVC C0 D27	đ/m	9.800
4336	Ống uPVC C0 D34	đ/m	11.800
4337	Ống uPVC C0 D42	đ/m	16.900
4338	Ống uPVC C0 D48	đ/m	20.700
4339	Ống uPVC C0 D60	đ/m	27.500
4340	Ống uPVC C0 D75	đ/m	37.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4341	Ống uPVC C0 D90	đ/m	44.900
4342	Ống uPVC C0 D110	đ/m	67.200
4343	Ống uPVC C0 D125	đ/m	82.700
4344	Ống uPVC C0 D140	đ/m	102.800
4345	Ống uPVC C0 D160	đ/m	137.300
4346	Ống uPVC C0 D180	đ/m	169.000
4347	Ống uPVC C0 D200	đ/m	206.200
4348	Ống uPVC C0 D225	đ/m	252.800
4349	Ống uPVC C0 D250	đ/m	331.400
4350	Ống uPVC C1 D21	đ/m	8.400
4351	Ống uPVC C1 D27	đ/m	11.500
4352	Ống uPVC C1 D34	đ/m	14.500
4353	Ống uPVC C1 D42	đ/m	19.900
4354	Ống uPVC C1 D48	đ/m	23.700
4355	Ống uPVC C1 D60	đ/m	33.500
4356	Ống uPVC C1 D75	đ/m	42.600
4357	Ống uPVC C1 D90	đ/m	52.600
4358	Ống uPVC C1 D110	đ/m	78.300
4359	Ống uPVC C1 D125	đ/m	96.800
4360	Ống uPVC C1 D140	đ/m	121.000
4361	Ống uPVC C1 D160	đ/m	160.000
4362	Ống uPVC C1 D160	đ/m	196.100
4363	Ống uPVC C1 D200	đ/m	249.200
4364	Ống uPVC C1 D225	đ/m	303.800
4365	Ống uPVC C1 D250	đ/m	399.600
4366	Ống uPVC C2 D21	đ/m	10.100
4367	Ống uPVC C2 D27	đ/m	12.800
4368	Ống uPVC C2 D34	đ/m	17.700
4369	Ống uPVC C2 D42	đ/m	22.600
4370	Ống uPVC C2 D48	đ/m	27.300
4371	Ống uPVC C2 D60	đ/m	39.000
4372	Ống uPVC C2 D75	đ/m	55.500
4373	Ống uPVC C2 D90	đ/m	60.800
4374	Ống uPVC C2 D110	đ/m	89.100
4375	Ống uPVC C2 D125	đ/m	114.700
4376	Ống uPVC C2 D140	đ/m	142.600
4377	Ống uPVC C2 D160	đ/m	184.700
4378	Ống uPVC C2 D180	đ/m	233.400
4379	Ống uPVC C2 D200	đ/m	289.800
4380	Ống uPVC C2 D225	đ/m	360.100
4381	Ống uPVC C2 D250	đ/m	466.300
4382	Ống uPVC C3 D21	đ/m	11.800
4383	Ống uPVC C3 D27	đ/m	18.100
4384	Ống uPVC C3 D34	đ/m	20.100
4385	Ống uPVC C3 D42	đ/m	26.600
4386	Ống uPVC C3 D48	đ/m	33.000
4387	Ống uPVC C3 D60	đ/m	47.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4388	Ống uPVC C3 D75	đ/m	68.800
4389	Ống uPVC C3 D90	đ/m	79.700
4390	Ống uPVC C3 D110	đ/m	124.800
4391	Ống uPVC C3 D125	đ/m	145.500
4392	Ống uPVC C3 D140	đ/m	190.800
4393	Ống uPVC C3 D160	đ/m	238.900
4394	Ống uPVC C3 D180	đ/m	298.100
4395	Ống uPVC C3 D200	đ/m	369.800
4396	Ống uPVC C3 D225	đ/m	467.700
4397	Ống uPVC C3 D250	đ/m	602.700
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
4398	Măng sông D21 PN10	đ/chiếc	1.200
4399	Măng sông D27 PN10	đ/chiếc	1.600
4400	Măng sông D34 PN10	đ/chiếc	1.800
4401	Măng sông D42 PN10	đ/chiếc	3.100
4402	Măng sông D42 PN12.5	đ/chiếc	5.400
4403	Măng sông D48 PN10	đ/chiếc	4.000
4404	Măng sông D60 PN10	đ/chiếc	12.500
4405	Măng sông D75 PN10	đ/chiếc	9.700
4406	Măng sông D90 PN10	đ/chiếc	30.500
4407	Măng sông D110 PN8	đ/chiếc	22.600
4408	Măng sông D125 PN8	đ/chiếc	50.500
	Cút đều 90 độ		
4409	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/chiếc	1.300
4410	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/chiếc	2.100
4411	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/chiếc	3.100
4412	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/chiếc	5.100
4413	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/chiếc	8.000
4414	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/chiếc	11.800
4415	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/chiếc	21.200
4416	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/chiếc	36.300
4417	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/chiếc	56.900
4418	Cút đều 90 độ D125 PN8	đ/chiếc	82.200
	Tê đều		
4419	Tê đều D21 PN10	đ/chiếc	2.100
4420	Tê đều D27 PN10	đ/chiếc	3.500
4421	Tê đều D34 PN10	đ/chiếc	4.700
4422	Tê đều D42 PN10	đ/chiếc	6.700
4423	Tê đều D48 PN10	đ/chiếc	10.000
4424	Tê đều D60 PN8	đ/chiếc	15.800
4425	Tê đều D75 PN8	đ/chiếc	26.900
4426	Tê đều D90 PN8	đ/chiếc	50.500
4427	Tê đều D110 PN8	đ/chiếc	75.100
4428	Tê đều D125 PN8	đ/chiếc	117.500
	Côn thu		
4429	Côn thu D27/21 PN10	đ/chiếc	1.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4430	Côn thu D42/34 PN10	đ/chiếc	2.900
4431	Côn thu D60/48 PN10	đ/chiếc	7.900
4432	Côn thu D75/60 PN10	đ/chiếc	14.300
4433	Côn thu D110/90 PN10	đ/chiếc	34.600
4434	Côn thu D160/110 PN10	đ/chiếc	121.500
4435	Côn thu D200/160 PN10	đ/chiếc	186.900
	Ống HDPE PE100		
4436	Ống HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
4437	Ống HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
4438	Ống HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
4439	Ống HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
4440	Ống HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
4441	Ống HDPE D125 PN6	đ/m	125.818
4442	Ống HDPE D140 PN6	đ/m	157.909
4443	Ống HDPE D160 PN6	đ/m	206.909
4444	Ống HDPE D180 PN6	đ/m	258.545
4445	Ống HDPE D200 PN6	đ/m	321.091
4446	Ống HDPE D220 PN6	đ/m	402.818
4447	Ống HDPE D250 PN6	đ/m	499.000
4448	Ống HDPE D280 PN6	đ/m	618.818
4449	Ống HDPE D315 PN6	đ/m	789.091
4450	Ống HDPE D355 PN6	đ/m	1.002.273
4451	Ống HDPE D400 PN6	đ/m	1.264.455
4452	Ống HDPE D450 PN6	đ/m	1.615.909
4453	Ống HDPE D500 PN6	đ/m	1.967.909
4454	Ống HDPE D560 PN6	đ/m	2.702.727
4455	Ống HDPE D630 PN6	đ/m	3.424.545
4456	Ống HDPE D710 PN6	đ/m	4.360.000
4457	Ống HDPE D800 PN6	đ/m	5.521.818
4458	Ống HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
4459	Ống HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
4460	Ống HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
4461	Ống HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
4462	Ống HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
4463	Ống HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
4464	Ống HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
4465	Ống HDPE D125 PN10	đ/m	190.727
4466	Ống HDPE D140 PN10	đ/m	238.091
4467	Ống HDPE D160 PN10	đ/m	312.909
4468	Ống HDPE D180 PN10	đ/m	393.909
4469	Ống HDPE D200 PN10	đ/m	493.636
4470	Ống HDPE D220 PN10	đ/m	606.727
4471	Ống HDPE D250 PN10	đ/m	751.727
4472	Ống HDPE D280 PN10	đ/m	936.636
4473	Ống HDPE D315 PN10	đ/m	1.192.727
4474	Ống HDPE D355 PN10	đ/m	1.515.727
4475	Ống HDPE D400 PN10	đ/m	1.926.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4476	Ống HDPE D450 PN10	đ/m	2.433.727
4477	Ống HDPE D500 PN10	đ/m	3.026.455
4478	Ống HDPE D560 PN10	đ/m	4.091.818
4479	Ống HDPE D630 PN10	đ/m	5.182.727
4480	Ống HDPE D710 PN10	đ/m	6.586.364
4481	Ống HDPE D800 PN10	đ/m	8.351.818
4482	Ống HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
4483	Ống HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
4484	Ống HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
4485	Ống HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
4486	Ống HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
4487	Ống HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
4488	Ống HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
4489	Ống HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
4490	Ống HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
4491	Ống HDPE D125 PN16	đ/m	282.000
4492	Ống HDPE D140 PN16	đ/m	349.636
4493	Ống HDPE D160 PN16	đ/m	462.364
4494	Ống HDPE D180 PN16	đ/m	581.636
4495	Ống HDPE D200 PN16	đ/m	727.727
4496	Ống HDPE D220 PN16	đ/m	889.727
4497	Ống HDPE D250 PN16	đ/m	1.106.909
4498	Ống HDPE D280 PN16	đ/m	1.387.273
4499	Ống HDPE D315 PN16	đ/m	1.756.000
4500	Ống HDPE D355 PN16	đ/m	2.229.273
4501	Ống HDPE D400 PN16	đ/m	2.841.000
4502	Ống HDPE D450 PN16	đ/m	3.595.909
4503	Ống HDPE D500 PN16	đ/m	4.457.545
4504	Ống HDPE D560 PN16	đ/m	6.032.727
4505	Ống HDPE D630 PN16	đ/m	7.167.273
4506	Ống HDPE D710 PN16	đ/m	9.723.636
4507	Ống HDPE D800 PN16	đ/m	12.330.909
4508	Ống HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
4509	Ống HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
4510	Ống HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
4511	Ống HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
4512	Ống HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
4513	Ống HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
4514	Ống HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
4515	Ống HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
4516	Ống HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
4517	Ống HDPE D125 PN20	đ/m	336.273
4518	Ống HDPE D140 PN20	đ/m	420.545
4519	Ống HDPE D160 PN20	đ/m	551.636
4520	Ống HDPE D180 PN20	đ/m	697.455
4521	Ống HDPE D200 PN20	đ/m	867.727
4522	Ống HDPE D220 PN20	đ/m	1.073.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4523	Ống HDPE D250 PN20	đ/m	1.324.364
4524	Ống HDPE D280 PN20	đ/m	1.658.818
4525	Ống HDPE D315 PN20	đ/m	2.113.182
4526	Ống HDPE D355 PN20	đ/m	2.680.727
4527	Ống HDPE D400 PN20	đ/m	3.414.182
4528	Ống HDPE D450 PN20	đ/m	4.316.091
4529	Ống HDPE D500 PN20	đ/m	5.338.545
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
4530	Khâu nối thẳng D20	đ/chiếc	13.800
4531	Khâu nối thẳng D25	đ/chiếc	20.000
4532	Khâu nối thẳng D32	đ/chiếc	28.000
4533	Khâu nối thẳng D40	đ/chiếc	48.500
4534	Khâu nối thẳng D50	đ/chiếc	68.000
	Tê ren		
4535	Tê ren D20	đ/chiếc	20.000
4536	Tê ren D25	đ/chiếc	27.000
4537	Tê ren D32	đ/chiếc	41.000
4538	Tê ren D40	đ/chiếc	82.000
4539	Tê ren D50	đ/chiếc	118.000
	Tê đúc		
4540	Tê đúc D110	đ/chiếc	250.000
4541	Tê đúc D125	đ/chiếc	360.000
4542	Tê đúc D140	đ/chiếc	550.000
4543	Tê đúc D160	đ/chiếc	580.000
4544	Tê đúc D180	đ/chiếc	1.100.000
4545	Tê đúc D200	đ/chiếc	1.090.000
4546	Tê đúc D225	đ/chiếc	1.800.000
4547	Tê đúc D250	đ/chiếc	2.000.000
	Cút đều 90 độ		
4548	Cút đều 90 độ D20	đ/chiếc	16.500
4549	Cút đều 90 độ D25	đ/chiếc	20.000
4550	Cút đều 90 độ D32	đ/chiếc	28.800
4551	Cút đều 90 độ D40	đ/chiếc	55.500
4552	Cút đều 90 độ D50	đ/chiếc	82.000
4553	Cút đều 90 độ D110	đ/chiếc	168.000
4554	Cút đều 90 độ D125	đ/chiếc	260.000
4555	Cút đều 90 độ D140	đ/chiếc	420.000
4556	Cút đều 90 độ D160	đ/chiếc	420.000
4557	Cút đều 90 độ D180	đ/chiếc	900.000
4558	Cút đều 90 độ D200	đ/chiếc	915.000
4559	Cút đều 90 độ D225	đ/chiếc	1.350.000
4560	Cút đều 90 độ D250	đ/chiếc	1.600.000
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
4561	D20 x 2,3mm	đ/m	22.182
4562	D25 x 2,8mm	đ/m	39.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4563	D32 x 2,9mm	đ/m	51.364
4564	D40 x 3,7mm	đ/m	68.909
4565	D50 x 4,6mm	đ/m	101.000
	Ống PPR PN16		
4566	D20 x 2,8mm	đ/m	24.727
4567	D25 x 3,5mm	đ/m	45.636
4568	D32 x 4,4mm	đ/m	61.727
4569	D40 x 5,5mm	đ/m	83.636
4570	D50 x 6,9mm	đ/m	133.000
	Ống PPR PN20		
4571	D20 x 3,4mm	đ/m	27.455
4572	D25 x 4,2mm	đ/m	48.182
4573	D32 x 5,4mm	đ/m	70.909
4574	D40 x 6,7mm	đ/m	109.727
4575	D50 x 8,3mm	đ/m	170.545
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA SEN HÀ NAM - ĐC: Cụm Công nghiệp Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam - Tel: 0888555922 - Fax: - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống PVC -U thoát		
4576	D90 (90 x 1.5)	đ/m	43.600
4577	D110 (110 x 1.9)	đ/m	65.700
4578	D125 (125 x 2.0)	đ/m	72.600
4579	D140 (140 x 2.2)	đ/m	89.500
4580	D160 (160 x 2.5)	đ/m	116.100
4581	D200 (200 x 3.2)	đ/m	217.800
4582	D250 (250 x 3.9)	đ/m	294.600
4583	D280 (280 x 5.5)	đ/m	440.300
4584	D315 (315 x 6.2)	đ/m	556.500
	Ống PVC -U Class C0		
4585	D90 (90 x 1.8)	đ/m	49.800
4586	D110 (110 x 2.2)	đ/m	74.500
4587	D125 (125 x 2.5)	đ/m	91.500
4588	D140 (140 x 2.8)	đ/m	113.900
4589	D160 (160 x 3.2)	đ/m	152.100
4590	D200 (200 x 3.9)	đ/m	228.600
4591	D250 (250 x 4.9)	đ/m	367.100
	Ống PVC -U Class C1		
4592	D21 (21 x1.5)	đ/m	9.300
4593	D27 (27 x 1.6)	đ/m	12.800
4594	D34 (34 x 1.7)	đ/m	16.100
4595	D42 (42 x1.7)	đ/m	22.000
4596	D48 (48 x 1.9)	đ/m	26.200
4597	D60 (60 x 1.8)	đ/m	44.000
4598	D75 (75 x 2.2)	đ/m	47.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4599	D90 (90 x 2.2)	đ/m	58.200
4600	D110 (110 x 2.7)	đ/m	86.800
4601	D125 (125 x 3.1)	đ/m	107.300
4602	D140 (140 x 3.5)	đ/m	134.100
4603	D160 (160 x 4.0)	đ/m	177.300
4604	D200 (200 x 4.9)	đ/m	276.100
4605	D250 (250 x 6.2)	đ/m	442.700
4606	D280 (280 x 6.9)	đ/m	526.500
4607	D315 (315 x 7.7)	đ/m	660.700
	Ống PVC -U Class C2		
4608	D21 (21 x 1.6)	đ/m	11.200
4609	D27 (27 x 2.0)	đ/m	14.100
4610	D34 (34 x 2.0)	đ/m	19.600
4611	D42 (42 x 2.0)	đ/m	25.100
4612	D48 (48 x 2.3)	đ/m	30.100
4613	D60 (60 x 2.3)	đ/m	43.200
4614	D75 (75 x 2.9)	đ/m	61.500
4615	D90 (90 x 2.7)	đ/m	67.400
4616	D110 (110 x 3.2)	đ/m	98.800
4617	D125 (125 x 3.7)	đ/m	127.000
4618	D140 (140 x 4.1)	đ/m	158.000
4619	D160 (160 x 4.7)	đ/m	204.600
4620	D200 (200 x 5.9)	đ/m	321.100
4621	D250 (250 x 7.3)	đ/m	516.700
4622	D280 (280 x 8.2)	đ/m	620.300
4623	D315 (315 x 9.2)	đ/m	792.700
	Ống PVC - U Class C3		
4624	D21 (21 x 2.4)	đ/m	13.100
4625	D27 (27 x 3.0)	đ/m	20.000
4626	D34 (34 x 2.6)	đ/m	22.400
4627	D42 (42 x 2.5)	đ/m	29.500
4628	D48 (48 x 2.9)	đ/m	36.500
4629	D60 (60 x 2.9)	đ/m	52.200
4630	D75 (75 x 3.6)	đ/m	76.200
4631	D90 (90 x 3.5)	đ/m	88.400
4632	D110 (110 x 4.2)	đ/m	138.300
4633	D125 (125 x 4.8)	đ/m	161.300
4634	D140 (140 x 5.4)	đ/m	211.300
	Cút 90 độ PVC -U		
4635	D21	đ/cái	1.500
4636	D27	đ/cái	2.200
4637	D34	đ/cái	3.500
4638	D42	đ/cái	5.600
4639	D48	đ/cái	8.800
4640	D60	đ/cái	12.700
4641	D75	đ/cái	22.300
4642	D90	đ/cái	30.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4643	D110	đ/cái	49.600
4644	D125	đ/cái	86.500
4645	D140	đ/cái	125.200
	Chếch 45 độ PVC -U		
4646	D21	đ/cái	1.500
4647	D27	đ/cái	1.900
4648	D34	đ/cái	2.800
4649	D42	đ/cái	4.300
4650	D48	đ/cái	6.800
4651	D60	đ/cái	10.700
4652	D75	đ/cái	18.500
4653	D90	đ/cái	25.200
4654	D110	đ/cái	38.600
4655	D125	đ/cái	68.500
4656	D140	đ/cái	74.600
	Ống nhựa PPR		
4657	D20 PN10 (20 x 1.9)	đ/m	17.300
4658	D20 PN12.5 (20 x 2.3)	đ/m	21.300
4659	D20 PN16 (20 x 2.8)	đ/m	23.700
4660	D25 PN10 (25 x 2.3)	đ/m	27.000
4661	D25 PN12.5 (25 x 2.8)	đ/m	38.000
4662	D25 PN16 (25 x 3.5)	đ/m	43.700
4663	D32 PN10 (32 x 2.9)	đ/m	49.200
4664	D32 PN12.5 (32 x 3.6)	đ/m	51.000
4665	D32 PN16 (32 x 4.4)	đ/m	59.100
4666	D40 PN10 (40 x 3.7)	đ/m	66.000
4667	D40 PN12.5 (40 x 4.5)	đ/m	77.000
4668	D40 PN16 (40 x 5.5)	đ/m	80.000
4669	D50 PN10 (50 x 4.6)	đ/m	96.700
4670	D50 PN12.5 (50 x 5.6)	đ/m	123.000
4671	D50 PN16 (50 x 6.9)	đ/m	127.300
4672	D63 PN10 (63 x 5.8)	đ/m	153.700
4673	D63 PN12.5 (63 x 7.1)	đ/m	193.000
4674	D63 PN16 (63 x 8.6)	đ/m	200.000
4675	D75 PN10 (75 x 6.8)	đ/m	213.700
4676	D75 PN12.5 (75 x 8.4)	đ/m	221.180
4677	D90 PN10 (90 x 8.2)	đ/m	311.900
4678	D90 PN12.5 (90 x 10.1)	đ/m	317.270
4679	D110 PN10 (110 x 10)	đ/m	499.100
4680	D110 PN12.5 (110 x 12.3)	đ/m	542.000
	Phụ kiện nối PPR		
4681	Nối PPR 20	đ/cái	2.818
4682	Nối PPR 25	đ/cái	4.727
4683	Nối PPR 32	đ/cái	7.273
4684	Nối PPR 40	đ/cái	11.636
4685	Nối PPR 50	đ/cái	22.582
4686	Nối PPR 63	đ/cái	41.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4687	Nối PPR 90	đ/cái	118.636
	Ống HDPE - PE 100		
4688	D20 PN20 (20 x 2.0)	đ/m	9.090
4689	D25 PN12.5 (25 x 2.0)	đ/m	9.820
4690	D25 PN16 (25 x 2.3)	đ/m	11.730
4691	D25 PN20 (25 x 3.0)	đ/m	13.730
4692	D32 PN10 (32 x 2.0)	đ/m	13.180
4693	D32 PN12.5 (32 x 2.4)	đ/m	16.090
4694	D32 PN16 (32 x 3.0)	đ/m	18.820
4695	D40 PN8 (40 x 2.0)	đ/m	16.640
4696	D40 PN10 (40 x 2.4)	đ/m	20.090
4697	D40 PN12.5 (40 x 3.0)	đ/m	24.270
4698	D40 PN16 (40 x 3.7)	đ/m	29.180
4699	D50 PN6 (50 x 2.0)	đ/m	21.300
4700	D50 PN8 (50 x 2.4)	đ/m	25.820
4701	D50 PN10 (50 x 3.0)	đ/m	30.820
4702	D50 PN12.5 (50 x 3.7)	đ/m	37.090
4703	D50 PN16 (50 x 4.6)	đ/m	45.270
4704	D63 PN6 (63 x 2.5)	đ/m	33.800
4705	D63 PN8 (63 x 3.0)	đ/m	40.090
4706	D63 PN10 (63 x 3.8)	đ/m	49.270
4707	D75 PN6 (75 x 2.9)	đ/m	46.000
4708	D75 PN8 (75 x 3.6)	đ/m	57.000
4709	D75 PN10 (75 x 4.5)	đ/m	70.270
4710	D90 PN6 (90 x 3.5)	đ/m	66.900
4711	D90 PN8 (90 x 4.3)	đ/m	90.000
4712	D90 PN10 (90 x 5.4)	đ/m	99.730
4713	D110 PN6 (110 x 4.2)	đ/m	97.270
4714	D110 PN8 (110 x 5.3)	đ/m	120.820
4715	D110 PN10 (110 x 6.6)	đ/m	151.090
4716	D125 PN6 (125 x 4.8)	đ/m	125.820
4717	D125 PN8 (125 x 6.0)	đ/m	156.000
4718	D125 PN10 (125 x 7.4)	đ/m	190.730
4719	D140 PN6 (140 x 5.4)	đ/m	157.910
4720	D140 PN8 (140 x 6.7)	đ/m	194.270
4721	D140 PN10 (140 x 8.3)	đ/m	238.090
4722	D160 PN8 (160 x 7.7)	đ/m	255.090
4723	D160 PN10 (160 x 9.5)	đ/m	312.910
4724	D180 PN8 (180 x 8.6)	đ/m	321.180
4725	D180 PN10 (180 x 10.7)	đ/m	393.910
4726	D200 PN8 (200 x 9.6)	đ/m	400.090
4727	D200 PN10 (200 x 11.9)	đ/m	493.640
4728	D225 PN8 (225 x 10.8)	đ/m	503.820
4729	D225 PN10 (225 x 13.4)	đ/m	606.730
4730	D250 PN8 (250 x 11.9)	đ/m	614.820
4731	D250 PN10 (250 x 14.8)	đ/m	751.730
4732	D280 PN8 (280 x 13.4)	đ/m	784.270

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4733	D280 PN10 (280 x 16.6)	đ/m	936.640
4734	D315 PN8 (315 x 15.0)	đ/m	982.450
4735	D315 PN10 (315 x 18.7)	đ/m	1.192.730
4736	D355 PN8 (355 x 16.9)	đ/m	1.235.450
4737	D355 PN10 (355 x 21.1)	đ/m	1.515.730
4738	D400 PN8 (400 x 19.1)	đ/m	1.584.360
4739	D400 PN10 (400 x 23.7)	đ/m	1.926.000
4740	D450 PN8 (450 x 21.5)	đ/m	1.988.730
4741	D450 PN12.5 (450 x 33.1)	đ/m	2.941.360
4742	D500 PN8 (500 x 23.9)	đ/m	2.467.090
4743	D500 PN10 (500 x 29.7)	đ/m	3.026.450
	SẢN PHẨM ỐNG COMPOSITE CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT FRP VIỆT NAM - ĐC: số 453 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội - Tel: 0913512563 - 0989885836 - Sản phẩm được Sản xuất phù hợp theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 2013:9562 - Giao hàng trên phương tiện của bên mua tại kho của Công ty - Giá chưa thuế, mỗi ống kèm theo 02 gioăng cao su để lắp đặt		
4744	Ống Composite DN200mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=6m.	đ/m	750.000
4745	Ống Composite DN250mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	1.160.000
4746	Ống Composite DN300mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	1.450.000
4747	Ống Composite DN325mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	1.490.000
4748	Ống Composite DN350mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	1.800.000
4749	Ống Composite DN400mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	2.050.000
4750	Ống Composite DN450mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	2.500.000
4751	Ống Composite DN500mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	2.930.000
4752	Ống Composite DN550mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	3.550.000
4753	Ống Composite DN600mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	4.350.000
4754	Ống Composite DN650mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	5.000.000
4755	Ống Composite DN700mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	5.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4756	Ống Composite DN800mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	7.350.000
4757	Ống Composite DN900mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	9.100.000
4758	Ống Composite DN1000mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	11.500.000
4759	Ống Composite DN1100mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	14.500.000
4760	Ống Composite DN1200mm, áp lực PN6, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	16.500.000
4761	Ống Composite DN1200mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	19.000.000
4762	Ống Composite DN1300mm, áp lực PN6, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	19.500.000
4763	Ống Composite DN1300mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m ² , L=12m.	đ/m	22.000.000
	SẢN PHẨM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0915 366888; 0936 203559 - Giá chưa thuế, trên phương tiện bên mua tại kho của Công ty		
	Đồng hồ đo nước thân đồng nổi ren kiểu MDB-B 15, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		
4764	DN 15	đ/cái	550.000
	Đồng hồ đo nước thân gang nổi ren kiểu MDI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		
4765	DN 15	đ/cái	448.000
	Đồng hồ đo nước sạch thân đồng nổi ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		
4766	DN20	đ/cái	1.390.900
4767	DN25	đ/cái	3.234.100
4768	DN32	đ/cái	3.470.000
4769	DN40	đ/cái	5.812.000
4770	DN50	đ/cái	7.610.000
	Đồng hồ đo nước sạch Woltman nổi bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
4771	DN50	đ/cái	7.310.000
4772	DN65	đ/cái	8.835.000
4773	DN80	đ/cái	10.460.000
4774	DN100	đ/cái	12.867.000
4775	DN125	đ/cái	14.135.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4776	DN150	đ/cái	19.773.000
4777	DN200	đ/cái	25.190.000
4778	DN250	đ/cái	37.553.000
4779	DN 300	đ/cái	75.368.000
	Đồng hồ đo nước sạch Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
4780	DN50	đ/cái	7.810.000
4781	DN65	đ/cái	9.335.000
4782	DN80	đ/cái	10.960.000
4783	DN100	đ/cái	13.667.000
4784	DN125	đ/cái	14.935.000
4785	DN150	đ/cái	20.773.000
4786	DN200	đ/cái	26.190.000
4787	DN250	đ/cái	39.053.000
4788	DN300	đ/cái	78.368.000
	Đồng hồ đo nước Thải nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A. Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
4789	DN50	đ/cái	7.830.000
4790	DN65	đ/cái	9.306.000
4791	DN80	đ/cái	10.180.000
4792	DN100	đ/cái	12.800.000
4793	DN125	đ/cái	14.420.000
4794	DN150	đ/cái	20.946.000
4795	DN200	đ/cái	26.488.000
4796	DN250	đ/cái	41.703.000
4797	DN300	đ/cái	77.044.000
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2 - SX tại ITALIA. (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
4798	DN50 R100	đ/cái	17.458.000
4799	DN65 R100	đ/cái	18.710.000
4800	DN80 R100	đ/cái	20.313.000
4801	DN100 R100	đ/cái	22.682.000
4802	DN150 R100	đ/cái	47.903.000
4803	DN200 R50	đ/cái	66.590.000
4804	DN250 R50	đ/cái	86.857.000
4805	DN300 R50	đ/cái	109.507.000
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay). Tiêu chuẩn BS5163:2004		
4806	DN 50	đ/cái	2.916.000
4807	DN 65	đ/cái	3.555.200
4808	DN 80	đ/cái	4.356.000
4809	DN 100	đ/cái	5.111.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4810	DN 125	đ/cái	6.864.000
4811	DN 150	đ/cái	9.316.000
4812	DN 200	đ/cái	16.464.000
4813	DN 250	đ/cái	25.720.000
4814	DN 300	đ/cái	32.568.000
4815	DN 350	đ/cái	64.849.000
4816	DN 400	đ/cái	81.312.000
4817	DN 450	đ/cái	145.200.000
4818	DN 500	đ/cái	146.160.000
4819	DN 600	đ/cái	221.220.000
4820	DN 700	đ/cái	518.180.000
4821	DN 800	đ/cái	612.980.000
	Van một chiều lá lật nổi bích,, hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163:2004		
4822	DN 50	đ/cái	2.904.000
4823	DN 65	đ/cái	3.564.000
4824	DN 80	đ/cái	4.092.000
4825	DN 100	đ/cái	5.541.250
4826	DN 125	đ/cái	8.553.600
4827	DN 150	đ/cái	9.504.000
4828	DN 200	đ/cái	17.028.000
4829	DN 250	đ/cái	33.600.000
4830	DN 300	đ/cái	45.000.000
4831	DN 350	đ/cái	73.968.000
4832	DN 400	đ/cái	85.360.000
4833	DN 450	đ/cái	145.761.000
4834	DN 500	đ/cái	152.580.000
4835	DN 600	đ/cái	253.968.000
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163:2004		
4836	DN 50	đ/cái	1.484.000
4837	DN 65	đ/cái	1.891.000
4838	DN 80	đ/cái	2.732.000
4839	DN 100	đ/cái	3.807.000
4840	DN 125	đ/cái	4.883.000
4841	DN 150	đ/cái	6.831.000
4842	DN 200	đ/cái	11.394.000
4843	DN 250	đ/cái	18.989.000
4844	DN 300	đ/cái	28.368.000
	Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS5163:2004		
4845	DN 80	đ/cái	5.818.000
4846	DN 100	đ/cái	5.988.000
4847	DN 125	đ/cái	7.944.000
4848	DN 150	đ/cái	9.338.000
4849	DN 200	đ/cái	16.622.000
4850	DN 250	đ/cái	18.578.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4851	DN 300	đ/cái	28.844.000
4852	DN 350	đ/cái	36.178.000
4853	DN 400	đ/cái	70.522.000
4854	DN 450	đ/cái	102.178.000
4855	DN 500	đ/cái	103.156.000
4856	DN 600	đ/cái	203.818.000
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
4857	DN 50	đ/cái	1.267.200
4858	DN 65	đ/cái	1.504.800
4859	DN 80	đ/cái	2.112.000
4860	DN 100	đ/cái	2.499.200
4861	DN 125	đ/cái	3.256.000
4862	DN 150	đ/cái	4.452.800
4863	DN 200	đ/cái	6.723.200
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
4864	DN 80	đ/cái	2.552.000
4865	DN 100	đ/cái	3.309.000
4866	DN 125	đ/cái	4.435.000
4867	DN 150	đ/cái	5.315.000
4868	DN 200	đ/cái	7.392.000
4869	DN 250	đ/cái	10.560.000
4870	DN 300	đ/cái	19.096.000
4871	DN 350	đ/cái	24.035.000
4872	DN 400	đ/cái	46.112.000
	Y lọc (lọc rác) nổi bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
4873	DN 50	đ/cái	2.661.000
4874	DN 65	đ/cái	3.326.000
4875	DN 80	đ/cái	4.164.000
4876	DN 100	đ/cái	5.379.000
4877	DN 125	đ/cái	7.885.000
4878	DN 150	đ/cái	11.220.000
4879	DN 200	đ/cái	20.416.000
4880	DN 250	đ/cái	31.900.000
4881	DN 300	đ/cái	44.352.000
4882	DN 400	đ/cái	99.120.000
	Rọ hút (rọ bơm) nổi bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
4883	DN 50	đ/cái	3.643.000
4884	DN 65	đ/cái	4.356.000
4885	DN 80	đ/cái	5.227.000
4886	DN 100	đ/cái	6.389.000
4887	DN 125	đ/cái	9.293.000
4888	DN 150	đ/cái	12.197.000
4889	DN 200	đ/cái	19.008.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4890	DN 250	đ/cái	27.720.000
4891	DN 300	đ/cái	36.938.000
4892	DN 350	đ/cái	63.888.000
4893	DN 400	đ/cái	115.500.000
	Khớp chống rung nổi bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
4894	DN 50	đ/cái	1.267.000
4895	DN 65	đ/cái	1.531.000
4896	DN 80	đ/cái	1.901.000
4897	DN 100	đ/cái	2.323.000
4898	DN 125	đ/cái	3.168.000
4899	DN 150	đ/cái	4.277.000
4900	DN 200 (8 lỗ)	đ/cái	6.389.000
4901	DN 200 (12 Lỗ)	đ/cái	6.389.000
4902	DN 250	đ/cái	9.735.000
4903	DN 300	đ/cái	14.203.000
4904	DN 350	đ/cái	17.446.000
4905	DN 400	đ/cái	20.645.000
4906	DN 450	đ/cái	29.183.000
4907	DN 500	đ/cái	38.454.000
4908	DN 600	đ/cái	56.353.000
	Van xả khí tự động, nổi ren, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BSEN1074-4 :2000		
4909	DN 25	đ/cái	1.936.000
4910	DN 32	đ/cái	2.288.000
4911	DN 40	đ/cái	2.675.200
4912	DN 50	đ/cái	3.203.200
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nổi bích, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BSEN1074-4 :2000		
4913	DN 50	đ/cái	4.558.000
4914	DN 80	đ/cái	8.910.000
4915	DN 100	đ/cái	10.032.000
	Van xả khí tự động kiểu kép, nổi bích, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BSEN1074-4 :2000		
4916	DN 50	đ/cái	5.456.000
4917	DN 100	đ/cái	11.902.000
	Măng sông nổi nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn ISO2531:2009		
4918	DN 50	đ/cái	1.100.000
4919	DN 65	đ/cái	1.200.000
4920	DN 80	đ/cái	1.350.000
4921	DN 100	đ/cái	1.750.000
4922	DN 125	đ/cái	2.300.000
4923	DN 150	đ/cái	2.650.000
4924	DN 200	đ/cái	3.531.000
4925	DN 250	đ/cái	4.708.000
4926	DN 300	đ/cái	5.786.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4927	DN 350	đ/cái	8.712.000
4928	DN 400	đ/cái	10.650.000
4929	DN 450	đ/cái	12.045.000
4930	DN 500	đ/cái	18.000.000
4931	DN 600	đ/cái	25.000.000
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn ISO2531:2009		
4932	DN 50	đ/cái	739.000
4933	DN 65	đ/cái	1.003.000
4934	DN 80	đ/cái	1.188.000
4935	DN 100	đ/cái	1.750.000
4936	DN 125	đ/cái	2.160.000
4937	DN 150	đ/cái	2.571.000
4938	DN 200	đ/cái	4.100.000
4939	DN 250	đ/cái	6.650.000
4940	DN 300	đ/cái	7.908.000
4941	DN 350	đ/cái	9.123.000
4942	DN 400	đ/cái	10.266.000
4943	DN 450	đ/cái	12.045.000
4944	DN 500	đ/cái	14.300.000
4945	DN 600	đ/cái	21.000.000
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS 1387:1985; BS EN 10255:2004		
4946	DN 80/90	đ/cái	1.958.000
4947	DN 100/110	đ/cái	2.322.000
4948	DN 125/125	đ/cái	2.930.000
4949	DN 125/140	đ/cái	3.263.000
4950	DN 150/160	đ/cái	3.380.000
4951	DN 150/180	đ/cái	4.080.000
4952	DN 200/200	đ/cái	4.446.000
4953	DN 200/225	đ/cái	5.007.000
4954	DN 250/250	đ/cái	7.748.000
4955	DN 250/280	đ/cái	8.494.000
4956	DN 300/315	đ/cái	10.155.000
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS 1387:1985; BS EN 10255:2004		
4957	DN 80/90	đ/cái	2.522.000
4958	DN 100/110	đ/cái	2.822.000
4959	DN 125/125	đ/cái	3.367.000
4960	DN 125/140	đ/cái	3.916.000
4961	DN 150/160	đ/cái	4.524.000
4962	DN 150/180	đ/cái	5.569.000
4963	DN 200/200	đ/cái	6.565.000
4964	DN 200/225	đ/cái	7.720.000
4965	DN 250/250	đ/cái	9.924.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4966	DN 250/280	đ/cái	12.067.000
4967	DN 300/315	đ/cái	14.186.000
	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - Malaysia		
4968	DN50	đ/cái	33.811.000
4969	DN65	đ/cái	39.896.000
4970	DN80	đ/cái	44.888.000
4971	DN100	đ/cái	51.160.000
4972	DN125	đ/cái	65.686.000
4973	DN150	đ/cái	80.120.000
4974	DN200	đ/cái	125.288.000
4975	DN 250	đ/cái	169.990.000
	Van hai chiều nổi bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)		
4976	DN50	đ/cái	4.967.000
4977	DN65	đ/cái	6.215.000
4978	DN80	đ/cái	6.552.000
4979	DN100	đ/cái	7.930.000
4980	DN125	đ/cái	11.778.000
4981	DN150	đ/cái	13.148.000
4982	DN200	đ/cái	23.418.000
4983	DN250	đ/cái	37.677.000
4984	DN300	đ/cái	50.265.000
4985	DN350	đ/cái	112.792.000
4986	DN400	đ/cái	140.900.000
4987	DN450	đ/cái	261.698.000
4988	DN500	đ/cái	281.815.000
4989	DN600	đ/cái	443.670.000
	Van một chiều lá lật nổi bích, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
4990	DN50	đ/cái	9.417.000
4991	DN65	đ/cái	10.096.000
4992	DN80	đ/cái	11.297.000
4993	DN100	đ/cái	13.723.000
4994	DN125	đ/cái	20.556.000
4995	DN150	đ/cái	30.349.000
4996	DN200	đ/cái	45.429.000
4997	DN250	đ/cái	80.720.000
4998	DN300	đ/cái	100.963.000
4999	DN350	đ/cái	121.111.000
5000	DN400	đ/cái	169.481.000
5001	DN450	đ/cái	242.130.000
5002	DN500	đ/cái	314.779.000
5003	DN600	đ/cái	455.946.000
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5004	DN150	đ/cái	88.397.000
5005	DN200	đ/cái	99.429.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5006	DN250	đ/cái	117.844.000
5007	DN300	đ/cái	128.876.000
5008	DN350	đ/cái	150.967.000
5009	DN400	đ/cái	165.676.000
5010	DN450	đ/cái	202.476.000
5011	DN500	đ/cái	217.214.000
5012	DN600	đ/cái	312.907.000
5013	DN700	đ/cái	441.724.000
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5014	DN150	đ/cái	44.219.000
5015	DN200	đ/cái	47.446.000
5016	DN250	đ/cái	54.411.000
5017	DN300	đ/cái	65.754.000
5018	DN350	đ/cái	87.594.000
5019	DN400	đ/cái	100.784.000
5020	DN450	đ/cái	144.481.000
5021	DN500	đ/cái	205.631.000
5022	DN600	đ/cái	228.573.000
5023	DN700	đ/cái	278.357.000
5024	DN800	đ/cái	421.137.000
5025	DN900	đ/cái	610.017.000
5026	DN1000	đ/cái	696.740.000
	Y lọc nổi bích, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5027	DN50	đ/cái	6.684.000
5028	DN65	đ/cái	9.059.000
5029	DN80	đ/cái	9.820.000
5030	DN100	đ/cái	14.250.000
5031	DN125	đ/cái	17.561.000
5032	DN150	đ/cái	23.483.000
5033	DN200	đ/cái	39.127.000
5034	DN250	đ/cái	57.870.000
5035	DN300	đ/cái	77.634.000
	Van xả khí đơn nổi ren, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5036	DN25	đ/cái	6.166.000
5037	DN32	đ/cái	6.529.000
5038	DN40	đ/cái	6.891.000
5039	DN50	đ/cái	7.254.000
	Van xả khí kép nổi bích, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5040	DN50	đ/cái	26.164.000
5041	DN100	đ/cái	30.911.000
5042	DN150	đ/cái	69.264.000
5043	DN200	đ/cái	126.316.000
	Van giảm áp thủy lực, hiệu Tecidro - PN10/16. Xuất xứ Ý - hãng Tecnidro.		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5044	DN50	đ/cái	66.400.000
5045	DN65	đ/cái	68.000.000
5046	DN80	đ/cái	86.800.000
5047	DN100	đ/cái	87.920.000
5048	DN125	đ/cái	101.200.000
5049	DN150	đ/cái	182.000.000
5050	DN200	đ/cái	288.400.000
5051	DN250	đ/cái	312.000.000
5052	DN300	đ/cái	596.000.000
5053	DN350	đ/cái	758.000.000
5054	DN400	đ/cái	1.199.600.000
5055	DN500	đ/cái	1.392.000.000
5056	DN600	đ/cái	1.912.400.000
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5057	DN50	đ/cái	2.066.000
5058	DN65	đ/cái	2.151.000
5059	DN80	đ/cái	2.356.000
5060	DN100	đ/cái	2.523.000
5061	DN125	đ/cái	3.013.000
5062	DN150	đ/cái	3.713.000
5063	DN200	đ/cái	5.769.000
5064	DN250	đ/cái	7.621.000
5065	DN300	đ/cái	10.217.000
5066	DN350	đ/cái	13.299.000
5067	DN400	đ/cái	17.510.000
5068	DN450	đ/cái	22.996.000
5069	DN500	đ/cái	29.171.000
5070	DN600	đ/cái	40.867.000
5071	DN700	đ/cái	57.786.000
5072	DN800	đ/cái	71.386.000
5073	DN900	đ/cái	101.871.000
5074	DN1000	đ/cái	138.271.000
5075	DN1200	đ/cái	146.911.000
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bò Đào Nha PN10/16		
5076	DN50	đ/cái	2.234.000
5077	DN65	đ/cái	2.270.000
5078	DN80	đ/cái	2.316.000
5079	DN100	đ/cái	2.399.000
5080	DN125	đ/cái	2.934.000
5081	DN150	đ/cái	3.939.000
5082	DN200	đ/cái	5.607.000
5083	DN250	đ/cái	7.293.000
5084	DN300	đ/cái	9.557.000
5085	DN350	đ/cái	12.474.000
5086	DN400	đ/cái	16.623.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5087	DN450	đ/cái	19.909.000
5088	DN500	đ/cái	21.911.000
5089	DN600	đ/cái	32.556.000
5090	DN700	đ/cái	46.649.000
5091	DN800	đ/cái	60.513.000
5092	DN900	đ/cái	97.043.000
5093	DN1000	đ/cái	135.216.000
5094	DN1200	đ/cái	143.199.000
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc. Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009		
5095	DN 100	đ/m	938.000
5096	DN 150	đ/m	1.187.000
5097	DN 200	đ/m	1.631.000
5098	DN 250	đ/m	2.248.000
5099	DN 300	đ/m	2.873.000
5100	DN 350	đ/m	4.458.000
5101	DN 400	đ/m	4.123.000
5102	DN 500	đ/m	7.481.000
5103	DN 600	đ/m	7.942.000
5104	DN 700	đ/m	12.719.000
5105	DN 800	đ/m	14.253.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		
5106	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
5107	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
5108	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
5109	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
5110	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
5111	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
5112	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
5113	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
5114	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
5115	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
5116	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
5117	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
5118	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
5119	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
5120	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
5121	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
5122	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
5123	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
5124	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
5125	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
5126	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5127	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
5128	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
5129	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
5130	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
5131	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	<u>CÁC VẬT LIỆU KHÁC</u>		
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam - hotline: 094.666.8286; 091.965.8688 - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
5132	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	2.780.000
5133	CarboncorAsphalt- CA 9.5	đ/tấn	3.600.000
5134	Nhũ tương kiểm thẩm bảm (giá tại kho nhà máy)	đ/tấn	23.000
	CÔNG TY TNHH SƠN DÈO NHIỆT SYNTHETIC - ĐC: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, T. Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
5135	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.000
5136	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.909
5137	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	63.636
5138	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Thái Lan)	đ/kg	20.000
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì) Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388 Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
5139	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC (BKN-90) - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng	đ/mét	105.555
5140	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Chống thấm, kết nối bê tông cũ - mới	đ/lít	49.259

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5141	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm	đ/kg	52.037
5142	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ...	đ/kg	49.259
5143	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ...	đ/kg	66.481
5144	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ...	đ/kg	106.018
5145	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ...	đ/kg	441.800
5146	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ...	đ/kg	10.833
5147	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy	đ/kg	148.000
5148	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy	đ/kg	160.000
5149	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B)	đ/lít	15.500
5150	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352)	đ/lít	23.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)		
5151	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.200.000
5152	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.380.000
5153	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.520.000
5154	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.450.000
5155	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5156	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.790.000
5157	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5158	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.100.000
5159	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.280.000
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
5160	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.550.000
5161	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.750.000
5162	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.150.000
5163	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	1.750.000
5164	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.950.000
5165	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	2.150.000
5166	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.120.000
5167	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.200.000
5168	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.550.000
5169	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.690.000
5170	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.890.000
5171	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	3.260.000
5172	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	4.280.000
5173	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.250.000
5174	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.650.000
5175	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	6.500.000
	Cột điện bê tông ly tâm nổi bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
5176	Cột điện VLT NPC.I-14 - 8,5 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	10.950.000
5177	Cột điện VLT NPC.I-14- 9,2 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	11.900.000
5178	Cột điện VLT NPC.I-14 - 11 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	12.800.000
5179	Cột điện VLT NPC.I-14- 13 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.100.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5180	Cột điện VLT NPC.I-16 - 9,2 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.300.000
5181	Cột điện VLT NPC.I-16 - 11 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.280.000
5182	Cột điện VLT NPC.I-16 - 13 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.500.000
5183	Cột điện VLT NPC.I-18 - 9,2 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	16.300.000
5184	Cột điện VLT NPC.I-18 - 11 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.100.000
5185	Cột điện VLT NPC.I-18 - 12 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.820.000
5186	Cột điện VLT NPC.I-18 - 13 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	19.350.000
5187	Cột điện VLT NPC.I-20 - 9,2 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.600.000
5188	Cột điện VLT NPC.I-20 - 11 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.200.000
5189	Cột điện VLT NPC.I-20 - 13 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.600.000
5190	Cột điện VLT NPC.I-20 - 14 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	22.100.000
5191	Cột điện VLT NPC.I-22 - 11 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	24.800.000
5192	Cột điện VLT NPC.I-22 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	25.500.000
5193	Cột điện VLT NPC.I-22 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	26.500.000
5194	Cột điện VLT NPC.I-24 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	27.500.000
5195	Cột điện VLT NPC.I-24 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	28.600.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ văn phòng: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - Điện thoại: 0912609760; <u>Email:congtycpthuonglong@gmail.com</u> - Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy - Địa chỉ nhà máy: xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ		
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)		
5196	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	1.920.000
5197	Cột điện TL-PC.I-8,5-2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	1.965.000
5198	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.050.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5199	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.270.000
5200	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.420.000
5201	Cột điện TL-PC.I-10 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.510.000
5202	Cột điện TL-PC.I-10 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.660.000
5203	Cột điện TL-PC.I-10 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.820.000
5204	Cột điện TL-PC.I-12 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	2.950.000
5205	Cột điện TL-PC.I-12 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	3.220.000
5206	Cột điện TL-PC.I-12 - 5,4 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	3.990.000
5207	Cột điện TL-PC.I-12 - 7,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.210.000
5208	Cột điện TL-PC.I-12 - 9,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.720.000
5209	Cột điện TL-PC.I-12 - 10,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	6.660.000
5210	Cột điện TL-PC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	6.800.000
5211	Cột điện TL-PC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	7.100.000
5212	Cột điện TL-PC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	7.950.000
5213	Cột điện TL-PC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	9.510.000
5214	Cột điện TL-PC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.000.000
	Cột bê tông ly tâm nổi bích		
5215	Cột điện TL-PC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	8.520.000
5216	Cột điện TL-PC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	9.300.000
5217	Cột điện TL-PC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	9.890.000
5218	Cột điện TL-PC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	10.970.000
5219	Cột điện TL-PC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.400.000
5220	Cột điện TL-PC.I-16 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	11.250.000
5221	Cột điện TL-PC.I-16 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	12.700.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5222	Cột điện TL-PC.I-16 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	13.050.000
5223	Cột điện TL-PC.I-18 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	12.950.000
5224	Cột điện TL-PC.I-18 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	15.100.000
5225	Cột điện TL-PC.I-18 - 12,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	15.900.000
5226	Cột điện TL-PC.I-18 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	16.300.000
5227	Cột điện TL-PC.I-20 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	15.900.000
5228	Cột điện TL-PC.I-20 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	17.450.000
5229	Cột điện TL-PC.I-20 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	18.900.000
5230	Cột điện TL-PC.I-20 - 14,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	19.200.000
5231	Cột điện TL-PC.I-22 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	16.500.000
5232	Cột điện TL-PC.I-22 - 11 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	20.400.000
5233	Cột điện TL-PC.I-22 - 13 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	22.600.000
5234	Cột điện TL-PC.I-22 - 14 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	26.400.000
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích) ngọn 160mm		
5235	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.750.000
5236	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.790.000
5237	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.850.000
5238	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.985.000
5239	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.350.000
	Cột điện bê tông ly tâm (NPC)		
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)		
5240	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.060.000
5241	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.090.000
5242	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.110.000
5243	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.420.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5244	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.535.000
5245	Cột điện TL-NPC.I-10 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.980.000
5246	Cột điện TL-NPC.I-10 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.885.000
5247	Cột điện TL-NPC.I-10 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	3.245.000
5248	Cột điện TL-NPC.I-12 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	3.910.000
5249	Cột điện TL-NPC.I-12 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	4.150.000
5250	Cột điện TL-NPC.I-12 - 5,4 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	4.295.000
5251	Cột điện TL-NPC.I-12 - 7,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.275.000
5252	Cột điện TL-NPC.I-12 - 9,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.645.000
5253	Cột điện TL-NPC.I-12 - 10,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	6.495.000
5254	Cột điện TL-NPC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.055.000
5255	Cột điện TL-NPC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.490.000
5256	Cột điện TL-NPC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	12.495.000
5257	Cột điện TL-NPC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	13.440.000
5258	Cột điện TL-NPC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	13.750.000
	Cột bê tông ly tâm nổi bích		
5259	Cột điện TL-NPC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	10.495.000
5260	Cột điện TL-NPC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	10.935.000
5261	Cột điện TL-NPC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.885.000
5262	Cột điện TL-NPC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	12.780.000
5263	Cột điện TL-NPC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	13.080.000
5264	Cột điện TL-NPC.I-16 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	13.285.000
5265	Cột điện TL-NPC.I-16 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	14.265.000
5266	Cột điện TL-NPC.I-16 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	14.485.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5267	Cột điện TL-NPC.I-18 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	16.285.000
5268	Cột điện TL-NPC.I-18 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	18.085.000
5269	Cột điện TL-NPC.I-18 - 12,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	18.800.000
5270	Cột điện TL-NPC.I-18 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	19.340.000
5271	Cột điện TL-NPC.I-20 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	18.585.000
5272	Cột điện TL-NPC.I-20 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	21.180.000
5273	Cột điện TL-NPC.I-20 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	21.585.000
5274	Cột điện TL-NPC.I-20 - 14,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	22.080.000
5275	Cột điện TL-NPC.I-22 - 11 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	25.100.000
5276	Cột điện TL-NPC.I-22 - 13 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	25.900.000
5277	Cột điện TL-NPC.I-22 - 14 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	26.950.000
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích) ngọn 160mm		
5278	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.830.000
5279	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.965.000
5280	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.035.000
5281	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.170.000
5282	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.190.000
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)		
5283	Cọc PHC-D300A-6m - Chiều dày thành cọc 60mm	đ/md	234.000
5284	Cọc PHC-D300A-8m - Chiều dày thành cọc 60mm	đ/md	227.500
5285	Cọc PHC-D300A-12m - Chiều dày thành cọc 60mm	đ/md	208.000
5286	Cọc PHC-D350A-6m - Chiều dày thành cọc 65mm	đ/md	292.500
5287	Cọc PHC-D350A-12m - Chiều dày thành cọc 65mm	đ/md	260.000
5288	Cọc PHC-D400A-6m - Chiều dày thành cọc 80mm	đ/md	383.500
5289	Cọc PHC-D400A-12m - Chiều dày thành cọc 80mm	đ/md	344.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán (Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACCAO)		
	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	1. Ống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
5290	Cống D300 M300	đ/m	283.000
5291	Cống D400 M300	đ/m	313.000
5292	Cống D500 M300	đ/m	467.000
5293	Cống D600 M300	đ/m	533.000
5294	Cống D800 M300	đ/m	978.000
5295	Cống D1000 M300	đ/m	1.329.000
5296	Cống D1250 M300	đ/m	2.074.000
5297	Cống D1500 M300	đ/m	2.678.000
5298	Cống D1800 M300	đ/m	4.207.000
5299	Cống D2000 M300	đ/m	4.528.000
5300	Cống D2500 M300	đ/m	7.469.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
5301	Cống D300 M300	đ/m	307.000
5302	Cống D400 M300	đ/m	354.000
5303	Cống D500 M300	đ/m	544.000
5304	Cống D600 M300	đ/m	599.000
5305	Cống D800 M300	đ/m	1.118.000
5306	Cống D1000 M300	đ/m	1.539.000
5307	Cống D1250 M300	đ/m	2.265.000
5308	Cống D1500 M300	đ/m	2.835.000
5309	Cống D1800 M300	đ/m	4.428.000
5310	Cống D2000 M300	đ/m	5.056.000
5311	Cống D2500 M300	đ/m	7.689.000
	2. Ống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
5312	Cống D300 M300	đ/m	319.000
5313	Cống D400 M300	đ/m	363.000
5314	Cống D500 M300	đ/m	480.000
5315	Cống D600 M300	đ/m	599.000
5316	Cống D800 M300	đ/m	1.102.000
5317	Cống D1000 M300	đ/m	1.534.000
5318	Cống D1250 M300	đ/m	2.220.000
5319	Cống D1500 M300	đ/m	2.937.000
5320	Cống D1800 M300	đ/m	4.207.000
5321	Cống D2000 M300	đ/m	4.675.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
5322	Cổng D300 M300	đ/m	336.000
5323	Cổng D400 M300	đ/m	387.000
5324	Cổng D500 M300	đ/m	505.000
5325	Cổng D600 M300	đ/m	608.000
5326	Cổng D800 M300	đ/m	1.150.000
5327	Cổng D1000 M300	đ/m	1.657.000
5328	Cổng D1250 M300	đ/m	2.484.000
5329	Cổng D1500 M300	đ/m	3.141.000
5330	Cổng D1800 M300	đ/m	4.301.000
5331	Cổng D2000 M300	đ/m	4.785.000
	3. Đế cổng các loại		
5332	Đế cổng D300, M200	đ/cái	71.000
5333	Đế cổng D400, M200	đ/cái	87.000
5334	Đế cổng D500, M200	đ/cái	104.000
5335	Đế cổng D600, M200	đ/cái	126.000
5336	Đế cổng D800, M200	đ/cái	174.000
5337	Đế cổng D1000, M200	đ/cái	253.000
5338	Đế cổng D1200, M200	đ/cái	363.000
5339	Đế cổng D1250, M200	đ/cái	370.000
5340	Đế cổng D1500, M200	đ/cái	445.000
5341	Đế cổng D1800, M200	đ/cái	583.000
5342	Đế cổng D2000, M200	đ/cái	715.000
	4. Cổng hộp		
	Cổng tải trọng vỉa hè		
5343	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.156.000
5344	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.348.000
5345	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.783.000
5346	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	3.190.000
5347	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.569.000
5348	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.566.000
5349	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.729.000
5350	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	13.596.000
5351	Cổng hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	18.150.000
	Cổng tải trọng HL93		
5352	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.208.000
5353	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.422.000
5354	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.867.000
5355	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	3.290.000
5356	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.779.000
5357	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.750.000
5358	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.938.000
5359	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	14.275.000
5360	Cổng hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	19.250.000
	RÃNH MUỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5361	Rãnh BxH 300x300	đ/m	693.000
5362	Rãnh BxH 300x400	đ/m	715.000
5363	Rãnh BxH 300x500	đ/m	765.000
5364	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	330.000
5365	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	429.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5366	Rãnh BxH 550x550	đ/m	1.012.000
5367	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	572.000
5368	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	658.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5369	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.595.000
5370	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	786.000
5371	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	929.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC - Địa chỉ nhà máy sản xuất: thôn Tổ Hỏa - xã Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ - Hưng Yên - Điện thoại: 0988 563 102 - Email: betongphuongbacjsc@gmail.com - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ nhà máy		
5372	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	284.000
5373	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	300.000
5374	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	323.000
5375	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	345.000
5376	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	427.000
5377	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	450.000
5378	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	535.000
5379	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	542.000
5380	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	981.000
5381	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.025.000
5382	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.367.000
5383	Cống tròn D1000 HL-93 tương đương tải TC ; L=2500 mm	đ/m	1.476.000
5384	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.577.000
5385	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.783.000
5386	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.980.000
5387	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.215.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5388	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	2.616.000
5389	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.800.000
5390	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	3.750.000
5391	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	3.830.000
5392	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	4.165.000
5393	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	4.263.000
5394	Đế cống D300	đ/cái	63.700
5395	Đế cống D400	đ/cái	77.000
5396	Đế cống D500	đ/cái	93.000
5397	Đế cống D600	đ/cái	112.000
5398	Đế cống D800	đ/cái	154.000
5399	Đế cống D1000	đ/cái	225.000
5400	Đế cống D1200	đ/cái	323.000
5401	Đế cống D1250	đ/cái	323.000
5402	Đế cống D1500	đ/cái	396.000
5403	Đế cống D1800	đ/cái	520.000
5404	Đế cống D2000	đ/cái	637.000
5405	Cống hộp H600x600 VH	đ/m	1.920.000
5406	Cống hộp H600x600 HL-93	đ/m	1.967.000
5407	Cống hộp H800x800 VH	đ/m	2.092.000
5408	Cống hộp H800x800 HL-93	đ/m	2.157.000
5409	Cống hộp H1000x1000 VH	đ/m	2.842.000
5410	Cống hộp H1000x1000 HL-93	đ/m	2.931.000
5411	Cống hộp H1200x1200 VH	đ/m	3.180.000
5412	Cống hộp H1200x1200 HL-93	đ/m	3.367.000
5413	Cống hộp H1500x1500 VH	đ/m	4.958.000
5414	Cống hộp H1500x1500 HL-93	đ/m	5.123.000
5415	Cống hộp H2000x2000 VH	đ/m	8.668.000
5416	Cống hộp H2000x2000 HL-93	đ/m	8.854.000
5417	Cống hộp H2500x2500 VH	đ/m	12.112.000
5418	Cống hộp H2500x2500 HL-93	đ/m	12.718.000
5419	Cống hộp H3000x3000 VH	đ/m	16.170.000
5420	Cống hộp H3000x3000 HL-93	đ/m	17.150.000
5421	Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 :- 7 nan/m) - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	đ/m ²	220.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ. - Điện thoại: 0915177289 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Việt Trì		
5422	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm {gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	đ/bộ	12.300.000
5423	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm {gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	đ/bộ	12.950.000
	CÔNG TY TNHH LINH ANH VIỆT NAM (phân phối các sản phẩm an toàn giao thông 3M) - Địa chỉ VP: Q28, KĐT Ciputra, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội - Tel: 0983632666/0866844266 - Giá chưa bao gồm thuế VAT, Giá tại kho ở trung tâm Tp. Hà Nội		
5424	Màng Phản quang Serier 3400 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương	đ/md	540.000
5425	Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương	đ/md	640.000
5426	Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu xanh lá, cam	đ/md	660.000
5427	Màng Phản quang Serier 4000 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá, vàng huỳnh quang, vàng chanh	đ/md	1.500.000
5428	Đinh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 10x10cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ	đ/cái	180.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5429	<i>Đinh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 11x13cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ</i>	<i>đ/cái</i>	210.000
5430	<i>Đinh nhựa 3M phản quang 2 mặt; màu vàng-vàng</i>	<i>đ/cái</i>	120.000
5431	<i>Tiêu nhựa phản quang 3M</i>	<i>đ/cái</i>	120.000